

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ



VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hai tháng 1 kỳ của Viện Sử học
thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt - nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

SỐ 151

Tháng 7 và 8 - 1973

MỤC LỤC

VĂN TẠO	— Phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng để xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam.	1
TRẦN VĂN GIÀU	X/ Chủ nghĩa dân tộc cách mạng và sự chuyển biến của nó trong giai đoạn lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.	6
NGUYỄN TRỌNG CỒN	X/ Những hình thức tổ chức và đấu tranh của thủy thủ Việt-nam từ 1929—1935.	26
NGUYỄN LỆ THI	X/— Tìm thêm dấu vết Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông hồi thế kỷ XVIII.	33
NGUYỄN KHẮC XƯƠNG	— Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng qua tư liệu ở Vĩnh-phú.	41
CẨM TRỌNG—HỮU ƯNG	— Chế độ ruộng công và hình thái xã hội của người Thái Tây-bắc trước đây.	50
CHƯƠNG THẦU	— Về cuốn Việt-nam nghĩa liệt sử.	58

Tin tức hoạt động sử học

NHÂN NGÀY QUỐC KHÁNH

PHÁT HUY CHỦ NGHĨA ANH HÙNG CÁCH MẠNG ĐỂ XÂY DỰNG CON NGƯỜI MỚI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT-NAM

VĂN TẠO

HIỆN nay việc xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa là một trong những yêu cầu quan trọng của cách mạng Việt-nam. « Không có con người mới xã hội chủ nghĩa thì không có chủ nghĩa xã hội » như Hồ Chủ tịch đã khẳng định.

Tuy vậy cũng có người hoài nghi rằng chúng ta có thể xây dựng được con người mới trên một cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa chưa phát triển cao được không? Bởi vì, cũng như mọi con người nói chung, con người mới xã hội chủ nghĩa, về bản chất cũng là tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Các quan hệ xã hội mới mà họ đại diện chỉ có thể hình thành trên một cơ sở kinh tế xã hội mới.

Chúng ta không phủ nhận tính quy luật đó của sự xuất hiện con người mới xã hội chủ nghĩa và còn nhấn mạnh là :

« Con người mới xã hội chủ nghĩa chỉ xuất hiện một cách phổ biến và ngày càng hoàn chỉnh trên một cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa ngày càng được củng cố và hoàn thiện ».

Nhưng chúng ta cũng không coi nhẹ nét đặc thù lịch sử của xã hội ta là trong điều kiện dân tộc và điều kiện quốc tế của cách mạng Việt-nam, chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa. Đó là một hình thức tác động ngược trở lại giữa tư tưởng tiến bộ tới cơ sở xã hội. Nó khiến cho con người mới xã hội chủ nghĩa có thể xuất hiện ngay khi cơ sở kinh tế xã hội chủ nghĩa chưa phát triển cao.

Điều này được thể hiện rõ trong mối quan hệ giữa sự xuất hiện thời đại mới, xã hội mới, con người mới trong lịch sử Việt-nam.

I. THỜI ĐẠI MỚI VÀ CON NGƯỜI MỚI

Dân tộc ta bước vào thời đại mới rất sớm ngay từ những năm 30 của thế kỷ này, khi Đảng của giai cấp vô sản Việt-nam ra đời lãnh đạo cách mạng, đưa dân tộc ta đi vào quỹ đạo của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại. Sự kiện đánh dấu bước chuyển tiếp có tính thời đại này chưa phải là việc xây dựng được một xã hội mới như trong cách mạng Nga, mà mới là sự ra đời của một chính đảng cách mạng của giai cấp công nhân, một chính đảng, nắm độc quyền lãnh

đạo cách mạng và biết kết hợp một cách nhuần nhuyễn hai nhiệm vụ cách mạng là cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đó là nhân tố cơ bản tạo nên bước tiến vọt của cách mạng Việt-nam và cũng là điều kiện tiên quyết của sự ra đời một xã hội mới sau này.

Điều đặc biệt là, tuy xã hội mới chưa ra đời, nhưng cùng với thời đại mới, con người mới Việt-nam đã xuất hiện. Con người mới cá biệt đầu tiên là đồng chí Nguyễn Ái Quốc

đã xuất hiện ngay từ những năm 20 của thế kỷ này, trước khi có Đảng của giai cấp vô sản.

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc không chỉ là con người mới của dân tộc mà còn là con người mới của thời đại. Người là kết tinh của sự gặp gỡ giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội. Người đại diện cho các quan hệ xã hội không phải là dân tộc chủ nghĩa, hay tư bản chủ nghĩa mà là cho các quan hệ xã hội chủ nghĩa. Các quan hệ đó hình thành từ sự tiếp thu lý luận Mác—Lê-nin về xã hội xã hội chủ nghĩa và từ thực tiễn của phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa trên thế giới xuất hiện sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga. Năm 1924 đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã có ấn tượng sâu sắc về các mối quan hệ đó : « Từ người nông dân Việt-nam đến người dân săn bắn trong các rừng Đa-hô-mây, cũng đã thăm nghe nói rằng ở một góc trời xa xăm có một dân tộc đã đánh đuổi bọn chủ bóc lột họ và hiện đang tự quản lý lấy đất nước mình mà không cần tới bọn chủ và bọn toàn quyền... Đó là nước Nga »... (1). Cũng năm 1924 Người đến nước Nga—nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Người liên tục đấu tranh cho phong trào cách mạng vô sản thế giới. Bản chất con người mới ở Người đã hình thành trong quá trình đấu tranh này. Nó thể hiện ở lý tưởng xã hội chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa mà Người phấn đấu và ở các phẩm chất, phong cách xã hội chủ nghĩa trong cuộc sống và chiến đấu của Người.

Những phẩm chất đó là :

— Chủ nghĩa nhân đạo cộng sản nó khiến Người chiến đấu không chỉ nhằm giải phóng dân tộc mà còn nhằm giải phóng cho cả quần chúng lao động và loài người tiến bộ.

— Là trí sáng tạo của Người do thẩm thấu chủ nghĩa Mác—Lê-nin mà có.

— Là tinh thần đấu tranh dũng cảm, kiên cường mang sức mạnh lập thể của giai cấp vô sản. Nó khiến con người dám đánh và dám thắng mọi kẻ thù của dân tộc, của giai cấp và của cả nhân loại.

— Là tinh thần đoàn kết quốc tế vô sản.

— Là đức vị tha « mình vì mọi người, mọi người vì mình »...

Lý tưởng xã hội chủ nghĩa và các phẩm chất kể trên đưa lại cho Người những phong cách sống mới là : dân chủ, bình đẳng, tập thể, có tổ chức, có kỷ luật, có tinh thần độc lập tự chủ, tự lực cánh sinh và luôn luôn lạc quan cách mạng v.v ..

Lý tưởng, phẩm chất, phong cách đó chính là nội dung của chủ nghĩa anh hùng cách mạng vô sản mà đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã bồi dưỡng cho thanh niên ta.

Hàng ngàn, hàng vạn chiến sĩ cách mạng Việt-nam theo bước đi của Người đã chiến đấu cho lý tưởng xã hội chủ nghĩa và cho một xã hội mới Việt-nam ra đời.

Xã hội mới Việt-nam ra đời từ Cách mạng tháng Tám. Lúc đầu đó chưa phải là xã hội xã hội chủ nghĩa, nhưng đã là một xã hội dân chủ mới, một xã hội chuyển tiếp từ chế độ thực dân nửa phong kiến lên xã hội xã hội chủ nghĩa. Do có con người mới lãnh đạo và xây dựng nên trong xã hội đó đã có những quan hệ mới, hình thành trên một cơ sở kinh tế dân chủ mới. Phong trào thi đua kháng chiến và kiến quốc do Hồ Chủ tịch phát động từ năm 1948 chính là nhằm lập nên cuộc sống mới, với những quan hệ xã hội mới. Đến năm 1955 khi xã hội xã hội chủ nghĩa bắt đầu hình thành thì yếu tố quyết định cũng vẫn là con người mới, vì cơ sở vật chất xã hội lúc đó còn nhỏ, yếu. Chúng ta trước hết phải xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng tiên tiến, rồi xây dựng quan hệ sản xuất tiên tiến để tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình xây dựng một cơ sở vật chất xã hội tiên tiến. Cơ sở kinh tế xã hội ngày càng được hoàn thiện sẽ dẫn đến sự xuất hiện con người mới Việt-nam ngày càng hoàn chỉnh và phổ biến. Mối quan hệ có tính lịch sử và biện chứng giữa sự xuất hiện thời đại mới, con người mới xã hội mới Việt-nam như vậy đã cho phép chúng ta kết luận rằng : chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam đã góp phần quan trọng vào sự sản sinh ra con người mới Việt-nam.

Ngày nay trong cao trào xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, thanh niên ta thi đua « sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại », cũng chính là noi gương con người mới hình thành đầu tiên ở Hồ Chủ tịch. Con người mới ở Hồ Chủ tịch cũng như ở các nhà cách mạng vô sản tiền bối tất nhiên không phải là hoàn chỉnh ngay từ bước đầu, mà là trong cả quá trình chiến đấu phá đổ xã hội cũ, xây dựng xã hội mới Việt-nam. Các chiến sĩ cộng sản ngày nay đang bồi dưỡng lý luận, phương pháp và phong cách lao động xã hội chủ nghĩa cũng là nhằm hoàn thiện ở mình con người mới xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng luôn là động lực thúc đẩy con người tiến lên hoàn thành nhiệm vụ và nội dung của nó chính là bản lĩnh (2) của con người mới Việt-nam.

II - QUÁ TRÌNH KẾT HỢP HẢI HÒA GIỮA HAI DÒNG THÁC CÁCH MẠNG : CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA ĐÃ CỨNG CỐ THÊM BẢN LĨNH CỦA CON NGƯỜI MỚI VIỆT-NAM

Như chúng ta đã biết, chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam hình thành từ sự kết hợp hài hòa giữa nhiệt tình cách mạng và nhận thức chân lý cách mạng, giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa xã hội khoa học. Nó được phát triển trong quá trình kết hợp một cách nhuần nhuyễn giữa hai dòng thác cách mạng vĩ đại của thời đại là dòng thác cách mạng dân tộc dân chủ và dòng thác cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự kết hợp đó ở dân tộc ta đạt đến mức độ cao như đồng chí Gớt Hôn, đồng chí thư Đảng cộng sản Mỹ, khi nói về Hồ Chủ tịch, đã nhận xét « Đối với đồng chí Hồ Chí Minh, sự quá độ về chất có tính chất lịch sử từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc là hai dòng của một trào lưu lịch sử — quá trình cách mạng thế giới. Dòng này dẫn tới dòng kia. Người không quan niệm đó là hai dòng chẵn ngang nhau hay chảy ngược chiều nhau mà là hai dòng quyện vào nhau, nhập thành một dòng thác duy nhất là quá trình cách mạng thế giới » (3).

Nếu sự hình thành chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã tạo nên bản lĩnh của con người mới Việt-nam, thì quá trình kết hợp hài hòa giữa hai dòng thác cách mạng trong đấu tranh lại củng cố thêm bản lĩnh đó.

Trước hết, nhờ sự kết hợp hài hòa giữa hai dòng thác cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đã tiếp thu được cả tinh hoa của dân tộc lẫn tinh hoa của thời đại để tạo nên cốt cách anh hùng của chúng ta.

Từ dòng thác dân tộc dân chủ, chúng ta đã khai thác được triết đề *vốn xưa* là các truyền thống ưu tú của ông cha từ ngàn năm để lại. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, là ý chí đấu tranh kiên cường bất khuất cho độc lập tự do, là đức nhân ái, đoàn kết, là tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực cánh sinh v.v... « Lòng yêu nước nồng nàn — như Hồ Chủ tịch đã nói — là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước » (4). Hồ Chủ tịch khi ra đi cứu nước cũng đem theo vốn xưa phong phú đó và đã nhanh chóng

tim ra chân lý cách mạng. Người gặp « Luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa » như đại hạn gặp mưa. Người coi đó là cứu tinh của dân tộc vì ở đây chủ nghĩa yêu nước đã tìm thấy bó đuốc soi đường là lý luận Mác — Lê-nin.

Từ vốn xưa sâu đậm, nhân dân ta theo bước Hồ Chủ tịch, đã đi tới gặp chủ nghĩa xã hội khoa học. Đảng của giai cấp vô sản với đường lối cách mạng vô sản ra đời đã trở thành *vốn nay* của dân tộc. Đảng đã đặt ra cương lĩnh đấu tranh giải phóng dân tộc. Trong cương lĩnh đó, cái nhân ái, vị tha của dân tộc đã hòa nhập với chủ nghĩa nhân đạo cộng sản bao la. Cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, không chỉ nhằm giải phóng cho dân tộc mà là giải phóng cả các giai cấp cần lao và góp phần giải phóng cả loài người tiến bộ. Cương lĩnh đó đã nâng trí tuệ của dân tộc lên ngang tầm thời đại. Dưới ánh sáng của lý luận Mác—Lê-nin, trí thông minh sáng tạo của dân tộc ta trong chiến đấu và sản xuất đã được nâng lên thành những đường lối, phương pháp cách mạng sắc bén và có hiệu nghiệm. Từ cái nhân, cái trí lớn lao đó, dân tộc ta đã đưa được cái dưng truyền thống của dân tộc — cái kiên cường bất khuất lên trình độ đại dưng. Chúng ta dám đánh và dám thắng mọi kẻ thù, dù lớn mạnh đến đâu, những kẻ thù không những của dân tộc mà còn của cả loài người.

Vốn xưa và vốn nay của dân tộc ta là hai yếu tố cơ bản đúc nên bản lĩnh anh hùng của con người mới Việt-nam.

Thứ hai, sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa hai dòng thác cách mạng đã đưa đến bước nhảy vọt lớn lao trong xã hội ta. Bước nhảy vọt đó đòi hỏi ở dân tộc ta những nỗ lực phi thường. Chính sự nỗ lực phi thường đó được lặp đi lặp lại nhiều lần đã củng cố thêm bản lĩnh anh hùng của dân tộc.

Khó khăn khách quan như hòn đá thử vàng của chủ nghĩa anh hùng. Trong chiến đấu, chúng ta vừa phải đấu tranh chống thực dân Pháp, một trong những đế quốc lớn nhất thế giới lúc đó, vừa phải đương đầu với phát-xít Nhật, kẻ thù hung hãn nhất của loài người. Qua Cách mạng tháng Tám, rồi chiến thắng Điện-biên, chúng ta đã thắng được mọi kẻ thù xâm lược. Chủ nghĩa thực dân cũ đầu

tiên đã bị đánh bại ở Việt-nam! Tiếp đến qua cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước anh dũng, ngoan cường, chúng ta lại là người đầu tiên chiến thắng chủ nghĩa thực dân mới. Chiến công nối tiếp chiến công cũng là nỗ lực phi thường nối tiếp nỗ lực phi thường. Thực tiễn đấu tranh đó đã tạo nên truyền thống *tiên tiến công cách mạng* của chúng ta.

Bản Lĩnh đó đang được chuyển từ chiến đấu sang sản xuất và xây dựng cuộc sống mới. Chúng ta dám đứng lên đáp ứng yêu cầu phát triển mới của dân tộc: « Trong bất kỳ tình thế nào miền Bắc Việt-nam cũng tiến lên chủ nghĩa xã hội làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà ». Trong xây dựng xã hội mới thể tiến công cách mạng cũng không cho phép chúng ta chỉ đi tuần tự từ thủ công lên cơ giới mà phải kết hợp thực hiện bước nhảy vọt từ cơ giới hóa lên tự động hóa. Nhảy vọt trong khoa học kỹ thuật tiếp theo nhảy vọt trong cách mạng xã hội; thể tiến công cách mạng đó đang là một đức tính bền vững, một yếu tố tạo thành bản lĩnh anh hùng của con người mới Việt-nam.

Thứ ba nhờ sự kết hợp hài hòa giữa hai dòng thác cách mạng nên chúng ta có thể « vừa giải phá cái cũ vừa khéo xây cái mới ». Đặc biệt là cái « giải phá khéo xây » lại có thể thể hiện ở trong một con người.

Phổ biến mà nói thì thể hệ cha anh của lớp thanh niên ngày nay, vì sự hạn chế của tuổi đời, chỉ có thể đạt tới thành công trong việc phá vỡ xã hội cũ. Còn việc xây dựng xã hội mới là nhiệm vụ của thế hệ thanh niên mới. Nhưng bước nhảy vọt to lớn của cách mạng Việt-nam ngày nay và những thuận lợi do cách mạng vô sản thế giới tạo nên đã đưa đến sự xuất hiện ngày càng nhiều những anh hùng của cả hai thế hệ. Hồ Chủ tịch là tiêu biểu cho lớp anh hùng đó. Người đấu tranh và lãnh đạo đấu tranh thắng lợi chống mọi kẻ thù của dân tộc. Đồng thời Người lại lãnh đạo toàn dân xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Thanh niên ta ngày nay tiến theo lá cờ của Bác cũng là theo gương « giải phá khéo xây » ở Người. Người đã xây dựng nên nhà nước cách mạng Việt-nam, xây dựng nên Hiến pháp xã hội chủ nghĩa Việt-nam, Người đã chỉ đạo xây dựng những luật lệ, quy chế lao động, quy chế quản lý nền sản xuất và phân phối sản phẩm xã hội... Nói chung Người đã xây dựng nên cuộc sống mới Việt-nam. Những anh hùng lao động Việt-nam như Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Phạm Ngọc Thạch v.v... noi gương Người đã vừa là những chiến sĩ chống đế quốc, vừa là những anh

hùng trong sản xuất. Thanh niên ta ngày nay, nhiều người đã tham gia chiến đấu khi chuyển sang sản xuất, cũng sản xuất với dũng khí anh hùng. Người bước ngay vào sản xuất, chưa qua chiến đấu cũng học tập chiến đấu để nâng cao bản lĩnh anh hùng. Trước tình hình đất nước còn bị chia cắt, chủ nghĩa thực dân mới còn chưa từ bỏ âm mưu phá hoại công cuộc xây dựng hòa bình của chúng ta, thanh niên ta đều tay búa tay súng, tay cày tay súng, tay bút tay súng, rèn luyện để đáp ứng yêu cầu của cả hai mặt trận sản xuất và chiến đấu. Điều cần nhấn mạnh là nếu thể hệ cha anh của thanh niên ngày nay chủ yếu mới xây dựng nên quan hệ sản xuất mới và các thể chế xã hội mới, thì thế hệ thanh niên hiện nay lại phải lao động quên mình để tạo nên cơ sở vật chất xã hội tiên tiến, củng cố vững chắc hơn nữa quan hệ sản xuất tiên tiến. Nhiệm vụ đó vô cùng nặng nề và khó khăn. Đã có lúc, có nơi công tác quản lý lao động, quản lý sản xuất bị buông lỏng, những tệ lậu tham ô, lãng phí, vô tổ chức, vô kỷ luật xảy ra nghiêm trọng, công suất máy móc sử dụng được không quá 50%, ý thức làm chủ tập thể của cán bộ công nhân ta còn thấp kém. Cuộc đấu tranh khắc phục những khó khăn đó đòi hỏi ở thanh niên ta những nỗ lực phi thường.

Chúng ta có thể tự hào là trong khi nhân loại tiến bộ vừa sản sinh ra những anh hùng xã hội chủ nghĩa như kiêu Sta-kha-nốp, Ga-ga-nô-va, vừa sản sinh ra những anh hùng giải phóng dân tộc như kiêu Che Ghê-va-ra, thì ở Việt-nam ta cả hai mẫu người anh hùng đó đều xuất hiện, thậm chí lại xuất hiện ở trong một con người.

Niềm tự hào đó cũng đặt cho chúng ta một nhiệm vụ là phải nỗ lực vươn lên trong mọi lĩnh vực. Những anh hùng chiến đấu phải phát huy dũng khí kiên cường, bất khuất, lao mình vào học tập sản xuất và quản lý sản xuất. Những anh hùng trong sản xuất lại phải nỗ lực học tập chiến đấu chống cả kẻ thù ngoại xâm lẫn những kẻ thù vô hình trong con người mình hay trong xã hội, như những tư tưởng, tập quán, tác phong của xã hội cũ.

Hiện nay, nhân dân ta đang đứng trước một *tình hình phát triển rực rỡ* (5) của lịch sử dân tộc. Yêu cầu trước mắt là phải nhanh chóng ổn định tình hình, đưa cuộc sống vào nề nếp, có tổ chức, có kỷ luật, ổn định và từng bước cải thiện đời sống của nhân dân, vừa khôi phục vừa phát triển kinh tế, phát triển văn hóa khoa học và kỹ thuật (6). Như vậy là đi đôi với việc tăng cường công tác quản lý chúng

ta phải đẩy mạnh phát triển kinh tế, khoa học và kỹ thuật. Trong nhiệm vụ này, nếu mặt mạnh của chúng ta là ở con người với tư tưởng tiên tiến và dũng khí anh hùng, thì mặt yếu của chúng ta lại là cơ sở vật chất, kỹ thuật còn non kém. Và cùng với cơ sở đó là trình độ khoa học, kỹ thuật cũng còn non kém của con người. Nếu mặt này không được cải thiện và tăng cường thì không thể có những con người mới xuất hiện một cách hoàn chỉnh và phổ biến được.

Vì vậy trước mắt, chúng ta phải phát huy thể tiến công cách mạng từ chiến đấu sang sản xuất, xung phong chiếm lĩnh trận địa khoa

học kỹ thuật, phát huy sáng kiến, nâng cao năng suất lao động, đưa nền kinh tế của chúng ta phát triển với tốc độ nhanh. Nếu trước đây, điều kiện khách quan còn đòi hỏi "chúng ta đem tinh thần mà chiến thắng vật chất" (7) như Hồ Chủ tịch đã dạy, thì ngày nay điều kiện khách quan lại cho phép và đòi hỏi chúng ta phải tăng cường cơ sở vật chất để củng cố và phát huy sức mạnh của tinh thần, của tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Có làm được như vậy thì phong trào thi đua xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa của chúng ta mới tiến lên một cách toàn diện và vững chắc.

CHÚ THÍCH

(1) *Hồ Chí Minh, tuyển tập*. Sự thật 1960 trang 35

(2) Bản lĩnh không phải là bản chất vì bản chất của con người mới là tổng hòa các mối quan hệ xã hội do ba cuộc cách mạng hiện nay tạo nên. Còn bản lĩnh là cái cốt cách bền vững do một quá trình rèn luyện lâu dài tạo nên.

(3) *Báo Nhân dân* 17-9-1969.

(4) *Hồ Chí Minh, tuyển tập*, Sự thật, 1960, trang 366.

(5) và (6) Phạm Văn Đồng — Diễn văn ngày 1-5-73. *Báo Quân đội nhân dân* 3-5-73.

(7) *Hồ Chí Minh, tuyển tập*. Sự thật 1960, trang 271.

CHỦ NGHĨA DÂN TỘC CÁCH MẠNG Ở VIỆT-NAM VÀ SỰ BIẾN CHUYỂN CỦA NỖ TRONG GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI *

TRẦN VĂN GIÀU

I — KHÁI LUẬN VỀ CHỦ NGHĨA DÂN TỘC CÁCH MẠNG

Các luồng tư tưởng chính trị và triết học chính ở một nước, trong một thời kỳ, chủ yếu là được quyết định bởi tình hình giai cấp và giai cấp đấu tranh, song phần khác cũng được quyết định ở mức độ nào đó bởi truyền thống dân tộc mà nhà nghiên cứu lịch sử không thể xem nhẹ; lại thêm tác động của những tư tưởng lớn trên thế giới đương thời rất là quan trọng. Đặc biệt khi cả loài người như « cùng ăn một chợ » thì tác động ấy càng nhanh, mỗi giai cấp sàng lọc, đồng hóa các sản phẩm tư tưởng bên ngoài thích hợp với ước vọng của mình, thích hợp với chương trình hành động của mình.

Nếu « chủ nghĩa dân tộc cải lương » (hồi những năm 30 thì gọi là « chủ nghĩa quốc gia cải lương ») là tư tưởng chính trị thuộc giai cấp tư sản bản xứ mà đặc điểm chính là thỏa hiệp với đế quốc thực dân để được cải cách, là « ý Pháp cầu tiến bộ », rồi dần dần đi đến quy chế tự trị mà không tách khỏi nước bảo hộ, thì « chủ nghĩa dân tộc cách mạng » (hồi những năm 30 gọi là « chủ nghĩa quốc gia cách mạng ») là tư tưởng chính trị thuộc các hạng tiểu tư sản, chủ trương đi đến giành độc lập cho nước nhà bằng bạo động cách mạng đánh đổ đế quốc thực dân. Tất nhiên, những tổ chức làm tay sai cho bọn quân phiệt ngoại bang này hoặc cho bọn đế quốc thực dân khác (Nhật, Tưởng, Pháp v.v...) dù tự xưng cách mạng, dù trưng cờ dân tộc, đều không thể được xếp vào phạm trù chủ nghĩa dân tộc cách mạng được.

Không đợi đến sau chiến tranh thế giới (lần thứ nhất) mới có chủ nghĩa dân tộc cách mạng ở Việt-nam. Hồi đầu thế kỷ, chủ nghĩa dân tộc cách mạng đã được tiêu biểu bởi Duy tân hội, Quang phục hội và nhiều tổ chức yêu nước khác; chúng ta đã có dịp bàn đến tư tưởng và phương lược của các đoàn thể đó và của các lãnh tụ của họ. Ở đây chỉ nói tới chủ nghĩa dân tộc cách mạng giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

Chủ nghĩa dân tộc cách mạng có thể được biểu hiện khác nhau bằng đảng chính trị, bằng hội văn hóa, bằng cơ quan ngôn luận, có khi bằng đoàn thể đơm màu sắc tôn giáo nữa. Chúng ta sẽ chú ý riêng tới vài ba thứ xã hội nổi tiếng trong những năm 20, và tới Việt-nam quốc dân đảng trong lúc nó còn là một tổ chức theo chủ nghĩa dân tộc cách mạng. Sự biến chuyển, sự phân hóa của đảng này cũng sẽ được xem như điển hình của quy luật phân cực trong quá trình đấu tranh giai cấp và đấu tranh giải phóng dân tộc ở xứ ta từ 1930 tới 1945: khi phong trào cách mạng của công nông lên cao, khi quyền lãnh đạo của đảng công nhân trong phong trào quần chúng được thực hiện mạnh mẽ, thì lực lượng dân tộc cách mạng bị phân hóa, một phần đi về phía dân tộc cải lương, thỏa hiệp với thực dân, một phần chuyển sang vị trí cách mạng triệt để của công nông để giành độc lập, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. « Luận cương chính trị » của Đảng cộng sản Đông-

dương (1930) đã nói trước cái quá trình chuyển biến tất yếu đó.

Về thành phần xã hội thì đảng dân tộc cách mạng như Việt-nam quốc dân đảng trong thời oanh liệt của nó (1927—1930) là một đoàn thể tiểu tư sản nếu nhìn số đông đảng viên cũng như ban lãnh đạo (trí thức, sinh viên học sinh, viên chức công hay tư, tiểu thương, thủ công, phú nông và trung nông khá, thầy giáo, hội tề ở làng xã v.v...). Tất nhiên có đảng viên địa chủ, tư sản, nhưng đó là số ít, vai trò của những đảng viên này thường hạn chế ở chỗ giúp đỡ tài chính. Một mặt các tầng lớp tiểu tư sản nói chung không (hay ít) phụ thuộc về kinh tế với đế quốc như tư sản không phải là chỗ dựa của thực dân trong việc cai trị như địa chủ phong kiến, họ lại bị đế quốc thực dân áp chế bóc lột, chèn chặn bằng nhiều hình thức, cho nên họ dễ có tư tưởng phản đế. Mặt khác họ không phải là giai cấp vô sản, bản cổ nông, cho nên cách mạng xã hội chủ nghĩa là điều họ có thể chấp nhận được để giành độc lập cho kỳ được chứ chủ nghĩa xã hội không phải là điều thuộc bản chất giai cấp của họ. Vì vậy mới nói rằng tư tưởng chính trị chính của các tầng lớp tiểu tư sản là chủ nghĩa dân tộc cách mạng. Tuy vậy, tuy chủ nghĩa dân tộc cách mạng phân biệt với chủ nghĩa dân tộc cải lương, tuy thành phần tiểu tư sản khác với thành phần tư sản, ta không thể không biết rằng ý thức tiểu tư sản với ý thức tư sản là cùng một hệ — hệ tư tưởng tư sản —, hướng chi, mục đích của đảng dân tộc cách mạng là đánh đổ đế quốc thực dân, giành lại độc lập mà không đi vào chủ nghĩa xã hội, thì đó chính là tạo điều kiện thuận lợi nhất cho chủ nghĩa tư bản phát triển tự do, cho giai cấp tư sản nắm chính quyền, chứ không phải cái gì khác. Cho nên, về thành phần xã hội, đảng dân tộc cách mạng là đảng tiểu tư sản,

còn về thực chất chính trị thì nó là đảng tư sản, tư sản tả phái, nó là kẻ đại diện điển hình nhất cho giai cấp tư sản dân tộc.

Đối với chính đảng dân tộc cách mạng thì «Luận cương chính trị» của Đảng Cộng sản hồi 1930, chủ trương:

— Về mặt chính trị và tổ chức phải «phân rõ giới hạn» của đảng công nhân và các đảng tư sản, nhất là phải đánh đổ những xu hướng tiểu tư sản trong đảng mình như âm sát, không tin tưởng ở quần chúng, v.v...

— Đề sử dụng cho hết mọi cơ hội nhằm mở rộng phong trào cách mạng thì đảng công nhân có thể và cần phải hợp tác với các đảng dân tộc cách mạng nếu họ thành thật đấu tranh chống đế quốc, và, trong khi hợp tác thì ta vẫn đầy mạnh tuyên truyền cổ động của ta trong quần chúng công nông, ta lại giữ quyền chỉ trích những hành động không quá quyết của họ, chỉ trích chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi. Ta phải đề trước những sự do dự của họ để tinh sẵn cách đối phó kịp thời và thích hợp.

Tất nhiên là đảng công nhân xem các tầng lớp tiểu tư sản không phải như vùng đất giành riêng cho đảng dân tộc cách mạng, trái lại đảng công nhân đặt các tầng lớp tiểu tư sản và dân nghèo thành thị trong phạm vi hoạt động lãnh đạo của mình, xem tiểu tư sản là đồng minh của giai cấp vô sản là một lực lượng đáng kể của cách mạng. Cách mạng dân tộc giải phóng là ngọn cờ mà đảng công nhân nhất thiết phải giương cao. Đoàn kết dân tộc chống thực dân, xây dựng và phát triển mặt trận phản đế là nhiệm vụ lớn của đảng công nhân. Cho nên chủ nghĩa dân tộc cách mạng được lưu tâm đặc biệt bởi các chiến sĩ cộng sản.

Với những nhận thức vừa kể trên chúng ta sẽ tìm hiểu các đặc điểm về tư tưởng của chủ nghĩa dân tộc cách mạng ở Việt-nam giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

II — SỰ PHÂN HÓA CHÍNH TRỊ VÀ TƯ TƯỞNG HỒI GIỮA NHỮNG NĂM 20

Vào những năm 1925 thì, công khai trong quảng đại quần chúng nhân dân Bắc, Trung, Nam, tặc biệt là ở các thành thị quan trọng, phát triển luồng «chủ nghĩa yêu nước ôn hòa» mà hai chính khách tiêu biểu là Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh. Lúc bấy giờ, lớp trẻ hơn các chí sĩ ấy nhưng đầy máu nóng như Nguyễn An Ninh, Trần Huy Liệu cũng chưa vượt qua cái mức yêu nước ôn hòa này. Ngay cả Nguyễn Thái Học cũng vậy: người ta biết rằng báo chí

công khai năm 1930 có đăng một bức thư của Thái Học trước ngày bị hành hình gửi chính phủ Pháp, nhận lãnh trách nhiệm của mình trước lịch sử; trong thư có đoạn nói rằng Nguyễn trước đây cũng đã tình hợp tác với chính phủ Pháp để làm cho dân tộc Việt-nam tiến bộ theo kịp người Pháp, như Pháp đã từng lớn tiếng hứa hẹn lúc chiến tranh, nhưng mọi chính sách của Pháp đều buộc người yêu nước Việt-nam phải kết luận rằng Pháp đánh lừa, nói

đổi, cho nên, muốn được tự do, tự chủ, người Việt-nam không còn cách nào, đường nào khác hơn. Những cuộc biểu tình đòi ân xá cho Phan Bội Châu (1925), những cuộc tập hợp lớn để làm đám tang cho Phan Chu Trinh, nhìn chung là biểu hiện tư tưởng yêu nước ôn hòa đương thịnh. Việc chính phủ Paris phái Varenne, nguyên đảng viên Đảng xã hội, qua làm toàn quyền Đông-dương càng gây thêm ảo mộng, làm cho chủ nghĩa yêu nước ôn hòa cũng như chủ nghĩa dân tộc cải lương càng thịnh đạt.

Cái thịnh này, may thay, mà cũng tất yếu thay, rất là tạm thời. Ảo mộng đề huề sớm vỡ. Ảo mộng « ý Pháp cầu tiến bộ » trở thành như giọt dầu xăng ngoài gió. Chẳng có gì thuyết phục hơn là người ta bản thân kinh nghiệm mà biết sai trái, nên chẳng :

— Varenne không muốn cải cách gì đáng kể, mà dù muốn thì cả thể lực thực dân cực kỳ phản động cũng ngăn trở dễ như chơi. Mặt nạ của Toàn quyền xã hội rơi cái đập. Những hứa hẹn của Sarraut rõ là bánh vẽ. Trái lại, với cái phong trào tư bản chính quốc đầu tư mạnh mẽ vào Đông-dương từ 1925 đến 1928 nhằm khai mở hàng chục vạn mẫu cao-su, cà phê, hàng chục vạn mẫu ruộng, nhằm phát triển các hầm mỏ, v.v... người Việt-nam càng bị thực dân đối xử như nô lệ thế kỷ 20.

— Phan Chu Trinh chết, Bùi Quang Chiêu thề « nguyện hy sinh cho chủ nghĩa Pháp Việt đề huề » và liền đó họ Bùi chửi học sinh bãi khóa và thợ thuyền bãi công là đại, gián tiếp nói chính quyền thuộc địa bắt Nguyễn An Ninh là phải vì Ninh hồ hào dữ dội quá ! Mới hôm nào ba vạn người Sài-gòn đi rước họ Bùi từ Pháp về ; ít hôm sau, nhân dân chửi lãnh tụ đảng lập hiến như mưa bắc. Ở Bắc, lũ Phạm Quỳnh bị Ngô Đức Kế gỡ mặt nạ văn hóa, giáng cho một đòn chí tử khiến hần phải nín khe. Ở Trung, nếu việc đặc cử của Huỳnh Thúc Kháng làm nghị viên và cả nghị trưởng ban đầu có gieo một số ảo tưởng cải lương chủ nghĩa thì vụ xung đột Huỳnh Thúc Kháng—Jabouille, tiếp theo đó là sự từ chức vang dội của cụ Huỳnh đã làm cho hàng vạn thanh niên

hiểu càng rõ là hợp tác với Pháp đề tiến bộ chỉ là một ảo mộng lớn.

— Ngay cụ Sào Nam Phan Bội Châu rồi cùng cũng phải nói : « Đề huề gì mà đề huề ? Trồng tre nên gây gập đầu đánh què ».

Đĩ nhiên là trong lúc tư tưởng yêu nước ôn hòa thịnh hành thì tư tưởng dân tộc cách mạng vẫn có, vẫn còn, vẫn lan truyền. Như bài « Chiêu hồn nước » (1925) của Phạm Tất Đắc, kết luận bằng câu :

« Một mình cảnh vắng đêm thâu,

Muốn đem máu đỏ nhuộm màu giang san ».

Cùng lúc, bài « Kêu gọi quốc dân » của báo « Việt-nam hôm » viết :

« Chỉ trời thề với sơn hà,

Quyết lòng nợ nước thù nhà trả xong.

Quần tàn bạo còn mong chi nữa,

Mà đề huề, mà tựa lưng người.

Những ai xót giống thương nòi,

Đồng tâm vác súng, ta đòi giang san ».

Cao hứng trước quần chúng mít-tinh ở đường Lanzarot, Sài-gòn, Nguyễn An Ninh có lần đưa ra một hình ảnh kích thích : « tay đỡ lấy nước mà rửa ; nước đỡ lấy máu mà rửa ». Nguyễn An Ninh hôm ấy được thanh niên hoan nghênh như sấm dậy.

Hết năm 1926 qua năm 1927 có một sự chuyển biến tư tưởng quan trọng trong thanh niên từ chủ nghĩa yêu nước ôn hòa tiến lên chủ nghĩa dân tộc cách mạng : một số đảng dân tộc cách mạng thành lập, nổi tiếng nhất là Việt-nam quốc dân đảng. Cũng có một sự chuyển biến của tư tưởng yêu nước ôn hòa vượt bậc sang một chủ nghĩa yêu nước khuyển tả đi về hướng công nông : Thanh niên cách mạng đồng chí hội và Tân Việt cách mạng đảng đã hoạt động từ mấy năm nay, góp yếu tố chủ quan vào sự chuyển biến lịch sử vừa kể trên.

Hiển nhiên rằng chủ nghĩa dân tộc cải lương còn hoạt động, nhưng tư tưởng cách mạng, đảng cách mạng, phong trào cách mạng đang lên nhanh, chuẩn bị cho những biến cố lớn từ 1930 trở đi.

III — ĐẶC ĐIỂM TƯ TƯỞNG TRONG MỘT SỐ TÁC PHẨM CỦA CÁC THƯ XÃ YÊU NƯỚC HỒI CUỐI NHỮNG NĂM 20

Đặc điểm lớn của chủ nghĩa dân tộc cách mạng là sự nghèo nàn tội bức về lý luận, trên nhiều mặt còn nghèo hơn là thời kỳ trước chiến tranh thế giới nữa. Đảng tiêu biểu cho

chủ nghĩa dân tộc cách mạng, Việt-nam quốc dân đảng, trong hưng thời của nó (1927—1930) chỉ ra được một tờ báo con với độc một số mà thôi. Không có một quyển sách tuyên truyền

nào. Không có một đợt mở lớp huấn luyện nào. Một phần vì không có thời giờ, mà phần lớn vì không biết dạy gì học gì. Thật khác hẳn với Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Tuy vậy chủ nghĩa dân tộc cách mạng đứng về mặt tư tưởng và lý luận còn được biểu hiện bởi một số tổ chức khác với Việt-nam Quốc dân đảng đặc biệt là bởi mấy thư xã tiến bộ, yêu nước, công khai, hoạt động vào khoảng cuối những năm 20, các thư xã này đã góp phần chuẩn bị tư tưởng, tập hợp lực lượng cho sự thành lập đảng dân tộc cách mạng. Đó là:

Nam đồng thư xã (Hà-nội)
Giác quần thư xã (Hà-nội)
Cường học thư xã (Sài-gòn)
Tồn Việt thư xã (Sài-gòn) v.v...

Nhìn khái quát có thể thấy rằng các thư xã công khai và hợp pháp này chẳng những làm nhiệm vụ tuyên truyền yêu nước mà còn làm nhiệm vụ bắt đầu tập hợp những ý chí rời rạc; trường hợp của Nam đồng thư xã do thầy giáo Phạm Tuấn Tài chủ trương là rõ nhất, Nam đồng thư xã tuyên truyền chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa dân tộc cách mạng, chủ nghĩa tam dân, và nó là cái hạt nhân đầu tiên của Việt-nam Quốc dân đảng. Ngoài Quan hải tòng thư thỉnh thoảng đi những bước đầu tiên vào việc nghiên cứu một số các vấn đề xã hội và triết học, thì các thư xã khác đều chủ yếu phát hành những sách nhỏ có tính chất tuyên truyền cổ động, những sách biên dịch từ sách hay tạp chí ngoại quốc, thường nhất là sách Trung-quốc. Ví như Nam đồng thư xã phát hành « Trưng nữ vương », « Con thuyền khứ quốc », « Gương thiếu niên », « Gương thành bại », v.v... là nhằm nêu gương anh hùng cứu quốc và rút một số kinh nghiệm được thừa của các cuộc vận động trong nước, ngoài nước. Cường học thư xã do Trần Huy Liệu chủ trương phát hành nhiều sách trong số có 23 quyển bị cấm; cũng là gương anh hùng liệt nữ trong nước ngoài nước, song cũng có mấy quyển sáng tác để cổ động như « Một bầu tâm sự », hay để xác định quan điểm chính trị như « Câu truyện chung ». Tồn Việt thư xã do Trần Hữu Độ làm chủ nhân; ở thư xã này, nhiều sách căn cứ vào sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, của cuộc vận động Tân Văn hóa Trung-quốc, ít nhiều bàn đến lý luận, tư tưởng; những « Hồi trống tự do », « Tiếng chuông truy hồn », « Tờ có mất quyền tự do » của Trần Hữu Độ, cũng giống như « Một bầu tâm sự » của Trần Huy Liệu, đều là văn chương cổ vũ lòng yêu nước, về nội

dung chẳng khác mấy tài liệu của Phan Bội Châu và các chí sĩ đầu thế kỷ, duy hồi đầu thế kỷ người ta thường cổ động bằng thơ, còn bây giờ thì người ta cổ động bằng văn xuôi, và với văn xuôi, để đi vào phân tích và tổng hợp hơn là với văn vần. Tuy vậy, Tồn Việt thư xã có một ít sách đạt một mức tư tưởng độc đáo nào đó.

Duy tân thư xã và Giác quần thư xã thường phát hành văn, thơ yêu nước ôn hòa.

Bây giờ hãy phân tích vài ba quyển sách tiêu biểu của mấy thư xã chính vừa kể trên để biết trình độ và đặc điểm tư tưởng của họ.

I — Sách « Gương thành bại, truyện cách mạng của các dân tộc yếu hèn » của Nam đồng thư xã, Hà-nội (1927).

Sách này gồm nhiều truyện riêng rẽ nhau, tất cả đều là truyện rút từ lịch sử của các dân tộc bị mất chủ quyền. nay đã hay đang giành lại quyền tự chủ. Người ta có thể thấy rõ là thư xã muốn tích lũy một số gương thành bại, tốt xấu, một số kinh nghiệm cần thiết cho chính dân tộc mình. Kinh nghiệm có đúc kết cũng là một mức độ của tư tưởng.

a. Trước hết là *truyện Bì-nhĩ-tô-ti-ky (Pilsudki) của dân tộc Ba-lan.*

Nước Ba-lan trước 1918 bị ba nước Nga, Đức, Áo chia tay nhau hết. Pilsudki là lãnh tụ một đảng địa chủ tư sản vận động cho sự khôi phục nước Ba-lan; và nước Ba-lan của địa chủ tư sản đã được dựng lên sau chiến tranh thế giới 1914 — 18 khi mà Liên minh Đức Áo bị đánh bại. Bấy giờ Nga đang ở trong tình thế cách mạng vô sản mới thành công phải đương đầu vất vả với thù trong giặc ngoài; bọn đế quốc cố dùng nước Ba-lan làm bàn đạp để tiến công nước Nga cách mạng và để làm một lá chắn mạnh ngăn sự lan ra ngoài biên cương Nga của ảnh hưởng Cách mạng tháng 10 năm 1917. Nước Nga xô-viết sớm công nhận nước Ba-lan độc lập. Nhưng nước Ba-lan này là nước Ba-lan quân phiệt của địa chủ tư sản; chính quyền của nó rất phản động, chuyên chủ đàn áp công nông; một trong những tay độc tài cầm quyền Ba-lan thuở đó là thống chế Pilsudki, nhân vật mà Nam đồng thư xã kể truyện trong sách « Gương thành bại ». Nội một việc lựa truyện, lựa người cũng ít nhiều biểu lộ lập trường dân tộc chủ nghĩa tư sản của thư xã. Điều mà ngày nay chúng ta muốn biết hẳn không phải là lịch sử của Pilsudki mà là bài học Nam đồng thư xã rút ra từ truyện ấy, bài học đó nói lên một khía cạnh tư tưởng chính trị

của thư xã, của nhóm hạt nhân Việt-nam quốc dân đảng sau này :

« Chép xong bài này, kẻ cầm bút hồng này ra được ba cái cảm tưởng :

1. Nước Ba-lan từ khi bị người xâm chiếm đến nay, những người ra tay cứu nước không phải là ít, song phần nhiều sản xuất ở trong thuộc địa nước Nga. Xét ra thì bởi sự cai trị của nước Nga dùng thủ đoạn nghiêm ngặt tàn bạo, quốc dân thường được ném vị đắng cay nên mới sẵn lòng căm giận. Đến như Đức với Áo thì chuyên dùng thủ đoạn ôn hòa, quốc dân ham cái yên vui trước mắt mà sống say chết ngủ cho tháng đoạn ngày qua, quên cả cái nhục vong quốc, cái vạ diệt chủng. Vậy biết: «ngọt mật chết ruồi, những nơi cay đắng là nơi thật thà». Cái kẻ vác gậy mà đánh, gươm dao mà chém không phải là kẻ giết ta, mà chính là kẻ đem lời nói ngon ngọt để yên ủy ta, dùng thủ đoạn nhu mì để dối dãi ta, mới thật là kẻ giết ta đó».

Cái cảm tưởng thứ nhất này rõ ràng là tư tưởng chống chủ nghĩa cải lương, chống Pháp Việt dề huê; vào năm 1927 nó càng có ý nghĩa vì nếu không ra sức công kích, đánh bại chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa hợp tác với Pháp, thì không thể tập hợp được lực lượng yêu nước, cách mạng. Đến cảm tưởng thứ hai :

2. « Ông Hoa Thịnh Đốn quyết chiến trăm trận, ông Tôn Dật Tiên thất bại mười lần, ông Bi đây cũng năm năm đi đây, năm lần vào ngục, sự khổ cũng ngang nhau. Song xét đến việc ông Hoa thì cả nước một lòng, sẵn người sẵn của, ông Tôn thì ra được ngoại quốc, đi lại tự do, chớ như ông Bi đây, sinh hoạt ở dưới quyền áp chế, lẩn lút trong đám rừng hoang, đồng chí ít ỏi, ngoại viện không có, thì địa vị và công việc lại càng nguy hiểm, khó khăn hơn hai ông kia nhiều. Thế mà ở đâu cũng dám làm, mà làm cũng đến được. Vậy biết « có công mài sắt chày ngày nên kim ». Hễ chịu được khó nhọc, chịu được khổ sở thì ở đời không có việc gì khó cả ».

Ở đây chúng ta hẳn không cần phải nói rằng có nhiều điều trong lịch sử cận đại Ba-lan mà tác giả sách « Gương thành bại » không biết, ví dụ như không biết rằng Anh Pháp Mỹ tán trợ cho việc khôi phục Ba-lan địa chủ tư sản để chống cách mạng Nga, song, quan trọng không phải ở đó, quan trọng đối với chúng ta là tác giả sách « Gương thành bại » muốn lấy chuyện ông « Bi » để ghi khắc hai ba cái ý: lãnh tụ yêu nước không đi ra nước ngoài, không có ngoại viện mà vẫn có thể thành công bằng sức mạnh của nhân dân mình (ý này nhiều hay ít đối chọi với thanh

niên cách mạng đồng chí hội); phải « dám làm » và « ở đời không có việc gì khó » chỉ sợ không dám chịu khổ chịu khó, chỉ sợ không dám làm, chứ dám làm và chịu khổ được thì làm ắt nên. Tư tưởng không có gì cao xa, không có gì mới mẻ, nhưng vẫn cứ phải nhắc đi nhắc lại mãi vì cần thiết biết mấy cho sự phát triển của đoàn thể cách mạng. Sang cảm tưởng thứ ba :

« Cái giấc mộng đế vương chưa dễ mấy người quên được. Viên Thế Khải nước Tàu là kẻ gian hùng, không nói chi, song anh hùng tuyệt đỉnh như Napoléon nước Pháp, như Reza Khan nước Ba Tư, mà cũng không sao thoát khỏi. Nay ông Bi, công nghiệp nhất đời mà mấy lần từ ngôi tổng thống, quyền chính ở trong tay mà không theo chính thể độc tài. Cao thượng biết bao? Trong sạch biết bao? Vậy biết kẻ ái quốc thật thà tất coi sự vinh hoa phú quý như vụn rác, những kẻ đen lòng tối mắt về vinh hoa phú quý toàn là phường đội lốt mà thôi ».

Không kể đến tinh tiết lịch sử họ Bi và lịch sử Ba-lan sau ngày khôi phục, thì cái điểm đạo đức mà tác giả sách « Gương thành bại » muốn nêu lên thật là chính đáng vì đó là điều mà tất cả những hội viên, đảng viên của đoàn thể chân chính yêu nước đều dặn dò nhau xem như là không thể không có, phải hết sức trau dồi; ấy là toàn tâm vì nước, toàn ý vì dân, hoàn toàn không khi nào lợi dụng cách mạng làm bậc thang leo lên chỗ vinh hoa phú quý, hoàn toàn không để cho bất kỳ ai mua chuộc mình, không để vinh hoa phú quý làm « đen lòng tối mắt »; trước cách mạng đã thế mà sau cách mạng thành công càng phải như thế. Tư tưởng đơn giản mà cao quý, dễ nói mà khó làm; đó cũng là một giá trị truyền thống Việt-nam.

b) *Truyện Cam Địa.*

Truyện này kể lịch sử Mahatma Gandhi, danh nhân Ấn-độ, lãnh tụ đảng Quốc Đại. Điều quan trọng không phải là truyện; điều quan trọng là cái kết luận rút ra từ câu chuyện Cam Địa. Trong thời 1924, 25, 26 dư luận nói chung ở Việt-nam từ Phan Bội Châu cho đến các báo công khai hợp pháp (trừ đảng Thanh niên cách mạng đồng chí hội), người ta hoan nghênh Cam Địa, xem Cam Địa như ông thánh, muốn học làm theo Cam Địa; cho nên ta không lấy gì làm lạ mà thấy rằng tác giả sách « Gương thành bại » rút được bài học tích cực là đoàn kết mà không thấy một bài học tiêu cực là chủ nghĩa bất bạo động, trái lại người ta hoan nghênh cái ảo tưởng « hòa bình cách mạng »

ảo tưởng này ở Việt-nam khá phổ biến trong 6, 7 năm sau chiến tranh thế giới. «Khuyến cạo đổi nhả môi» đúng là ảo tưởng. Một dân tộc đông bằng 10 lần nước cai trị mình mà chịu đờ hộ suốt 2 thế kỷ, phải chăng hòa bình chủ nghĩa cũng là một trong những nguyên nhân? Dù sao ý phê phán của tác giả «Gương thành bại» cũng có mấy nét đặc sắc: «Cái phương pháp «hòa bình cách mạng» là một phương pháp mới mẽ, mạnh mẽ, giản dị và vững vàng hơn hết các phương pháp cách mạng khác. Điều đó, các bà con ta trong làng cách mạng đời nay đều đã công nhận mà tưởng quốc dân ta cũng đã thừa biết. Cam Địa là một bậc vĩ nhân đời nay thật; song, từ Âu chiến trở về trước, cái chính kiến của ông thật cũng quá sai lầm. Ôi! Khuyến cạo đổi nhả miếng thịt, xin thợ mổ đừng sát sinh, ai bảo là ông không khờ thì tôi quyết không thừa nhận. Tuy vậy, yêu cầu không được mà đổi ngay phương châm, ông hơn người là chính ở chỗ đó. Thế gian lắm kẻ tự biết mình là sai lầm mà vẫn không chịu nhận lỗi, không chịu đổi lỗi, sao đáng là người thờ nước bằng lòng thành? «Hợp quần thêm sức mạnh» cái câu bả rả tầm thường mà rất cần thiết. Kia thử xem cái thời cục đang tiêc, đáng lo, đáng buồn, đáng giận của Ấn-độ, có phải vì lẽ gì khác đâu, chính vì lẽ (không) biết yêu nhau, thương nhau, đồng tâm hiệp lực với nhau đó. Nào bà con đồng bệnh! Nếu không muốn độc lập thời thời, còn muốn độc lập thì trước hết phải hợp quần».

Cái thời 1927 mà nêu việc «Cam Địa biết sai», nên «đổi phương châm» có một tầm quan trọng đáng kể. Lúc này ảo mộng đề huề đang tan vỡ, dân ta cần thấy cái sai, cần sửa sai, sửa sai bằng cách đổi phương châm, từ phương châm hợp tác sang phương châm cách mạng, từ phương châm van xin trả lại nền độc lập sang phương châm hành động quần chúng đòi quyền lợi. Đó là một bước tiến của tư tưởng chính trị. Mục đích chính mà truyện Cam Địa muốn đạt là ở câu chốt của truyện: muốn độc lập, trước hết phải hợp quần! Hợp quần, để nói biết mấy mà khó làm biết mấy, thật là «bã rả tầm thường» nhưng lại vô cùng thiết yếu. Ta chú ý rằng các tổ chức dân tộc cách mạng chỉ biết hô hào «đoàn kết», phải chờ đến khi đảng Mác-Lê-nin của giai cấp công nhân ra đời và hoạt động thì «đoàn kết» mới thành một lý luận to lớn, một vấn đề trung tâm.

(c) *Truyện Ai-cập.*

Truyện Ai-cập, tức là truyện đấu tranh

thất bại chống đế quốc Anh xâm lược lưu vực sông Nin, một trong những vùng có văn minh chói lọi xưa vào bậc nhất của loài người, cho phép người biên soạn nêu lên cảm tưởng sau đây:

«Tiếc thay cho những dân tộc có địa vị tốt, có tinh thể hay, ngoại viện chưa chắc đã không, dịp may không phải là hiếm. Thế mà chính phủ đã cúi đầu một phen, quốc dân cũng chịu ép một bề; một vài kẻ hơi có chí khí, hơi có kiến thức, cũng toan sự ra tay rửa thẹn cho nòi giống, mở mắt cho non sông, song hoặc thấy gươm đao mà mắt vía, hoặc vì vàng bạc mà đen lòng, rốt lại chó gặm xương chó, mèo lại hoàn mèo, chẳng nên công cán gì cả. Hỏi những hạng người ấy, đọc chuyện này có cảm tưởng gì không?».

Bài học thất bại. Bài học mất nước. Khi con người đứng ra làm chính trị gọi là cứu nước mà mê mẩn trước tiền tài, khiếp sợ trước uy vũ, kẻ cầm đầu nhà nước thì naurong bỏ hết lần này đến lần khác cho kẻ xâm lược, quốc dân thì cam chịu ép chịu nhục, tinh thần tan rã như thế, sĩ khí thấp kém như thế, tinh thần trách nhiệm thiếu như thế, thì một dân tộc dù có những điều kiện khách quan thuận lợi cũng không khỏi bị biến thành nô lệ, rồi «chó gặm xương chó» mà thôi. Bài học ứng vào triều đình Huế của xứ ta, cũng ứng vào bọn tay sai bản xứ của thực dân và ứng vào những ai cúi đầu chịu nhục mà không dám đấu tranh vì sợ khó, sợ chết. Đây là một cách nói cụ thể về tầm quan trọng của «dân khí» mà các cụ đã từng nói hồi đầu thế kỷ.

d. *Truyện Ba-tur (Perse).*

Truyện Ba-tur bảo vệ độc lập dất đến suy nghĩ sau đây khá đặc sắc:

«Có người bảo: việc độc lập của Ba-tur không phải là nhờ tài lực của anh hùng mà thực nhờ vào vận mệnh của nhà nước; may mà Anh Nga tranh nhau mới khỏi phải bị một nước chiếm mất, may mà có cuộc Âu chiến mới khỏi phải bị hai nước chia tay, lại may mà nhờ nước Nga trả lại lợi quyền và ra tay giúp đỡ mới khỏi bị người Anh nuốt sống. Há chẳng phải Trời giúp cho Ba-tur đó sao? — Có thể thật, song chúng ta cũng nên biết rằng: nước Ba-tur mà có Lý Tra Hãn (Reza Khan), chẳng có những dịp may đó cũng có thể độc lập được; không có Lý Tra Hãn thì dẫu có mấy mươi dịp may đó cũng chẳng làm gì. Chẳng thấy thiên hạ lắm kẻ gặp dịp may mắn lạ thường mà cũng chỉ tro mắt nhìn nhau đó ư?».

Ý muốn khuyên đồng bào ta đừng khoan tay ngồi chờ Trời giúp, chờ dịp may đến, mà hãy cố sức hoạt động, đào tạo nhân tài, rèn luyện anh hùng, có nhân tài và anh hùng thì dù không gặp dịp may cũng có thể xoay thời thế làm cho dân tộc mở mày mở mặt được, chứ trái lại, nếu không có nhân tài và anh hùng thì dù gặp dịp may cũng như không. Người soạn sách muốn nhấn mạnh vào vai trò của vĩ nhân trong lịch sử, khả năng anh hùng tạo thời thế.

đ. Truyện Phi-luật-tân (Philippines).

Soạn giả kết luận :

« Các độc giả đọc bài này chắc có nhiều người cho Phi-luật-tân mà được sang tay người Mỹ là một sự rất may. Nhưng theo thiển kiến của tôi, chỗ đó chính là chỗ đại bất hạnh. Đã hay rằng từ khi sang tay người Mỹ, dân càng ngày càng khôn, nước càng ngày càng giàu, vật sản càng ngày càng tăng tiến, dân quyền càng ngày càng phát đạt, sự tiến hóa so với thời đại ở dưới quyền người Tây-ban-nha thật là một vực một trời. Song kỳ thực cũng vì cái sinh hoạt sung sướng ấy nó làm tiêu ma mất cái chí phục thù ; cái hy vọng viên vọng nó hao phí mất cái thì giờ tự lập ; nên người Phi luân quần ở dưới quyền bảo hộ đến nay... ».

Rõ ràng đây là ý muốn đả phá tư tưởng thay thầy đổi chủ, ý muốn chống lại tác động ru ngủ của chủ nghĩa cải lương, của những cái gọi là « sự tiến bộ » về kinh tế và chính trị dưới chế độ thực dân.

Những mẫu tư tưởng chính trị và đạo đức trong sách « Gương thành bại », không phải là không quan trọng, không phải là không cấp thiết ; nhưng đều là những mẫu vụn vặt, chưa kết thành hệ thống : chẳng những chưa kết thành hệ thống trong một quyển sách mà trong toàn bộ sách của Nam đồng thư xã cũng chưa thấy làm được nhiệm vụ hệ thống hóa đó. Dù sao đi nữa thì người đọc cũng có thể tự mình thấy nhu cầu hành động cứu nước, hoạt động cách mạng, thấy được cung cấp một số kinh nghiệm kẻ cũng quý báu, và thấy cần tự mình rèn luyện đạo đức để làm việc cứu nước.

2. Sách « Thanh niên tu đức » của Tôn Việt thư xã (1928).

Thư xã này công khai tuyên bố mục đích của mình là góp sức bồi dưỡng tinh thần cho dân tộc. Nói về tầm quan trọng của yếu tố tinh thần trong sự tồn vong của đất nước, Trần Hữu Độ viết :

« Nước mất là vốn (bởi) tinh thần của

nước đã mất trước vậy. Tinh thần của nước là gì ? Tinh thần của nước tức là tinh thần của dân. Ngày nay nước Việt-nam đã mất rồi ! Nước Việt-nam đã mất rồi ! Mà nước Việt - nam quả thật là mất hẳn, hay là mất mà chưa mất hẳn, thì toàn do tinh thần của dân Việt-nam. Sử xưa có nói rằng « Sở tuy lam hộ, vong Tần tất Sở », nước Sở tuy còn chỉ có ba nhà mà sau này Tần mất vì Sở ». Bởi vậy, một nước tuy là được độc lập tự do mà dân không có tinh thần thì còn cũng như mất ; một nước mà bị phiên thuộc nô lệ mà dân có tinh thần thì mất cũng như còn. Nay nước Việt-nam ta đã mất rồi ! Nhưng mà dân ta biết lo dung chú tinh thần, đào luyện tinh thần, bồi dưỡng tinh thần, thì tuy mất cũng chưa thật là mất hẳn ».

« Tôn Việt » phát hành sách nhằm mục đích bồi dưỡng, đào luyện, « dung chú » tinh thần đó. « Thanh niên tu đức » là sách khá tiêu biểu cho tư tưởng của nhóm này, một nhóm thường dựa vào Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi để biên soạn sách — cũng tựa như « Cường học thư xã », — nhưng cũng đem lại một số tư tưởng có đặc sắc.

a. Về tội «phòng khi tự do».

Có hai tội ác lớn không tội ác gì lớn bằng, ấy là tội đi cướp tự do của người khác và tội để mất tự do của mình. Hai tội đều lớn. So sánh hai cái thì tội để mất tự do của mình là to hơn. Vì sao ?

— « Theo công lệ thiên diễn của ông Đạt-nhĩ-văn, phạm muôn loài sanh trong cõi vật cạnh thiên trạch, ưu thắng liệt bại này, mỗi người đều chuyên cầu tự tồn ; mà đã chuyên cầu tự tồn thì phải lo cầu cho hơn ; mà đã có lòng lo cầu cho hơn thì phải làm sao cho mình giỏi ; đã giỏi thì phải khoáng sung quyền tự do của mình ra mà không biết nhàm, không biết đủ ; đã không biết nhàm biết đủ, thì tất nhiên phải xâm phạm đến tự do của người khác ».

Người đọc trước hết chú ý rằng lập luận của tác giả về mặt triết lý thì căn cứ vào chủ nghĩa Darwin ; chủ nghĩa Darwin được các nhà nho yêu nước và duy tân đầu thế kỷ thường ứng dụng và tuyên truyền, đem lại một chiều tư tưởng mới khác với nhân nghĩa đạo đức Khổng Mạnh. Từ chiến tranh thế giới trở đi thì chủ nghĩa Darwin càng lạc điệu, một phần vì học thuyết giai cấp đấu tranh và xã hội học mác-xít bắt đầu được truyền bá, tuy vậy nó vẫn còn đáp ứng ít nhiều cho nhu cầu vận động của nhiều nhà yêu nước theo khuynh hướng tư sản dân tộc. Lập luận của tác giả sách « Thanh niên tu đức » vô hình

trung xui bạn đọc nghĩ rằng, nếu như thế, sự đi xâm phạm tự do của người khác là do bị thúc đẩy bởi một quy luật khách quan, tự nhiên và nghiêm khắc, cho nên xét kỹ thì không phải là một cái tội, nếu là tội thì cũng là không phải tội to lớn nhất, bởi vì «muôn loài trong vũ trụ này, ai lại chẳng cạnh tranh cho cuộc sinh tồn của mình, ai lại chẳng muốn làm sức mình đáng mạnh mẽ để cạnh tranh cho cuộc sinh tồn của mình». Vậy thì, theo tác giả sách, tội về ai? — Về những ai «tự cam trong vòng liệt bại, không biết làm cho lực tuyến của mình tràn lấn ra ngoài, khoảng trương giới hạn của mình ra, để chỗ trống hở cho kẻ khác đến xâm phạm của mình». Nghĩa là tội ở những ai phóng khí tự do. Có người phóng khí tự do thì tất có người xâm phạm tự do. Người ta đến chiếm xứ mình vì mình để xứ mình yếu, mình để xứ mình yếu thì như mời người khác đến chiếm; còn người đi xâm phạm là do «thế lợi diu dặt» không thể không xâm phạm được. Cho nên «bình lĩnh mà nói thì người xâm phạm tự do chỉ bị tội liên lụy mà thôi»!

Lập luận này của soạn giả sách «Thanh niên tu đức» nhằm một mục đích tốt lành là làm cho người mất tự do, cho nước bị xâm chiếm thấy rằng sở dĩ mình mất tự do, sở dĩ nước nhà bị xâm chiếm là chủ yếu bởi mình yếu hèn, không phải đổ cho trời, cho vận số, cho sự rủi ro. Muốn giành lại tự do độc lập thì phải gây dựng sức mạnh về vật chất và tinh thần, hơn địch thì thắng, kém địch thì thua, «ưu thắng liệt bại», không có gì lạ hết. Mất không phải tại Trời. Được không phải nhờ may, cũng không phải nhờ lòng nghĩa hiệp của một người mạnh nào khác. Ý tốt, có lợi, sự tự cường là nhất thiết. Nhưng lập luận của soạn giả, chính vì căn cứ vào học thuyết Darwin «vật cạnh thiên trạch» mà có cái nguy cơ xóa án cho thực dân đế quốc. Xâm lược thực dân có những nguyên nhân kinh tế và chính trị của nó, những lý do khách quan, tất yếu nữa, thuộc vào bản chất của chủ nghĩa tư bản. Song xâm lược vẫn là một tội ác, tội ác rất lớn. Thực có dân tộc «phóng khí tự do» của mình nên bị chiếm; cũng có nhiều dân tộc không «phóng khí tự do» của mình mà vẫn bị thực dân đến xâm chiếm bằng những cuộc chiến tranh tàn bạo. Tội xâm lược trong lịch sử không thể bào chữa bằng quy luật «vật cạnh thiên trạch» trong tự nhiên được.

b. Về quan hệ giữa cường quyền và tự do.

Soạn giả dẫn Kant, nhà triết học Đức: «Người thống trị đối với kẻ bị trị, bọn

quý tộc đối với bọn tiện tộc, đều hay dùng quyền lực tức là tự do của họ vậy». Dẫn Kant làm chỗ dựa để lập luận rằng tự do và cường quyền «không khác nhau ở cơ bản, chỉ khác nhau ở sở ngộ», hai cái tên không giống nhưng cả hai đều là «để bài trừ sức mạnh của người khác đáng làm cho thỏa mãn lòng ham muốn của mình», nhưng vì có hai đẳng khác nhau, một bên thống trị bên kia bị trị, một bên quý tộc bên kia tiện tộc cho nên đặt tên là cường quyền và tự do vậy thôi.

Soạn giả muốn chứng minh cái gì đây?

— «Các bạn thanh niên! Muốn chính suy cái nghĩa này thì mới biết làm sao rằng tự do, làm sao rằng bình đẳng, chớ chẳng phải như lý tưởng gia (nhà duy tâm) nói rằng trời sanh người rồi cho mỗi người được có tự do bình đẳng đâu. Bọn ta là loài người, cùng loài động vật thực vật cũng như nhau, thì tất chẳng phải Trời cho ta tự do, bình đẳng. Ông Khương Nam hải (Khương Hữu Vi) có làm bài tự cho Cường học hội rằng «đạo Trời không thân nhưng thường giúp cho kẻ mạnh». Lời nói này thật là chí đáng lắm. Phải biết rằng trong thế giới chỉ có cường quyền chớ không có gì khác nữa. Kẻ mạnh thường hay chế kẻ yếu, thiệt là một cái đại công lệ trong cõi thiên diễn này vậy. Nay mình muốn có quyền tự do thì không có cái chi khác nữa, duy trước hết mình phải cầu tự cường mà thôi. Nếu muốn cho một thân ta được tự do thì ta chẳng nên chẳng trước làm cho thân ta mạnh, còn muốn cho nước được tự do thì chẳng nên chẳng trước làm cho nước mạnh».

Kết luận thì hợp lý mà tiền đề thì lệch lạc, lệch lạc ở chỗ muốn thấy quan hệ giữa cường quyền và tự do mà không thấy phân biệt giữa hai điều mâu thuẫn đó, sự hồ đồ của nhận thức có lúc sẽ làm hại cho chính nghĩa đấu tranh cách mạng giành độc lập tự do.

c. Về thành bại.

Theo hướng phương pháp luận trên, soạn giả bàn về thành bại, cho là: «việc trong thiên hạ, không có gì gọi là thành, không có gì gọi là bại, tuy rằng phạm muốn gánh vác việc lớn trong thiên hạ «chẳng nên chẳng trước kiến phá sự thành bại».

Vì sao không có gì gọi là thành?

— «Cái lẽ tấn hóa trong thiên hạ không cùng, tấn tới dựng một cấp lại có thêm một cấp nữa, thối đặng một tầng lại có thêm một tầng nữa. Ngày nay là đại nghiệp văn minh mà không dè ngày khác lại cười là dã man, không đáng một đồng xu. Thế mà nói thành sao được? Nay ta tin chắc công nghiệp ta

đặng thành trong nước mà cả thế giới những việc đang hiện ra lại vô hạn, thì việc bắt thành chánh lại còn nhiều lắm. Huống chi lấy việc trong một buổi, một nước mà luận, muốn cầu cho trọn tất, không mồi khuyết hám, tức là bắt thành đó vậy. Việc tấn hóa trong thế giới là vô cùng, cho nên sự nghiệp cũng nhân đó mà vô cùng; mà con người sanh trong niên mạng, trong cảnh vận, sự thông minh, tài lực của mình thì có cùng. Thế thì lấy sự hữu cùng này mà đem vô trong sự vô cùng kia mà muốn nói hữu thành, thì muốn phần không có một ».

Còn vì sao không có gì gọi là bại ?

— « Sự lý trong thiên hạ không ngoài nhân quả. Không tạo nhân thì quả kết không kết quả. Nhưng mà việc kết quả mau chậm, xa gần là bởi sức bên trong cùng sức bên ngoài mà sanh ra nhiều giống sai biệt nhau. Những người không trông xa, họ chưa thấy kết quả, vội nói rằng bại, chớ không dè rằng bại ở đây mà thành ở kia, bại ở ngày nay mà thành ở ngày mai, bại ở ta mà thành ở người... cho nên mỗi ngày đau đầu chỉ lo tạo nhân thì ngày khác ắt kết quả không biết sao mà lường được. Bằng nay sợ bại trước mắt mà đã cho là bại rồi thì không còn biện sự gì nữa, thế thì không có ngày nào được thành gì hết. Cho nên người biết biện sự thì đừng vào địa vị bất bại, còn kẻ không biết biện sự thì đừng vào địa vị toàn bại... Biết rằng không có cái gì gọi là thành thì không có lòng trông muốn. Còn biết không có cái gì gọi là bại thì không có lòng sợ sệt, vậy sau ta mới có thể làm hết cái chức phận của ta phải làm. Chừng ấy ta đem cái lương tri lương năng của ta ra mà làm việc không thôi. Ta dẫn mình vào trong thế giới, coi đã lỗi lỗi lạc lạc, ngang tàng qua lại, ấy là cái chí của kẻ đại trượng phu vậy, ấy là cái hạnh của kẻ đại trượng phu vậy ».

Mấy ý trên đây chính là điều mà tác giả Trần Hữu Độ muốn đặt độc giả đi đến : cái chí cái hạnh của đại trượng phu không có lòng sợ sệt, ra sức làm hết chức phận của mình, làm không thôi, bao giờ cũng đứng vào địa vị bất bại.

Không thỏa mãn với sự thành công mà cứ đấu tranh để cho có nhiều thành công cao rộng hơn nữa, như vậy là đúng. Nhưng bảo rằng không có gì gọi là thành công thì quá khích quá, hư vô quá, tương đối chủ nghĩa quá. Nếu không có cái gì gọi là thành, thì còn đâu cái « chí nghiệp » mà soạn giả tuyên dương, mà « quân thù không thể cướp được », cái mà « thời gian không thể dứt được ». Còn

như hiểu rằng cái bại của ngày nay tạo nhân cho cái thành ngày mai, cái bại của ta làm ra cái thành của bạn, cái bại ở nơi này góp yếu tố cho cái thành ở nơi khác, thì nhận thức tư tưởng đó thật đáng đề cao nhất là trong lúc cuộc vận động cứu nước gặp trăm nghìn gian khổ và trước mắt thấy bại chưa thấy thành.

Người thanh niên đọc sách « Thanh niên tu đức » hẳn đồng ý với Trần Hữu Độ khi ông phê phán câu nói của Lão tử khuyên « Đừng làm trước trong thiên hạ, kẻ nào làm trước trong thiên hạ, kẻ đó không thể không hư ». Nếu trong thiên hạ mỗi ai đều sợ bại chắc chắn mà không dám làm trước thì còn ai chịu xông vào chỗ nguy hiểm, khó khăn, xa lạ ? « Nếu không có người xông đầu thì hoặc trăm mai ần phục đến mười năm hoặc mấy trăm năm cũng không thấy xuất hiện, thì như đá chìm đáy biển mà thôi. Thế mới biết rằng sự học của Lão tử là giống độc... ». Những năm 20, nhiệm kỳ giả yếu nước đòi thanh niên Việt-nam phải có đầu óc « phiêu lưu », biết « mơ tưởng » cao xa, cũng là ý muốn nói « dám xông đầu », đi đường chưa ai đi, trông thẳng vào cái nguy hiểm, thất bại mà không sợ, đĩnh ninh rằng làm vậy là « tạo nhân » cho sự thành công sau này.

d. Anh hùng có tên và anh hùng không tên.

Soạn giả dẫn lời Đức-phú-tô-phong (một người Nhật) nói : một gốc cây tuy lớn, vẫn không thể làm rậm cả khu rừng ; một hòn đá tuy to vẫn không thể thành trái núi, « người anh hùng vô danh mới thật là người anh hùng ». Rồi soạn giả liên hệ tới tình hình nước ta để nhấn mạnh vào vai trò tạo thời thế, làm lịch sử của anh hùng, đặc biệt là chú trọng vào vai trò của toàn dân trong một nước.

« Nước Việt-nam ta sở dĩ không chấn hưng là chỗ lo tại không có anh hùng, cái nghĩa này mỗi người cũng biết được, cũng nói được; mà sở dĩ không có anh hùng là chỗ lo tại không có anh hùng vô danh, cái nghĩa này tưởng ít người biết được, nói được vậy. Nước Việt-nam ta có anh hùng hay không có anh hùng, chúng ta không thể đoán được; nhưng giả sử có 1, 2 người anh hùng. có 3, 4 người anh hùng, mà cả người trong nước hay hứa mình để làm nên cho người anh hùng ấy chăng, thì tôi không dám nói chắc ».

« Nước chẳng phải nước của 1, 2 người, nước là nước của cả muôn triệu người. Việc chẳng phải việc của 1, 2 người, việc là việc của muôn triệu người. Lấy cả người trong nước trị việc trong một nước thì

có việc gì mà chẳng xong; bằng lấy 1, 2 người mà trị cả việc trong một nước, còn lại mấy chục muôn, mấy chục triệu người đều bỏ mà đi, hoặc theo phá quấy, tuy cho thành hiền cũng vị tất trị xong. Cho nên, người đời muốn trông mong đặng trị, thì xin đừng trông mong ở 1, 2 người, mà phải trông mong ở nơi muôn triệu người ».

Hồi Phan Chu Trinh chết, Nam Kiều có bài thơ điệu mở đầu bằng hai câu :

« Cự Phan ơi, đã mất rồi !

Hai mươi lăm triệu có còn ai ?... »

Bây giờ, câu « xin đừng trông mong ở 1, 2 người mà phải trông mong ở nơi muôn triệu người », thật là có ý nghĩa phát triển của tư tưởng.

Về mối quan hệ giữa anh hùng (hữu danh) và anh hùng vô danh, Trần Hữu Độ nói với tuổi trẻ :

« Đừng nói rằng : ta làm người anh hùng không đặng. Ta tuy làm người anh hùng hữu danh không đặng, nhưng chưa chắc ta làm không đặng người anh hùng vô danh. Trong thiên hạ (khi) mỗi người đều làm người anh hùng vô danh, thì tất có anh hùng hữu danh xuất hiện vậy. Tuy nhiên, thời thế vốn tạo anh hùng, anh hùng cũng tạo thời thế; giúp cho tướng soái được thành công là binh lính, mà huấn luyện binh lính để giúp cho mình thì ở tại tướng soái. Đời muốn có người anh hùng, trước phải dụng lực tạo ra những vô danh anh hùng mới đặng ».

Trần Hữu Độ đáp ứng một nhu cầu của tình hình xã hội là hô hào tuổi trẻ trông cậy ở chính mình, tin tưởng vào sức mình, lo rèn luyện chí khí anh hùng của mình, góp sức làm cho cả dân tộc thành dân tộc anh hùng.

c. Ngu Công dời núi.

Soạn giả nhắc chuyện Ngu Công di sơn trong sách « Liệt tử ». Dời núi là việc khó. Núi cao ngàn trượng, lớn mấy trăm dặm, mà Ngu Công quyết ý muốn dời. Người đời chê cười, ngăn cản. Ông không nao lòng. Rồi núi được dời. Con cháu Ngu Công nhờ đặng :

« Việc Ngu Công biết khó mà không sợ; ông gây ra đặng một cái phước chằm « cố làm » ở trong đời ».

« Trong thế gian, có một điều đủ làm cho người mất hết chí khí, làm trở ngại bước đường tấn thủ, ấy là việc sợ khó. Muôn người có linh hay sợ khó, dầu cho có tài phi thường, chức phận phi thường, cũng không làm nên việc gì đặng. Cho nên úy nan là cừ địch của thành sự ».

Tư tưởng rất cũ trong kho vũ khí tinh thần xưa mà vẫn còn thiết thực hết sức cho cuộc đấu tranh hiện đại.

g. Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách.

Xưa, ta học nho : tu thân, tề gia, trị quốc... Nay nước mất thì cái học đó phải được xét lại thế nào? Soạn giả nhận thấy « người An-nam ta chỉ biết trau mình, trị nhà, mà cuộc hưng vong cường nhược của nước thì lơ láo không kể đến ». Không lo nghĩ đến việc nước là một cái bệnh lớn đương thời. Phạm làm dân một nước thì sự hưng vong cường nhược của nước mình, mình phải chịu một phần trách nhiệm. « Làm dân mà mắt chỗ chưa đặng mình thì còn mong mỗi gì là nhà, nhà tan thì hồng nói tu nhân tề gia chi nữa? Nước mất thì nhà tan, thân bị khổ. Cho nên nước là gấp, nhà là hoãn, phải trước lo cho nước, sau lo cho nhà; nếu trái lại, lo cho nhà trước, cho nước sau, như thế là bỏ gốc tìm ngọn, biểu nước không trầm luân hoài sao cho đặng? » Trước lo cho nước là thế nào? — Là « phạm sĩ nông công thương mỗi người đều lấy quốc sự làm tiền đề, đặng như thế mới là : quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách ».

Cũng là vũ khí tư tưởng xưa còn tác dụng mạnh đời nay.

Quyển sách tiêu biểu nhất của Tồn Việt thư xã tuy có nhiều tư tưởng đặc sắc, nhưng đó vẫn là những mẫu tư tưởng rời rạc như trong « Gương thành bại » mà chúng ta đã biết.

Đến những năm 30 thì chủ nhân của Tồn Việt thư xã hăng hái trở thành người theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin tuy tuổi đã về già.

3. Trần Huy Liệu nói về một tiến bộ tư tưởng của Cường học thư xã.

Cường học thư xã của Trần Huy Liệu là thư xã có nhiều sách bị cấm nhất Các sách cũng không có sách nào nghiên cứu hay là trình bày một hệ thống tư tưởng nào. Quyền nổi tiếng nhất bấy giờ « Một bầu tâm sự », giống như « Hồi trống tự do » của Trần Hữu Độ, chỉ là một bài dài cổ động đặc lực cho tinh thần yêu nước. Tuy vậy, vào những năm 1928, 1929, lúc Thanh niên cách mạng đồng chí hội và Tân Việt cách mạng Đảng phát triển và hoạt động khá mạnh, mở rộng tổ chức, thì đảng bộ Nam-kỳ của Việt-nam quốc dân đảng (mà đại biểu là chủ nhân của Cường học thư xã, Trần Huy Liệu) chịu ít nhiều ảnh hưởng của sách báo do Đảng cộng sản Pháp phát hành đến tận Sài-gòn. Cho nên, theo lời kể lại của Trần Huy Liệu (tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » số 8, tháng 10 năm 1959) thì :

« Những quyền của Cường học thư xã như « Ngục trung ký sự », « Giương hy sinh », « Hiến thân vì nước », « Anh hùng cứu quốc », « วี nhân khai quốc », « Ba người anh kiệt nước Ý », « Thần cộng hòa », « Câu chuyện chung », « Tân quốc dân » v.v... bên việc nêu gương những anh hùng yêu nước, đã đề ra hướng mới của quốc dân. Cố nhiên là hướng mới ấy cũng không ra ngoài độc lập dân tộc và dân chủ tư sản. Đến quyền xuất bản cuối cùng của Cường học thư xã là « Câu chuyện chung » thì quan niệm chính trị đã đổi khác; có những câu: « Lúc này nếu chỉ nói chủ nghĩa quốc gia thì không khỏi hẹp hòi; nhưng nếu chỉ nói chủ

ng hĩa quốc tế thì không khỏi lỏng lẻo »

Hẹp hòi là thế nào, lỏng lẻo là thế nào, sao mới đúng? — Chưa biết; phải đợi ra Côn-lôn thì mới ngã ngũ. Ra Côn-lôn, Trần Huy Liệu sẽ chuyển sang chủ nghĩa Mác — Lê nin.

Cường học, Tôn Việt, Nam đồng, những thư xã của chủ nghĩa dân tộc cách mạng đều không đề ra được một cương lĩnh, một hệ thống tư tưởng chính trị nào của chủ nghĩa dân tộc cách mạng Việt-nam. Lúc này, chỉ có sách dịch Tam dân chủ nghĩa Tôn Dật Tiên cung cấp cho một số những người Việt-nam theo chủ nghĩa dân tộc cách mạng một học thuyết tương đối có hệ thống.

IV — CHỦ NGHĨA TAM DÂN CỦA TÔN DẬT TIÊN

Từ 1925 cho đến 1929, trên báo, chí, sách công khai hợp pháp ở Việt-nam không có chủ nghĩa nào được bàn luận, phiên dịch, phổ biến nhiều bằng chủ nghĩa tam dân của Tôn Dật Tiên. Nhóm Nam đồng thư xã hầu như hoàn toàn theo chủ nghĩa tam dân. Việt-nam quốc dân đảng lấy Nam đồng thư xã làm hạt nhân, tất nhiên là cũng nghiêng về chủ nghĩa tam dân và từ 1929 lấy chủ nghĩa tam dân làm chủ nghĩa chính thức của mình. Ở trong công chúng Việt-nam, ngoài Việt-nam quốc dân đảng, đặc biệt là trong số người đọc được chữ Hán, thì chủ nghĩa tam dân cũng được trọng thị một thời, nhất là thời mà Quảng-châu làm trung tâm cho cách mạng tư sản dân chủ Trung-quốc. Vậy chủ nghĩa tam dân là gì? Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên là gì?

1. Chủ nghĩa cách mạng : chủ nghĩa tam dân.

Trong sách « Trung-quốc cách mạng sử » Tôn Dật Tiên viết : « Chủ nghĩa cách mạng mà tôi mưu ở Trung-quốc vừa là gốc ở tư tưởng vốn có của Trung-quốc, vừa là theo những học thuyết Âu châu, cũng là do độc kiến của tôi nữa ». Chủ nghĩa cách mạng của Tôn Dật Tiên gồm có chủ nghĩa tam dân và ngũ quyền hiến pháp. Chủ nghĩa tam dân lại gồm ba bộ phận : chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa dân quyền và chủ nghĩa dân sinh. Còn ngũ quyền hiến pháp là : lập pháp, hành chính, tư pháp, cử soát và khảo thí. « Chủ nghĩa cách mạng của tôi, nói một cách khái quát, thì gồm có chủ nghĩa tam dân và ngũ quyền hiến pháp ».

Chủ nghĩa dân tộc là : đánh đổ « tề chế » của Mãn Thanh, giải phóng Trung-quốc, nhưng

không phải là trả thù đối với người Mãn mà cùng nhau bình đẳng trong đất Trung-quốc. Đối với các dân tộc khác trong đất Trung-quốc cũng bình đẳng. Còn đối với các dân tộc khác trên thế giới thì « chúng tôi bảo vệ và giữ gìn địa vị độc lập của dân tộc chúng tôi và phát dương nền văn hóa cổ hữu của Trung-quốc, đồng thời lại hấp thụ văn hóa nước khác, làm cho văn hóa Trung-quốc sáng rộng ra để có thể ngang hàng với các dân tộc khác ở trên thế giới và đi đến đại đồng ».

Chủ nghĩa dân quyền là : Trung-quốc xưa có chế độ tập nượng Đường Ngu ; lại có cách mạng Thang Vũ ; và có tư tưởng dân vi quý, quân vi khinh của Mạnh tử. « Như thế không thể bảo là không có tư tưởng dân chủ. Nhưng tư tưởng dân chủ thì có, mà chế độ dân chủ thì không ». Bởi vậy cho nên, ngày nay, khi lập chế độ mới thì không thể không phỏng theo các nước dân chủ lập hiến Âu, Mỹ. Trung-quốc phải từ bỏ quân chủ để lập dân chủ vì ba lẽ : thứ nhất vì dân là gốc của nước, dân đã là gốc của nước thì tất phải làm chủ ; thứ nhì vì quân chủ Mãn Thanh gây quá nhiều và quá lâu ác cảm với dân, nay không thể lập quân chủ lập hiến được ; thứ ba, vì nếu lập quân chủ thì sẽ loạn lạc luôn do có nhiều người muốn làm vua, còn lập dân chủ thì mới tranh giành đỡ sẽ hết.

Dân quyền Âu châu có ba quyền phân lập : lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nay có thể đem cái hay trong lịch sử Trung-quốc mà bổ sung : « Những chế độ khảo thí và cử soát của Trung - quốc

thực ra cũng có chỗ tốt đẹp, dù dễ bỏ khuyết vào chính trị pháp luật ở Âu Mỹ. Cho nên tôi chủ trương thêm hai quyền cũ soát và khảo thí, cùng với những quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, tất cả gọi là ngũ quyền hiến pháp ».

Chủ nghĩa dân sinh là : do cơ khí phát triển mà ở châu Âu giàu nghèo chênh lệch quá, sinh sống gay go lắm ; nhu cầu cách mạng kinh tế cùng nổi lên dữ dội với cách mạng chính trị. Trung-quốc chưa đi đến mức đó, nhưng rồi đây, do ảnh hưởng kinh tế Âu Mỹ tràn tới, sự chênh lệch quá độ kia sẽ phát sinh, cho nên sẽ phải đề phòng. « Sau khi nghiên cứu kỹ càng sự hay dở của các học thuyết, tôi nhận thấy chủ nghĩa quốc gia thực nghiệp có thể ổn và thi hành được. Chủ nghĩa ấy ở Âu Mỹ phải thi hành để làm phương thuốc cứu chữa, còn ở Trung-quốc thì đó là phương thức phòng xa ». (Cái mà Tôn Dật Tiên gọi là quốc gia sản nghiệp là sự quốc hữu các xí nghiệp lớn, quan trọng cơ bản, là một thứ chủ nghĩa tư bản nhà nước).

2. Phương lược cách mạng

Người làm cách mạng một mặt phải lo phá hủy thế lực của kẻ địch, mặt khác phải nghĩ đến việc xây dựng cho quốc dân, nghĩa là cần có phương lược cách mạng. Phương lược cách mạng của Tôn Dật Tiên quy định ba thời kỳ để hoàn thành cách mạng, đó là : thời kỳ quân chính, thời kỳ huấn chính và thời kỳ hiến chính.

Thời kỳ quân chính là thời kỳ dùng quân lực cách mạng đánh đổ chuyên chế.

Thời kỳ huấn chính là thời kỳ quá độ, trong lúc đó mỗi huyện theo ước pháp mà tổ chức lại, lập trị an, giáo dục quần chúng ; xong rồi thì huyện ấy tổ chức chính quyền cách mạng tự trị. Độ 6 năm, khi toàn quốc được bình định xong rồi thì các huyện cử đại biểu hợp thành quốc dân đại hội nhằm chế định ngũ quyền hiến pháp. Hiến pháp được chế định xong, các huyện đầu phiếu bầu tổng thống và nghị viện. Chính phủ cách mạng sẽ giao quyền cho Tổng thống dân cử, và như vậy chấm dứt thời kỳ huấn chính

Thời kỳ thứ ba là thời kỳ hiến chính, tức là thời kỳ thực hiện hiến pháp.

« Thời kỳ hiến chính này là thời kỳ kiến thiết xong, mà cũng là thời kỳ cách mạng đã thu công. Phương lược cách mạng là như vậy. Nếu cứ tuân tự thực hiện thì chẳng những bao nhiêu dư độc của chuyên chế sẽ bị tiêu trừ mà đến quyền lợi của quốc dân cũng sẽ

được hoàn toàn thành sự thật, năng lực của quốc dân sẽ được phát huy mạnh mẽ. Như vậy sẽ không còn lo đến sự lộng quyền của bọn chính khách và sự hoành hành của bọn quân nhân nữa ».

3. Vận động cách mạng

Những công việc trọng đại nhất của sự vận động cách mạng là : lập Đảng, tuyên truyền, và khởi nghĩa.

Ở đây không cần phải nói nhiều về ba điểm này.

Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên đơn giản và có hệ thống. Hợp với « tam đại chính sách » ở thời kỳ 1924-1926 (là liên Nga, đưng cộng, ủng hộ công nông), và ý muốn « bình quân địa quyền tiết chế tư bản », chủ nghĩa Tôn Dật Tiên khoảng giữa những năm 20 xuất hiện như một học thuyết cách mạng, tiến bộ, tuy chưa phải là chủ nghĩa xã hội nhưng đã cao hơn các học thuyết cách mạng dân chủ tư sản đã lưu hành ở Việt-nam từ đầu thế kỷ đến bấy giờ. Người yêu nước Việt-nam thường xem ông « Lur » (Rousseau) ông « Mạnh » (Montesquien) là xa xôi, khó hiểu. Truyện Cam Địa nghe chừng cũng hay hay, nhưng học thuyết của Cam Địa là thế nào thì chẳng ai rõ, chẳng ai viết, và lại phong trào cách mạng Ấn-độ chẳng mấy cao để có thể hấp dẫn. Trái lại, chủ nghĩa Tôn Dật Tiên thì rõ ràng, gần gũi, như « hợp khẩu vị » đối với nhiều người yêu nước Việt-nam liêu tư sản hay tư sản ; nó có thể làm cơ sở lý luận và phương lược cho đảng cách mạng dân tộc Việt-nam ; nó có sức hấp dẫn đáng kể đối với nhiều người trí thức mới cũng như đối với nhà nho cũ. Từ 1924 đến 1926 cách mạng Trung-quốc sôi nổi nhất là ở phương nam, sát nước ta, tiếng dội sang nước ta rất gần, rất mạnh. Sài-gòn, Đà-nẵng, Hải-phòng cách Quảng-châu, trung tâm cách mạng, không bao nhiêu đường. Ở Việt-nam Hoa-kiều đông hàng triệu. Tất cả các điều kiện đó đều góp phần cổ vũ cho chủ nghĩa Tôn Dật Tiên trên xứ ta, và bản thân Tôn Dật Tiên cũng đã khẳng định rằng chủ nghĩa cách mạng của mình có thể áp dụng được ở nhiều nước.

« Học thuyết Tôn Văn và chủ nghĩa tam dân đã mở cho các nhà cách mạng cấp tiến Việt-nam một phương trời mới. Có người đã thay chủ nghĩa dân tộc Trung-quốc thành chủ nghĩa dân tộc Việt-nam bằng cách đem vào một nội dung Việt-nam (Trần Huy Liệu, « Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam », tập V, phần Việt-nam quốc dân đảng). Nếu đổi chữ « đã » thành ra chữ « muốn », chữ « định » thì sẽ hoàn toàn đúng,

Sự thật cố gắng « Việt-nam hóa » chủ nghĩa dân tộc Tôn Dật Tiên, hồi những năm 20 hầy còn là một ý muốn của một số ít người, số người đó lại không có đủ thời gian và kinh nghiệm hoạt động lý luận, thực tiễn, xét cho cùng, mặc dù có nhiều điều kiện thuận lợi để du nhập nước ta, như vị trí địa lý gần gũi của Quảng-châu đối với Hải-phòng, Đà-nẵng, Sài-gòn, như tình « đồng văn đồng chủng » giữa Việt Hoa, như sự có mặt của hàng triệu Hoa Kiều ở Việt-nam, v.v... điều kiện ấy có thuận lợi song chưa phải là quyết định, bởi vậy cho nên ảnh hưởng thực tế tại Việt-nam của chủ nghĩa Tôn Dật Tiên là có hạn và tạm thời. Nhiều điều kiện có tác dụng quyết định, như: lý tưởng cao siêu đẹp đẽ, như tinh khoa học chặt chẽ, như sát với nhu cầu cách mạng trong nước nhằm xác định chiến lược, chiến thuật, như tài ba của những người đứng ra du nhập và ứng dụng chủ nghĩa cách

mạng, như sự phù hợp giữa lý thuyết cách mạng với giai cấp tiên phong lãnh đạo cách mạng, những cái đó, chủ nghĩa Tôn Dật Tiên không có. Vả lại, trước và trong khi chủ nghĩa Tôn Dật Tiên vào xứ ta, thì ảnh hưởng Cách mạng tháng 10 Nga đã vào và đang vào mạnh mẽ với hàng trăm cán bộ được tổ chức thành hội, thành đảng mấy năm trước sự ra đời của Quốc dân đảng Việt-nam. Hơn nữa, chẳng may cho chủ nghĩa tam dân, khi ở xứ ta Việt-nam quốc dân đảng ra đời thì bên kia Trung-quốc quốc dân đảng đã ra mặt phản cách mạng, thỏa hợp với đế quốc; chủ nghĩa tam dân vì vậy mà mất phần uy tín rất đáng kể, mất nhiều cho đến đổi hai bản điều lệ của Việt-nam quốc dân đảng mà chúng ta còn được biết ngày nay, không có cái nào nói Việt-nam quốc dân đảng lấy chủ nghĩa tam dân làm chủ nghĩa chính thức của đảng.

V — TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA VIỆT-NAM QUỐC DÂN ĐẢNG

1. Việt-nam quốc dân đảng là một đảng không có chủ nghĩa xác định.

Trần Huy Liệu, một đảng viên cũ của Quốc dân đảng, nói rằng, ban đầu chủ nghĩa của Đảng ấy là chủ nghĩa Tam dân. Nhưng theo sách « Tài liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt-nam » của chính Trần Huy Liệu thì không thấy ghi như vậy trong cả hai bản điều lệ của Đảng. Bản điều lệ năm 1928 ghi

« điều 2: chủ nghĩa: xã hội dân chủ »

Bản điều lệ 1929 không nói tới « chủ nghĩa » nữa.

Cả hai bản điều lệ đều nêu ba mục đích lớn của Việt-nam Quốc dân đảng là

- a. Làm cách mạng dân tộc,
- b. Xây dựng nền cộng hòa dân chủ trực tiếp,
- c. Giúp đỡ các dân tộc bị áp bức.

Theo bản « Di chúc » của Phạm Tuấn Tài một người sáng lập Việt-nam quốc dân đảng, thì trong đảng cương đầu tiên (1927) có câu cốt yếu: « trước làm dân tộc cách mệnh sau làm thế giới cách mạng »; hồi 1927 khi lập Đảng không nói tới tam dân chủ nghĩa.

Việt-nam quốc dân đảng chính thức thành lập đêm 24 rạng 25 tháng 12 năm 1927. Nó phát sinh chủ yếu từ nhóm « Nam đồng thư xã » mà thầy giáo Phạm Tuấn Tài là người sáng lập. « Về tư tưởng và hành động, phái Nam đồng thư xã hầu hết là tín đồ của Tôn Trung Sơn. Họ nặng về chủ nghĩa dân tộc và

không chủ trương đấu tranh giai cấp » (sách vừa kể). Vậy tại sao trong cả hai điều lệ 1928 và 1929, đều không nói đến chủ nghĩa tam dân? Theo « Di chúc » của Phạm Tuấn Tài thì phải sau các vụ bị bắt tháng 2-1929 thì các đảng viên còn lại mới lấy chủ nghĩa tam dân làm chủ nghĩa chính thức của Đảng. Hẳn việc phản bội của Trung-quốc quốc dân đảng và Trương Giới Thạch đã đóng góp yếu tố lịch sử và chính trị cho ta có thể góp phần giải nghĩa điều hơi lạ lùng là lúc đầu (1927, 1928) Việt-nam quốc dân đảng không lấy tam dân làm chủ nghĩa của mình tuy chủ nghĩa tam dân đã từng được truyền bá ở xứ này bằng sách và báo, và một cơ quan truyền bá đặc lực chủ nghĩa tam dân chính là Nam đồng thư xã, hạt nhân của Việt-nam quốc dân đảng. Sau khi Trung-quốc quốc dân đảng trở mặt chống cộng sản, và thỏa hợp với thực dân, phong kiến địa chủ, thì bản sắc « cách mạng » của chủ nghĩa tam dân tất phải bị lọt lạt đi, ba bộ phận rớt bớt đi còn hai, còn một, mà ngay cái « dân tộc chủ nghĩa », Trung-quốc quốc dân đảng cũng đang buông dần. Điều này sao khỏi ít nhiều ảnh hưởng đến Quốc dân đảng Việt-nam?

Cũng theo Trần Huy Liệu thì khi Việt-nam Quốc dân đảng thành lập, trong chương trình thảo ra có câu: « Trước làm cách mạng dân tộc, sau làm cách mạng thế giới ». Nhưng

không tìm ra được câu ấy ở tài liệu nào về Quốc dân đảng, chỉ biết rằng nhóm Quốc dân đảng ở Hòn-cau (Côn-lôn) sau này có tìm cách xác định ý nghĩa của cái câu nói đó mà Thanh niên và Tân Việt cũng nói. Sự thật, theo ý nghĩ của nhiều người nghiên cứu, thì nếu Quốc dân đảng hồi 1927, 1928 có nói câu nói đó như Thanh niên, thì ý nghĩa của lời nói mỗi bên một khác. Bên Thanh niên nói « trước làm cách mạng dân tộc sau làm cách mạng thế giới » nghĩa là trước làm cách mạng phản đế giải phóng nước Việt-nam, giành lại độc lập, sau làm cách mạng xã hội chủ nghĩa đánh đổ tư bản, hướng về thế giới đại đồng. Không người bóc lột người, không giai cấp áp bức giai cấp, không dân tộc thống trị dân tộc. Còn bên Quốc dân đảng, khi nói « trước làm cách mạng dân tộc sau làm cách mạng thế giới », thì có nghĩa là trước lo giải phóng dân tộc Việt-nam, sau giúp đỡ các dân tộc bị áp bức khác đấu tranh giải phóng; cái ý đó, trong hai bản điều lệ của Việt-nam quốc dân đảng đều có nói rõ.

Bản điều lệ thứ 2 (năm 1929) của Việt-nam quốc dân đảng tuy không nói chủ nghĩa nhưng lại có đề ra ba khẩu hiệu, gọi là « ba nguyên tắc » (của cách mạng tư sản dân chủ Pháp) là « Tự do, bình đẳng, bác ái ». Đó cũng là một cách xác định chỉ hướng, hướng dân tộc chủ nghĩa, hướng tư bản chủ nghĩa.

Điều đó càng được nói rõ trong bản « Tuyên án từ hình toàn quyền Pasquier », ở đây có đoạn :

« Mấy năm cuối của chiến tranh đế quốc 1914—1918 và sau đó, toàn thế giới bước vào một thời kỳ bạo động, tất cả các dân tộc bị áp bức đều nổi dậy làm cách mạng. Một mặt khác, cách mạng vô sản Nga, cách mạng dân tộc Trung-quốc đã gây một ảnh hưởng lớn trên toàn thế giới... Bị áp bức vô cùng về vật chất lẫn tinh thần, đồng bào ta cuối cùng đã thức tỉnh và đứng lên làm cách mạng. Hiện nay nước ta có hai luồng cách mạng : 1. luồng cách mạng dân tộc và 2. luồng cách mạng dân chủ. Việt-nam quốc dân đảng là đội tiên phong của cách mạng dân tộc ». (Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam).

Thế là rõ. Có thể xác định được khuynh hướng dân tộc, thực chất là cách mạng tư sản, của Việt-nam quốc dân đảng. Nhưng càng rõ Việt-nam quốc dân đảng là một đảng không có chủ nghĩa xác định : đảng viên thì nói nhiều về chủ nghĩa tam dân mà chương trình điều lệ thì không nói, chương trình điều lệ thì có lần nói « chủ nghĩa xã hội dân chủ » mà cái đó là gì, chẳng thấy cắt nghĩa ; lần

khác nói « tự do, bình đẳng, bác ái » thì cũng không ra chủ nghĩa nào hết.

2. Việt-nam quốc dân đảng là đảng không chú trọng đến tuyên truyền huấn luyện, không quan tâm đến lý luận, tư tưởng.

Phần nào có thể cắt nghĩa được vì sao Việt-nam quốc dân đảng chưa có một chủ nghĩa, một đảng cương hẳn hoi : thực tế đảng này sống chỉ hơn hai năm mà năm 1929 thì đã náo nhiệt chuẩn bị khởi nghĩa vì cơ sở bại lộ ; họ có ít thời giờ để « Việt-nam hóa » chủ nghĩa tam dân hay là xây dựng một đảng cương đầy đủ. Nguyễn Khắc Nhu có đề ra nhiệm vụ « chính đảng cương, minh đảng nghĩa », mà tiếng dội của yêu cầu đó trong đảng không mạnh, đảng cương hãy còn thiếu, đảng nghĩa vẫn còn mờ, rồi nổ ra khởi nghĩa Yên-bái, không kịp làm gì về mặt tư tưởng. Theo Trần Huy Liệu thì khi sắp khởi nghĩa rồi, chẳng có thì giờ để thảo luận gì nữa, các lãnh tụ đảng « chỉ còn kịp bùng toàn bộ chủ nghĩa tam dân vào Đảng ».

Nhưng khó mà cắt nghĩa được tại sao Việt-nam quốc dân đảng không chú ý đến việc tuyên truyền, tuyên truyền trong đảng cũng như tuyên truyền ngoài đảng : « Mặc dù có một ban tuyên truyền ở trung ương và ở các chi bộ, công tác tuyên truyền của Việt-nam quốc dân đảng rất ít. Tại trung ương có tờ « Hồn Cách mạng » là tờ báo duy nhất, nhưng cho đến tháng 2 năm 1929, trước ngày bị bại lộ, mới xuất bản được số đầu, in bằng thạch » (Trần Huy Liệu, sách đã dẫn).

Vì sao mà 14 tháng hoạt động, chỉ ra một tờ báo nhỏ xíu ?

— « Vì quá câu nệ về nguyên tắc bí mật, từ tổ chức đến cả danh nghĩa, đảng không hề tuyên truyền ra đến ngoài. Còn việc huấn luyện đảng viên thì hầu như không đặt thành vấn đề. Người mới vào đảng chỉ được giải thích qua loa về chương trình điều lệ của Đảng. Ngoài một vài bài văn thơ cảm khái để cổ động lòng yêu nước thương nòi, đảng không có một chương trình đào tạo cán bộ hay giác ngộ đảng viên » (Sách đã dẫn).

Không có tài liệu tuyên truyền, cũng không có tài liệu huấn luyện, thì khó mà hiểu được kỹ tư tưởng của Việt-nam quốc dân đảng trong thịnh thời của nó.

3. Phiêu lưu mạo hiểm, ám sát cá nhân, không biết đến sức mạnh của quần chúng nhân dân. Tư tưởng « sát thân thanh nhân ».

Việc lên án và xử tử một số những tên

Việt gian hạng nặng, một số những tên phản đảng nguy hiểm và một số những tên thực dân đầu sỏ hoặc gian ác quá sức, việc ấy, đảng cách mạng nào cũng có làm. Hãy nhớ những quả bom đã đặt ở Thái-bình, ở Gia-lâm, ở Hà-nội do Việt-nam quang phục hội. Cụ Sào Nam có cả một lý luận về « tiếng nổ và tác dụng của tiếng nổ », chúng ta đã biết. Sau chiến tranh, quả bom được nhiều người ca tụng là của Phạm Hồng Thái loàn giết toàn quyền Merlin. Có khi cách mạng cần những tiếng nổ như thế để góp phần thức tỉnh đồng bào mê ngủ, để làm cho kẻ gian, kẻ phản, kẻ thù kinh tâm tán đởm, để lưu ý dư luận thế giới nữa và để khẳng định sự tồn tại của đảng cách mạng. Sự thực, nhiều đảng cách mạng trong những năm 20 và 30 biết rằng ám sát cá nhân mà thành phương châm tranh đấu, mà được sử dụng luôn trong tình thế chưa phải là trực tiếp cách mạng thì chỉ có hại cho phong trào cách mạng; ám sát không thủ tiêu hết kẻ địch kẻ gian mà vô tình tạo cơ hội cho quân thù khủng bố đoàn thể cách mạng, khủng bố quần chúng. Việt-nam quốc dân đảng đặt việc ám sát thành phương châm tranh đấu, nên đã tổ chức bên trong đảng một ban ám sát, và trên thực tế, Kỳ Con (Đoàn Trần Nghiệp) đã thực hiện nhiệm vụ trưởng ban một cách sắc sảo. Nhưng rõ ràng là việc ám sát đề lên thành hệ thống, thành phương châm đã gián tiếp đặt tay bọn đao phủ thực dân lên sợi dây bí mật dẫn đến cơ quan đầu não của đảng cách mạng. Những người cộng sản có tuyệt đối chế cây súng lục hay quả tạc đạn trước tình thế trực tiếp cách mạng không? Hẳn rằng không; nhưng họ cho rằng tổ chức công nhân Phú-riêng, Dầu-tiếng bãi công chống chế độ đồn điền cao-su, tổ chức nông dân Thái-bình, Hải-dương biểu tình chống mộ phu, vận động trên trường quốc tế chống nạn mua bán nô lệ ở thế kỷ 20, những công tác đó cần thiết hơn, có hiệu nghiệm cách mạng hơn là giết Bazin. Giết Bazin dễ làm hơn là các cách đấu tranh vừa kể. Trong hàng ngũ cộng sản, nói cho đúng, không phải là không có xu hướng ám sát cá nhân, nhưng xu hướng đó về nguyên tắc bị đường lối của Đảng cộng sản bác bỏ.

Nguồn gốc của việc ám sát cá nhân đề lên thành hệ thống, thành phương châm là ở chỗ không thấy, không tin sức mạnh của quần chúng nhân dân. « Tin vào sức mạnh của quần chúng nhân dân », thực ra là điều không phải dễ. Người ta thấy rằng đi vận động để tổ chức một nông hội, một công hội, điều kiện cơ bản để làm một cuộc biểu tình,

một cuộc bãi công, thì lâu quá, công phu quá, khó nữa; vả lại, theo nhiều người Quốc dân đảng, đi biểu tình, làm bãi công thì lộ bí mật. Việt-nam quốc dân đảng không tính rằng quần chúng nhân dân là sức mạnh chính của cách mạng; theo họ đã là quần chúng thì sao khỏi ở hợp, ở hợp thì làm sao chiến thắng được? Họ tính rằng muốn độc lập cần phải đánh kẻ thù; muốn đánh kẻ thù cần phải có súng đạn, có luyện tập; sẵn súng đạn và được luyện tập là lính người Việt-nam trong quân đội của Pháp và đội quân cảm tử gồm đảng viên ưu tú, trẻ trung. Cho nên Việt-nam quốc dân đảng ưu tiên lo binh vận và lo đúc bom, chứ không chú ý đến tổ chức quần chúng, lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Về điểm « sức mạnh của quần chúng nhân dân » có thể nói rằng tư tưởng của Quốc dân đảng hồi 1927 — 1930 chưa bằng Phan Sào Nam 15, 20 năm trước.

Trong chương trình điều lệ của Việt-nam quốc dân đảng thấy có nói đến một « thời kỳ dự bị » tiếp theo thời kỳ phối thai tức là một giai đoạn chuẩn bị có thể là dài trong đó Đảng vận động nhân dân, tuyên truyền đại nghĩa của Đảng trong đồng bào. Nhưng trên thực tế « Danh nghĩa » của Đảng chưa được làm sáng tỏ thì lấy gì mà tuyên truyền? Các cuộc ám sát và các cuộc tổng tiền sớm làm bại lộ cơ sở và hệ thống Đảng, nhiều cán bộ đảng bị bắt. Các nhà lãnh đạo Việt-nam quốc dân đảng đáng lẽ chủ trương củng cố tổ chức thì lại chủ trương đốt cháy thời kỳ dự bị để đi thẳng sang thời kỳ khởi nghĩa, bất chấp lực lượng so sánh giữa cách mạng và địch, không cần nhắc địch còn mạnh đến đâu mà ta còn yếu thế nào, càng không cần biết tình thế thế giới ra làm sao, thuận lợi hay không thuận lợi cho khởi nghĩa. « Ông Nguyễn Thái Học, một người rất xao nhãng về lý luận, tổ chức... nhưng rất ham mê những việc làm có tính chất mạo hiểm. Đối với chương trình ba thời kỳ (phối thai, dự bị, khởi nghĩa) của Việt-nam quốc dân đảng, ông vẫn nghĩ ý cùng một số đồng chí là quá dài, quá lâu, ra ngoài sức chịu đựng của ông (Tài liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt-nam — Trần Huy Liệu) « Đứng trước sự cơ gấp rút, hai ông (Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu) chỉ có một quan niệm đơn giản là: cứ ngồi yên để cho quân giặc bắt được rồi cho vào nhà tù hay lên máy chém, kết liễu một đời hoạt động thì chỉ bằng thừa lúc còn tự do ở ngoài, dốc hết lực lượng còn lại để dành một trận cuối cùng, may thì thành công, nếu không thì cũng thành nhân » (như trên).

Thế là cuộc hội nghị Lạc-đạo đề ra « kể

hoạch tổng công kích». Sau đó, kế hoạch tổng công kích bị bại lộ do sự bại lộ của nhiều chỗ làm bom, địch càng cảnh giác đề phòng, thêm nhiều cơ sở đảng bị tan vỡ, vậy mà cuộc chuẩn bị khởi nghĩa vẫn được đẩy tới một cách ráo riết hơn bao giờ hết. Thậm chí, sau cuộc làm phản của đội Dương tại hội nghị Võng-la trong đó Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính suýt bị giết hay bị bắt, kế hoạch tổng công kích chỉ bị hoãn lại chớ không bị đình chỉ, mặc dù các nhà lãnh đạo Quốc dân đảng thấy khởi nghĩa ít có cơ hội thành công hơn là thất bại. Như vậy «sát thân thành nhân» tư tưởng xưa kia của chủ nghĩa anh hùng cá nhân, nay là tư tưởng của Việt-nam quốc dân đảng xét cho cùng là tư tưởng mạo hiểm ở mức độ cao. Dĩ nhiên là trong những năm 20, nhiều nhân vật chính trị yêu nước đòi hỏi ở bạn trẻ tính xung phong, mạo hiểm, nghĩa là cái tính không sợ khó khăn, dám xông vào bất cứ nơi nào cần thiết dù là nguy hiểm mấy, dù thấy trước thất bại là chắc chắn nhưng cũng chắc chắn làm tốt đẹp thêm cho lịch sử dân tộc. Cái tính «mạo hiểm» đó ở những ông Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, v.v... không phải là điều mà ai có thể chê bai. Song, ban lãnh đạo Việt-nam quốc dân đảng hồi 1930 thấy cái bại trước mắt mà cứ xông vào trong lúc đó, bình tĩnh mà xét thì một thời gian cũng cố lực lượng cách mạng vẫn là hơn để chuẩn bị một thời cơ mới không thể nào không đến. Trách nhiệm với Đảng, với nhân dân, với lịch sử đòi hỏi như vậy, mà ban lãnh đạo cứ quyết tâm thực hiện tổng công kích với không có một hy vọng thành công nào, chỉ có một tư tưởng chắc chắn là «sát thân thành nhân». Cho nên gọi là chủ nghĩa mạo hiểm, tư tưởng mạo hiểm, một bài học của bất kỳ đoàn thể cách mạng nào. Đánh rằng «việc nghĩa phải làm thì quyết làm mà không tính đến thành bại» là một tư tưởng lớn của ông cha ta để lại; tư tưởng đó yêu cầu con em trong nước phải dám hy sinh vì nước, vì danh dự của dân tộc; nhưng, các nhà lãnh đạo phong trào thì nhất thiết phải tránh chủ nghĩa mạo hiểm, cần nhắc lợi hại, dự đoán thành bại, tránh cho con thuyền cách mạng được càng nhiều gành thác càng hay.

Người đương thời phê phán tư tưởng ám sát cá nhân, phiêu lưu mạo hiểm, không tin tưởng sức mạnh nhân dân của Việt-nam quốc dân đảng, nhưng vẫn nhiệt liệt biểu dương tinh thần chiến đấu, chủ nghĩa yêu nước của các chiến sĩ đã khởi nghĩa vũ trang ở Yên-bái,

Lâm-thảo, Vĩnh-bảo và những nơi khác tháng 2 năm 1930.

4. Chủ nghĩa dân tộc của những nhà lãnh đạo Quốc dân đảng từ khởi nghĩa Yên-bái trở về trước không phải là một chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.

Theo lời kể lại của Trần Huy Liệu và của nhiều đảng viên kỳ cựu của Việt-nam quốc dân đảng, thì khi thành lập, Việt-nam quốc dân đảng nói theo một tư tưởng lúc bấy giờ là phổ biến trong các đảng yêu nước, cách mạng ở Việt-nam, là «trước làm cách mạng dân tộc, sau làm cách mạng thế giới», một câu nói không lấy gì làm rõ ràng nhưng nhiều hay ít, rõ hay mờ, cũng là một tư tưởng cố nối liền cách mạng giải phóng nhân dân nước ta với các cuộc cách mạng giải phóng ở các nước khác. Và chẳng nhóm «Nam đồng thư xã» nòng cốt cho sự thành lập Việt-nam quốc dân đảng là «tín đồ» của chủ nghĩa Tôn Dật Tiên mà hầu hết các sách và các bài diễn văn đều đã được dịch ra tiếng Việt; chủ nghĩa Tôn Dật Tiên là một thứ chủ nghĩa dân chủ tả phái, không phải là một thứ chủ nghĩa dân tộc hữu phái, hẹp hòi. Trong hai bản điều lệ 1928 và 1929 của Việt-nam quốc dân đảng đều thấy ghi ở một trong ba nhiệm vụ cơ bản: giúp các dân tộc khác đấu tranh giải phóng. Việt-nam quốc dân đảng của Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu chưa làm được cái nhiệm vụ này, nhưng ý tưởng đó vẫn là điều tốt đẹp.

Không có tài liệu nào của những năm 1927, 1928, 1929, 1930 nói lên thái độ của Việt-nam quốc dân đảng đối với Cách mạng tháng Mười Nga, đối với phong trào nhân dân Pháp do Đảng cộng sản Pháp lãnh đạo; chỉ thấy Đảng cộng sản Pháp, Tổng công hội thống nhất, báo «Nhân đạo» bèn bỉ đấu tranh chống khủng bố của thực dân Pháp ở Đông-dương trước, trong và sau khởi nghĩa Yên-bái; chỉ thấy trong bản án xử tử toàn quyền P. Pasquier, Quốc dân đảng nói đến cách mạng vô sản Nga như là một nguyên nhân, cùng với cách mạng Trung-quốc, «đã gây một ảnh hưởng lớn trên toàn thế giới» thúc đẩy «thời đại các dân tộc bị áp bức nổi dậy làm cách mạng».

Việt-nam quốc dân đảng xác định rằng nó là đảng dân tộc, phân biệt với khuynh hướng cộng sản, nhưng từ khởi nghĩa Yên-bái trở về trước, không thấy bất kỳ một bằng cứ quan trọng, cụ thể nào nói lên rằng Việt-nam quốc dân đảng chống lại cộng sản. Những nhà lãnh đạo quốc dân đảng biết rõ rằng Thanh niên, Tân Việt là khuynh hướng cộng sản, còn đảng Nguyễn An Ninh thì theo chủ nghĩa dân tộc; vậy mà Trung ương Việt-nam quốc dân đảng

(năm 1928) tìm cách liên lạc chẳng những với đảng Nguyễn An Ninh mà cả với Thanh niên và Tân Việt nữa để hợp sức chống thực dân Pháp (bản « Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam » của Trần Huy Liệu nói là « để đề nghị thống nhất »).

Nét tư tưởng trên có thể hiểu được vì lúc ấy Việt-nam quốc dân đảng còn là một đảng

dân tộc quyết tâm làm khởi nghĩa vũ trang đánh Pháp giành độc lập tự do cho nước nhà. Những bước thoái hóa về tư tưởng của Việt-nam quốc dân đảng sẽ bắt đầu sau khi khởi nghĩa Yên-bái đã thất bại, số đông đảng viên vào tù lâu dài mà hy vọng thì tan dần, số ít đảng viên chạy sang Văn-nam tìm cách dựa vào Quốc dân đảng Trung-quốc đã trở thành phản động

VI — SỰ PHÂN HÓA SÂU SẮC TRONG CHỦ NGHĨA DÂN TỘC CÁCH MẠNG

Từ sau khởi nghĩa Yên-bái cho đến Tổng khởi nghĩa tháng Tám, trên trường chính trị Việt-nam, phong trào cách mạng hoàn toàn do Đảng cộng sản lãnh đạo. Suốt 15 năm đó, sự lãnh đạo của Đảng cộng sản là một sự lãnh đạo không chia phân; không có một đảng dân tộc cách mạng nào đáng kể xuất hiện và đứng đầu bất kỳ một phong trào cách mạng đáng kể nào. Đó là một sự thật lịch sử có thể được đánh giá như là một đặc sắc chính trị lớn vào bậc nhất của thời gian này. Việt-nam quốc dân đảng, sau Yên-bái, xem như bị tiêu tan luôn, mọi sự khôi phục đều không thành công. Còn cái Việt-nam quốc dân đảng vất vưởng ở bên Trung-quốc thực tế chỉ còn cái tên chớ không còn cái tinh chất, cái cốt cách đảng dân tộc cách mạng như hồi 1930 trở về trước. Cái Việt-nam quốc dân đảng bên Trung-quốc đó tập hợp lại những người hoặc trước chống lại Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, hoặc chạy tránh bên kia biên giới mà tìm thế an toàn, hoặc ít nhiều có liên quan với thực dân đang thừa cơ tìm cách xói đục từ bên trong. Có điều chắc chắn là họ không lập lại được cơ sở trong nước, và như thế, họ bị bắt buộc phải dựa vào sự ủng hộ của Trung-quốc quốc dân đảng, mà Trung-quốc quốc dân đảng của Trương Giới Thạch và của bọn quân phiệt thì đã ra mặt chống cộng từ 1927, đã thỏa hiệp với các đế quốc thực dân rồi, chớ không còn gì là theo chủ nghĩa tam dân và tam đại chính sách của Tôn Dật Tiên nữa. Cho nên Việt-nam quốc dân đảng bên Trung-quốc ngày càng đi về phía hữu phái, phía phản động chống cộng sản và thỏa hiệp với thực dân. « Tôi không nhắc đến những kẻ đội lốt Việt-nam quốc dân đảng dựa thế bọn quân phiệt Trung-quốc để làm những việc phản quốc, phản cách mạng sau cuộc Cách mạng tháng Tám vì chúng đã không còn đại biểu cho một xu hướng chính trị, đã đứng ra ngoài lập trường cách mạng dân tộc

của Việt-nam quốc dân đảng ngày trước, đã phản bội lại những nhà cách mạng đã hy sinh vì nước như Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính, Đoàn Trần Nghiệp, Ngô Hải Hoàng, Lê Hữu Cảnh, v.v... » (Trần Huy Liệu, sách đã kể).

Sự chuyển biến tư tưởng đáng chú ý nhất là của số đông Việt-nam quốc dân đảng trong các nhà tù, điển hình nhất là trong nhà tù Côn-lôn — nơi « hội anh hùng » của toàn Đông-dương.

Vào tù đảng viên Việt-nam quốc dân đảng tất nhiên phải rút kinh nghiệm của thất bại. Càng bần hàn rút kinh nghiệm thì càng bất đồng ý kiến với nhau. Ở nhà tù nào đảng viên Việt-nam quốc dân đảng cũng gặp đảng viên Đảng cộng sản, hai bên không thể không tranh luận. Hồi tự do thì còn tránh né nhau vì sợ lộ bí mật cho nhau, hay là vì lẽ hướng hoạt động của hai bên có những phần khác nhau. Như mọi người đều biết, Đảng cộng sản thì được trang bị bằng một lý tưởng đẹp, một lý luận toàn diện, có hệ thống vững chắc, cách mạng triệt để; bản thân chủ nghĩa Mác — Lê-nin có sức thuyết phục rất lớn chẳng những cho công nông mà cho cả trí thức, cho bất kỳ người yêu nước chân chính nào quyết tâm giành độc lập tự do. Hơn nữa « Luận cương chính trị » của Đảng cộng sản Đông-dương cung cấp cho đảng viên cộng sản một hệ thống chiến lược chiến thuật cách mạng gần như đầy đủ về cơ bản. Còn Việt-nam quốc dân đảng thì, như ta đã thấy, chẳng có học thuyết cách mạng, chẳng có đường lối cách mạng. Cho nên không có một cuộc tranh luận nào kết thúc bằng sự thắng lợi của Việt-nam quốc dân đảng cả. Số đảng viên quốc dân đảng cảm tình với chủ nghĩa và đường lối của Đảng cộng sản ngày càng nhiều.

Đứng trước tình thế đó, các nhà lãnh đạo Quốc dân đảng trong tù ở mọi nơi đều phải tìm cách xác định chủ nghĩa và đảng cương

của mình để dạy các đảng viên học tập lý luận. Hướng chỉ đời tù tội không biết ngày cùng, việc thảo luận và học tập chính trị ngoài cái ý nghĩa cũng cố tinh thần, nâng cao văn hóa, mà còn có ý nghĩa làm cho thì giờ trôi nhanh. Trần Huy Liệu nhắc lại (Tập san Nghiên cứu lịch sử số 10, tháng 1-1960) rằng, ở Hòn Cau, Côn-lôn, năm 1931, nhóm Quốc dân đảng cử ra một ban để giải thích chủ nghĩa của đảng, làm sáng tỏ câu « trước làm cách mạng dân tộc, sau làm cách mạng thế giới »; ban kia giải thích như sau : « Trước làm cách mạng dân tộc, sau làm cách mạng thế giới có nghĩa là trừ bỏ những áp bức về chính trị, kinh tế, xã hội (cách mạng) để mưu hạnh phúc cho người Việt-nam (cách mạng dân tộc) và cho người thế giới (cách mạng thế giới). Đây là một « bản giải thích vô thường vô phạt », vậy mà « cũng được hội nghị toàn thể thông qua một cách mau chóng ». Sau khi thông qua rồi nhiều người thấy còn lơ mơ, nên lại đòi giải thích nữa. Ban giải thích lại định nghĩa : « Quốc gia độc lập trong một thế giới hòa bình, hay nói cách khác, một thế giới hòa bình gồm những quốc gia độc lập ».

Giải thích nào cũng không chấm dứt được xung đột nội bộ của Quốc dân đảng. Có lúc sự xung đột đó nổi lên bằng những trận « bão củi ».

Vào tù, Việt-nam quốc dân đảng mới lo làm báo, tuyên truyền, thảo luận chủ nghĩa. Cuối cùng họ làm một cuộc trưng cầu ý kiến toàn thể những người bị bắt về Quốc dân đảng ở Côn-lôn. Đại đa số tuyên bố theo chủ nghĩa tam dân; một số công nhận chủ nghĩa tam dân là chủ nghĩa chính thức của đảng nhưng còn giữ quyền nghiên cứu thêm. Trần Huy Liệu nhận xét : « Thực ra thì đám thiều số này, ngay từ lúc ấy, đã không tin tưởng vào chủ nghĩa tam dân nữa rồi, nhưng vì họ muốn mồm cắp nấp đây trong hoàn cảnh khó khăn của nhà tù nên tìm cách hoãn binh thôi ». Cả một số lãnh tụ Việt-nam quốc dân đảng về tư tưởng đã xa rời chủ nghĩa tam dân rồi nhưng muốn theo một chiến thuật mềm dẻo, đồng thời cũng do tình cảm với các anh em đồng chí đã chết; vì như Phạm Tuấn Tài, chủ nhân của Nam đồng thư xã, một sáng lập viên của Việt-nam quốc dân đảng, phân trần với Trần Huy Liệu rằng : « Dù sao chủ nghĩa tam dân vẫn là một chủ nghĩa cách mạng, mấy nghìn đảng viên Việt-nam quốc dân đảng kia vẫn là một lực lượng, ta phải lần lữa làm việc với họ, dẫn dắt họ tiến lên, đừng để họ rã rời rồi thất vọng đâm

ra phiêu lưu ». Cho nên Phạm Tuấn Tài biểu quyết tán thành chủ nghĩa tam dân, mà mình đã thấy không bằng chủ nghĩa xã hội khoa học, chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Hàng trăm người bỏ phiếu tán thành chủ nghĩa tam dân chủ yếu vì tư tưởng « gái trinh không lấy hai chồng », đã trót theo Quốc dân đảng thì phải tán thành chủ nghĩa của đảng, « chẳng lẽ bỏ đảng sao »? Hèn lâu về sau mới có nhiều người nhận ra rằng cách mạng giải phóng là mục đích mà đảng (Việt-nam quốc dân đảng) là công cụ, công cụ phải phục vụ mục đích, không phục vụ được thì thay đổi công cụ (xem Di chúc Phạm Tuấn Tài). Một số rất ít bỏ phiếu không tán thành chủ nghĩa tam dân, nhưng vẫn ở trong Việt-nam quốc dân đảng, đứng thời lại tham gia các lớp nghiên cứu lý luận của Đảng cộng sản, hoặc, như nhóm của Nguyễn Đức Chính tự mình ra tờ báo tên « Delfrag » (Đàng sau ngọn triều giận dữ), thảo luận về các vấn đề ý thức hệ theo chiều hướng Mác - Lê-nin. Ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong hàng ngũ Quốc dân đảng ngày càng lớn, cho đến đổi những lãnh tụ hữu phái Quốc dân đảng một hôm dùng đến gươm dao để giết một số tiêu biểu những người quốc dân đảng theo cộng sản, nhằm ngăn chặn cái trào lưu biến chuyển sang tả đó ! Tư tưởng « chống cộng » lúc đó lên đến mức cao. Nhưng mà các cuộc đâm giết đã không ngăn cản lại còn thúc đẩy quá trình phân hóa trong hàng ngũ quốc dân đảng.

Những năm 1936, 1937, trong thời kỳ chính phủ mặt trận bình dân Pháp, hàng ngàn đảng viên quốc dân đảng cũng như cộng sản được thả ra khỏi tù. Hầu hết cựu chính trị phạm cộng sản ra tù đều trở lại hoạt động cách mạng, chứng tỏ một tư tưởng kiên trì chiến đấu, một lòng tin sắt đá vào tương lai của sự giải phóng dân tộc. Trái lại, hầu hết cựu chính trị phạm Quốc dân đảng ra tù đều thôi làm cách mạng; mặc dầu lúc này có nhiều điều kiện thuận lợi để tập hợp lại lực lượng, để tuyên truyền cổ động, người ta chỉ thấy báo « Hồn cách mạng » ra một số rồi chết ngúm y như hồi 10 năm về trước, còn Quốc dân đảng thì không ai nghĩ đến sự khôi phục. Điều này chứng tỏ rằng chủ nghĩa tam dân không nuôi được tinh thần người quốc dân đảng, không rèn luyện được ý chí của những ai tuyên bố theo nó, cũng chứng tỏ rằng mấy năm chiến đấu và lao tù không đào tạo được những nhà lý luận, những người lãnh tụ quốc dân đảng. Trái lại, những người cựu đảng viên quốc dân đảng

nào mà còn kiên trì chiến đấu, ra khỏi tù mà tiếp tục hoạt động thì đó là những người đã theo chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Di chúc nhan đề « Tuyên cáo đồng chí » (30-11-1936) của nhà sáng lập Việt-nam Quốc dân đảng, Phạm Tuấn Tài nói lên rõ sự chuyển biến vượt bậc từ chủ nghĩa quốc gia cách mạng đến chủ nghĩa Mác-Lê-nin, chứng minh tính ưu việt của chủ nghĩa Mác-Lê-nin trong cuộc cách mạng Việt-nam.

Bản « Tuyên cáo đồng chí », sau khi sơ lược vẽ lại những nét đặc biệt của tình hình xã hội và chính trị ở Việt-nam vào năm 1926, 1927, đã giải thích « vì sao tôi (Phạm Tuấn Tài) và các bạn đồng chí tổ chức ra Việt-nam quốc dân đảng » :

« Trong một tình cảnh bị áp bách và giữa những kích thích ở xung quanh, tôi cũng như nhiều bạn thanh niên khác lẽ cố nhiên là không thể ngồi yên trên một cái ghế diễn giảng ở nhà trường, làm bạn với mấy học trò nhỏ, mà phải vùng dậy kêu gào, nắm tay lôi kéo anh chị em cùng một chí hướng như mình hăng hái bước lên đường hành động ».

Phạm Tuấn Tài nhận xét rằng « những người chủ trương của Đảng đều không có tính cách theo chủ nghĩa quốc gia thuần túy. Nhưng, trong lúc ấy các đồng chí không phân biệt hoàn cảnh của mỗi giai cấp nên không định rõ giai cấp nào là chủ lực quân và những giai cấp nào là phụ lực quân. Đã vậy, đảng viên là những phần tử của mọi giai cấp, địa vị và quyền lợi phức tạp thì, cố nhiên là tư tưởng và chủ trương cũng lung tung không thống nhất. Hầu hết mọi người trong đảng chỉ nhìn thấy một cái mục đích gần nhất là làm cho nước được độc lập, rồi lập nên một chế độ công bình và nhân đạo. Mà cái nguyên tắc công bình và nhân đạo thế nào thì không giải thích ở đâu hết ». Tư tưởng đảng viên không thống nhất, về chủ nghĩa của đảng thì mỗi người hiểu một khác. Vào nhà tù, khi rút kinh nghiệm thì ý kiến bất đồng, ngày càng bất đồng : « Người thì giữ chủ trương quốc gia thuần túy, người thì theo hẳn chủ nghĩa xã hội ; cũng có người muốn dung hòa các chủ nghĩa thành một chủ nghĩa đảng ». Trong các cuộc thảo luận này thì Phạm Tuấn Tài chưa

phải đã đoạn tuyệt với chủ trương cũ mà theo chủ trương mới.

Nay, trên giường bệnh của nhà thương Rơ-nê Rô-banh, bị bệnh lao không cứu nổi, Phạm Tuấn Tài thấy cần xác định « sự tin ngưỡng cuối cùng » của mình :

« Do ở tâm lòng trung thành với cách mệnh, đối với cá nhân tôi đã nhận thấy rằng : trong bước tiến hóa về tư tưởng, trải qua vô số những lần mâu thuẫn, cái tư tưởng của tôi hiện nay có thể sai khác với tư tưởng của tôi năm trước, tôi không được phép đem cái đầu óc cố chấp của mình mà nghịch với bước đường tiến hóa của lịch sử. Đối với tổ chức đảng, tôi nhận thấy rằng : cách mạng thành công mới là mục đích cứu cánh, còn tổ chức đảng chỉ là một công cụ để thực hành cách mạng, vậy tôi không được phép đem cái óc đảng phái không căn cứ mà làm trở ngại cho công cuộc tiến hành của cách mệnh.

« Do ở những điều kinh nghiệm về cách mệnh, tôi nhận thấy rằng : muốn phá hoại một xã hội cũ và kiến thiết một xã hội mới, lực lượng cách mệnh chỉ có thể trông vào các giai cấp nào trong xã hội bị bóc lột hơn hết và bị áp bức hơn hết. Và muốn đánh đổ chế độ hiện thời, những phần tử cách mệnh ở các dân tộc bị áp bách phải liên kết với công nông và quần chúng lao khổ ở các nước tư bản mà lập thành một trận tuyến chung. Chủ nghĩa quốc gia hiện đã trái mùa, cả đến chủ nghĩa xã hội dân chủ hay chủ nghĩa tam dân cũng chỉ là những cách cải lương không công hiệu. Nói rõ hơn, chỉ có chủ nghĩa Mác-Lê-nin mới có thể đánh đổ được chủ nghĩa đế quốc mà giải phóng cho các dân tộc yếu hèn ; chỉ có chủ nghĩa Mác-Lê-nin mới có thể phá tan được xã hội giai cấp mà dẫn nhân loại tới thế giới đại đồng ».

Về phần mình, Phạm Tuấn Tài như thế đã dứt khoát chuyển từ chủ nghĩa dân tộc cách mạng sang chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Thi hài của anh sẽ được phủ lên bằng cờ đỏ búa liềm. Nhưng trong « Di chúc » anh không chỉ nói « tin ngưỡng cuối cùng » của mình anh còn tỏ lòng tin rằng « các bạn đồng chí còn lại trung thành với cách mạng sẽ là những người cùng chung một sự tin ngưỡng với tôi » ; anh lại tin rằng « các bạn đồng chí chết trước của đảng nếu còn sống tới ngày nay sẽ cũng thuận trào lưu thế giới cùng hoàn cảnh Việt-nam mà đi tới chỗ cách mệnh triệt để ».



CHỦ nhân của Nam đồng thư xã (Phạm Tuấn Tài) và Cường học thư xã (Trần Huy Liệu) đã theo chủ nghĩa cộng sản. Chủ nhân của Tôn Việt thư xã Trần Hữu Độ sớm bỏ học thuyết vật canh thiên trạch của Đại-nhĩ-vấn đề theo học thuyết giai cấp đấu tranh của Các Mác. Nguyễn An Ninh đã vấp ngã trong chủ nghĩa yêu nước ôn hòa, rồi vấp ngã trong chủ nghĩa hư vô Phật giáo, cuối cùng bằng tác phẩm « Tôn giáo » xuất bản đầu những năm 30 tuyên bố theo chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Suốt 15 năm từ 1930 đến 1945 đường lối mặt trận dân tộc của Đảng cộng sản ảnh hưởng rất lớn, lực lượng quần chúng công nông mà đảng huy động đã có sức hút mạnh mẽ và gây được lòng tin, cho nên các cá nhân và tổ chức dân tộc cách mạng chân chính đều đứng vào mặt trận, đều hợp tác với Đảng cộng sản, trong lúc đó thì một số các tổ chức tự gọi là

quốc gia, chống cộng, thì hoặc đi theo quân phiệt Trung-quốc, quân phiệt Nhật, hoặc thỏa hiệp với đế quốc Pháp, đế quốc Mỹ, chống lại cách mạng giải phóng của dân tộc Việt-nam.

Lời tiên đoán khoa học của « Luận cương chính trị » 1930 trở thành sự thật lịch sử : Khi phong trào quần chúng lên cao dưới quyền lãnh đạo của đảng công nhân thì chủ nghĩa dân tộc cách mạng sẽ phân hóa mạnh, một cánh quay đầu lại thỏa hiệp với thực dân, còn số đông là những người yêu nước chân thành thì sẽ tiến lên đứng cùng trận tuyến với đảng cộng sản để thực hiện triệt để cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ.

CHÚ THÍCH

* Tiết 3, chương IV, sách « Hệ tư tưởng tư sản và sự bất lực của nó trước các nhiệm vụ lịch sử ».

NHỮNG HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ ĐẤU TRANH CỦA THỦY THỦ VIỆT-NAM TỪ NĂM 1929 ĐẾN 1935

— NGUYỄN TRỌNG CỒN —

I — VAI TRÒ THỦY THỦ VIỆT-NAM TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆT-NAM THANH NIÊN CÁCH MẠNG ĐỒNG CHÍ HỘI (VNTNCMĐCH) VÀ ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG-DƯƠNG TỪ NĂM 1929 ĐẾN ĐẦU NĂM 1930

Cuối năm 1924, sau khi dự Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ V, Hồ Chủ tịch về hoạt động cách mạng ở Quảng-châu. Tại thành phố trung tâm cách mạng dân tộc, dân chủ của các nước Viễn đông bấy giờ, Người đã tiếp xúc với những người yêu nước Việt-nam, thuyết phục họ từ bỏ chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi để theo chủ nghĩa quốc tế vô sản. Trong số thanh niên công nhân được Người giác ngộ, có nhiều người làm nghề thủy thủ. Ở Quảng-châu cũng như khi ở Pháp, Người rất chú ý đến việc tuyên truyền, kết nạp những người làm tàu bè vào tổ chức cách mạng để sau này họ làm dây liên lạc giữa cán bộ cách mạng trong nước với cán bộ ngoài nước, giữa tổ chức cách mạng nước ta với các đảng bạn nước ngoài.

Năm 1925, tại Quảng-châu, Người tổ chức những người cách mạng đã ngã theo xu hướng cộng sản vào VNTNCMĐCH — tổ chức tiền thân của Đảng cộng sản Việt-nam. Trở về nước hoạt động, đảng viên VNTNCMĐCH ngày càng đi sâu vào phong trào công nông, đặc biệt chú ý tuyên truyền, vận động cách mạng trong công nhân nhất là ở các thành phố và khu mỏ than Hòn-gai Bắc-kỳ. Phong trào cách mạng trong nước phát triển thì việc liên lạc giữa tổ chức cách mạng trong nước với Bộ tham mưu VNTNCMĐCH đóng ở Quảng-châu cũng phát triển theo. Báo « Thanh niên » cũng nhiều tài liệu bí mật do Tổng bộ « Thanh niên » viết và in ở Quảng-châu phần lớn đều đưa vào trong nước, thông qua các thủy thủ Việt-nam làm trên các tàu bè chạy đường Hồng-kông—Quảng-đông — Hải-phòng.

Từ năm 1929, ta tổ chức được đường dây liên lạc qua tàu Liêm-châu, một tàu chạy đường Hải-phòng — Hồng-kông của hãng Jean-Panier thì tài liệu ở Pháp gửi cho cán bộ cách mạng Việt-nam ở Bắc-kỳ do các đồng chí Pháp làm nhiệm vụ giao thông đều chuyển qua tàu Liêm-châu khi cập bến Hồng-kông để đưa vào trong nước ta.

Tàu Liêm-châu về tới Hải-phòng, nếu tài liệu ít thì cán bộ quần tài liệu vào mình xuống đò ở bến Bình sang Thủy-nguyên, rồi đi đò ở Hạ-lý trở về Hải-phòng để tránh con mắt dò xét của bọn Hải quan ở bến Bình. Khi tài liệu nhiều phải dùng sọt chứa, trên phủ một số hàng thông thường như bát đĩa thì cán bộ thuê chở xuống chùa Đổ Hải-phòng mới dỡ hàng từ đó mang vào thành phố. Hiệu sách Nam-anh-thư, Chùa và đình Hàng-kinh là những hộp thư liên lạc quen thuộc của thủy thủ Việt-nam thời bấy giờ.

Thủy thủ Việt-nam còn phụ trách việc đưa cán bộ ở ngoài về nước hoạt động hoặc đưa cán bộ trong nước ra công tác ở nước ngoài. Chính trên tàu Liêm-châu, cán bộ liên lạc của ta (1) đã đưa các đồng chí Phiếm Chu và Nguyễn Văn Hối ra gặp Bác Hồ để báo cáo công tác trong tháng 7 năm 1929, và tháng giêng năm 1930, bí mật đưa các đồng chí Trịnh Đình Cửu và Nguyễn Đức Cảnh ra họp Hội nghị thống nhất ba nhóm Cộng sản ở Hồng-kông.

Dưới sự lãnh đạo của VNTNCMĐCH, phong trào công nhân ở Bắc-kỳ ngày càng sôi nổi đã thôi thúc nhóm cộng sản do một số đảng viên « Thanh niên » tiên tiến thành lập trong tháng Ba năm 1929 ở Hà-nội, quyết tâm tổ chức

Đảng cộng sản Đông-dương trong tháng Sáu năm 1929.

Đảng cộng sản Đông-dương tuy thành lập ở Hà-nội nhưng đã nhanh chóng cử cán bộ đi hoạt động ở các thành phố khắp ba kỳ. Đường dây liên lạc bằng tàu bè giữa Hải-phòng — Đà-nẵng — Sài-gòn được tổ chức và tăng cường hoạt động để đáp ứng với yêu cầu giao thông liên lạc nhanh chóng của cách mạng trong tình hình mới. Các thủy thủ Việt-nam trong tổ chức cách mạng trên đường Hải-phòng — Sài-gòn, cũng như trên đường Hồng-kông — Hải-phòng làm nhiệm vụ bí mật đưa cán bộ và chuyển tài liệu cách mạng từ Bắc vào Nam. Báo « Búa liềm », tạp chí « Công hội đỏ » đưa vào Sài-gòn và các đồn điền cao-su Nam-kỳ đều qua đường dây này.

Đường dây liên lạc do những người thủy thủ Việt-nam đảm nhiệm không đứt gãy lại trong khoảng đường Quảng-đông — Sài-gòn. Đảng cộng sản Đông-dương mới ra đời phải ra sức học tập và tranh thủ sự viện trợ về tinh thần và kinh nghiệm của Đảng cộng sản Trung-quốc láng giềng và cả của Đảng cộng sản Pháp.

Năm tháng sau khi Đảng non trẻ của chúng ta ra đời, một đường dây liên lạc bằng đường bè giữa Đảng cộng sản Đông-dương và Đảng cộng sản Pháp đã được thiết lập. Chuyển đi đầu tiên có tính chất lịch sử của người làm tàu bè Việt-nam để thực hiện nhiệm vụ vinh quang này được tổ chức vào tháng 11 năm 1929. Người được giao làm nhiệm vụ vẻ vang ấy là đồng chí Hoàng Quốc Việt, vị Chủ tịch kính mến của Tổng công đoàn hiện nay.

Tháng 7 năm 1929, làm thợ máy trên tàu Claude Chappe, đồng chí Việt đã làm nhiệm vụ đưa tài liệu cách mạng ở ngoài Bắc vào Sài-gòn. Có kinh nghiệm và sẵn có « livret » làm tàu, đồng chí Việt được đồng chí Ngô Gia Tự (2) giao cho nhiệm vụ đi liên lạc với Đảng cộng sản Pháp. Đồng chí Việt xin được việc làm trên tàu Chantilly chạy đường Sài-gòn — Marseille. Theo thường lệ, mỗi chuyến tàu đi từ nước ta sang nước Pháp mất một tháng, đến nơi để nghỉ một tháng, trở về cũng một tháng.

Ở bên Pháp, từ năm 1929, Đảng cộng sản Pháp được sự chỉ đạo sát sao của Quốc tế

cộng sản đã có ý thức hơn và quyết tâm hơn trong việc xây dựng và duy trì mối liên lạc với các lực lượng cách mạng ở thuộc địa. Theo chỉ thị của Quốc tế cộng sản, Đảng cộng sản Pháp phải « bảo đảm sự liên hệ chặt chẽ giữa Bộ Chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng Pháp với các đảng ở thuộc địa. Muốn như vậy phải cấp tốc cử một ủy viên Bộ Chính trị phụ trách việc kiểm soát và lãnh đạo công tác của chi bộ thuộc địa » (3).

Cũng vì vậy, khi tàu cập bến, đồng chí Việt tìm đến địa chỉ liên lạc của Đảng cộng sản Pháp ở Marseille thì được anh em Đảng Pháp tiếp đón rất ân cần và điện báo ngay cho Ban chấp hành trung ương Đảng Pháp ở Pa-ri. Bức thư của đồng chí Ngô Gia Tự, thay mặt Đảng cộng sản Đông-dương gửi cho Đảng cộng sản Pháp được đưa đến tận tay đại biểu Ban chấp hành trung ương Đảng Pháp.

Sau khi nhận thư, Đảng Pháp đã gửi tặng Đảng cộng sản Đông-dương mấy va-li sách cộng sản, mấy khẩu súng lục để làm vũ khí tự vệ và đặt dây liên lạc giữa hai đảng từ đây về sau.

Món quà tặng của Đảng Pháp so với những viện trợ vật chất và tinh thần của các Đảng anh em đối với Đảng ta ngày nay tuy không lớn, nhưng bấy giờ nó có một ý nghĩa hết sức quan trọng, khó mà đánh giá hết. Hãy tưởng tượng trong tình hình thực dân Pháp tìm mọi cách bưng bít không cho những người cách mạng cộng sản non trẻ ở trong nước tiếp xúc với chủ nghĩa cộng sản bằng đủ mọi mảnh khoe độc ác kể cả việc bắn giết, tù đày những người mang tài liệu cộng sản về trong nước thì mới thấy hết nỗi vui mừng của những người cộng sản trẻ tuổi ở trong nước khi tiếp nhận những tài liệu của Đảng cộng sản Pháp bấy giờ và cũng mới thấy hết sự gan dạ của những thủy thủ làm nhiệm vụ liên lạc hết sức sáng tạo và dũng cảm bấy giờ. Đầu tháng Hai năm 1930, người thủy thủ làm liên lạc đầu tiên giữa hai Đảng anh em đã về tới Sài-gòn với đầy đủ những tài liệu rất quý giá Đảng bạn cung cấp để hỗ trợ cho hoạt động của Đảng ta trong bước đi chập chững ban đầu của mình.

II — CAO TRÀO CÁCH MẠNG 1930—1931 Ở TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG VÀO PHONG TRÀO THỦY THỦ VIỆT - NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Ngày 3-2-1930, ba nhóm cộng sản trong nước dưới sự lãnh đạo của Quốc tế cộng sản thống nhất thành Đảng cộng sản Việt-nam. Sự kiện

này đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng nước ta.

Cũng trong tháng Hai năm 1930, nổ ra cuộc

bạo động Yên-bái do Việt-nam quốc dân đảng tổ chức. Để dập tắt cuộc bạo động và mọi phong trào cách mạng của nhân dân ta, địch tiến hành khủng bố trắng rất dã man. Mặc dầu vậy, phong trào công nhân do Đảng cộng sản Việt-nam lãnh đạo, vẫn cứ phát triển. Nhiều cuộc bãi công ở thành phố và khu công nghiệp liên tiếp nổ ra ở khắp ba kỳ song song với các cuộc biểu tình khổng lồ của công nông đông tới hàng nghìn, hàng vạn người, gây thành một cao trào cách mạng sôi nổi ở trong nước mà đỉnh cao là sự thành lập chính quyền xô-viết ở Nghệ Tĩnh.

Khí thế cách mạng dâng cao trong hai năm 1930 — 1931 chẳng những đã thức tỉnh tinh thần dân tộc, nâng cao ý chí đấu tranh của nhân dân lao động trong nước, còn vang dội sang nước Pháp.

Ở đây, nhân dân lao động Pháp cùng với những người lao động Việt-nam ở Pháp, hết đợt này đến đợt khác liên tiếp nổi lên đấu tranh mãnh liệt chống khủng bố ở Việt-nam. Được tin chín đảng viên Việt-nam quốc dân đảng bị Hội đồng đề hình kết án xử tử, ngay trong tháng Ba năm 1930 đã dấy lên một phong trào đấu tranh sôi nổi ở Pa-ri. Truyền đơn tràn ngập các khu phố có đông Việt kiều, nhất là ở Quartier latin và áp-phích dán đầy tường các đường phố Pa-ri, tố cáo đế quốc Pháp giết hại đẫm máu đồng bào ta ở Việt-nam.

Giữa tháng năm năm 1930, lại được tin có thêm 39 người nổi dậy trong cuộc bạo động Yên-bái bị đưa lên máy chém và trong cuộc biểu tình tuần hành kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5-1930, có hàng trăm người lao động bị bọn đế quốc sát hại và bị bắt giam thì phong trào chống khủng bố ở Pháp và đòi ân xá tù chính trị Đông-dương càng kịch liệt hơn bao giờ hết. Ở các thành phố có kiều bào ta và ở tất cả các cảng Pháp có thủy thủ Việt-nam, tổ chức « Tương tế của lao động Việt-nam », trong đó thủy thủ là lực lượng đông đảo và tích cực nhất đều đứng lên thành lập các ủy ban đấu tranh, những bức điện của kiều bào ta đầy căm phẫn, phản đối chính sách cai trị hết sức dã man, tàn bạo của chính quyền thuộc địa ở Đông-dương, đã từ nhiều tỉnh thành ở Pháp, tới tấp gửi về cho Tổng thống nước Pháp, cho Chủ tịch Thượng nghị viện Pháp và Chủ tịch Hội nhân quyền Pháp (4).

Ngày 27-6-1930, Đảng cộng sản Pháp, Hội Quốc tế cứu tế đỏ và Tổng liên đoàn lao động thống nhất (T.L.Đ.L.Đ.T.N) ở Pháp phối hợp vận động quần chúng, tổ chức một cuộc mít-tinh khổng lồ ở rạp xiếc Mùa đông (cirque d'Hiver) gồm trên 4.000 người, trong đó có kiều bào

Việt-nam và một số kiều bào người da đen tham dự. Khi đại biểu Việt kiều bước lên diễn đàn cuộc mít-tinh, chẳng cao những khẩu hiệu bằng tiếng Việt, tố cáo sự đàn áp, bóc lột khủng khiếp của đế quốc Pháp và ca ngợi tinh thần sẵn sàng hy sinh tính mạng của người vô sản Việt-nam đấu tranh cho độc lập dân tộc thì toàn thể cuộc mít-tinh đã đứng lên hoan hô nhiệt liệt.

Kiều bào ta cùng nhân dân Pháp còn tổ chức nhiều cuộc mít-tinh ở các nơi khác. Ngọn lửa đấu tranh cháy rực ở Việt-nam đã gây chấn động chính trị ở Pháp. Nó đã quét mạnh vào lương tri những người yêu nước Việt-nam ở Pháp, trước hết là công nhân (phần đông là thủy thủ) và sinh viên. Kiều bào ta ở Pháp chẳng những thấy cần phải ủng hộ cuộc chiến đấu của đồng bào trong nước theo hết khả năng, sức lực của mình, mà còn thấy muốn cho sự ủng hộ ấy được bền lâu và có hiệu quả, không thể không tập hợp nhau trong một tổ chức có tính chất cách mạng rõ rệt hơn những hội tương tế đã thành lập bấy lâu nay.

Đảng cộng sản Pháp cũng như nhiều đồng chí lãnh đạo trong Đảng cộng sản Pháp đã tích cực dlu dặt, tạo điều kiện cho kiều bào ta tiến lên trên con đường cách mạng. Ở Marseille, giáo sư y khoa René Gauthier là một trong những cán bộ của Đảng cộng sản Pháp tích cực giúp đỡ thủy thủ Việt-nam xây dựng tổ chức.

Năm 1930, thủy thủ Việt-nam ở nước ngoài đã thành lập tổ chức « Hải viên công hội » với mục đích là : « mưu lợi ích và giúp đỡ anh em lao động hải viên,

đòi những quyền lợi cần thiết của hải viên, đoàn kết với anh chị em lao động toàn quốc » (5).

Hội lấy cơ sở tổ chức là chi bộ chia thành tiểu tổ, có chế độ thường kỳ sinh hoạt với nội dung là : « trao đổi về tình hình kinh tế, chính trị trong nước và trên thế giới, bàn các công tác thường xuyên, cần kíp hay đặc biệt của hội » (6).

Tháng Ba năm 1930, tổ chức thủy thủ Việt-nam ở Pháp xuất bản tờ báo « Bạn hải thuyền » bằng tiếng Việt để tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản trong thủy thủ Việt-nam. Trang đầu tờ báo ghi đậm nét ba tiêu đề :

« Vô sản thế giới liên hiệp lại !

Đả đảo chủ nghĩa đế quốc !

Cách mạng Đông-dương muôn năm ! » (7)

Ngay ở số đầu, báo « Bạn hải thuyền » đã đã kịch chính sách bắt thủy thủ Việt-nam phải ký kết giao kèo ba năm với các Công ty hàng hải Pháp và phải nhận tiền lương rẻ mạt một

tháng là 18 đồng. Tờ báo kêu gọi thủy thủ Việt-nam gia nhập Đảng cộng sản Pháp và TLDLĐTN Pháp để được nâng cao trình độ chính trị và có thêm lực lượng khi đấu tranh.

Như vậy là từ năm 1930, trong khi ở trong nước, giai cấp công nhân có Đảng Cộng sản lãnh đạo và tổ chức Công hội đỏ bí mật chỉ đạo đấu tranh thì các thủy thủ Việt-nam ở nước ngoài cũng bắt đầu tập hợp trong những

tổ chức quần chúng có tinh chất giai cấp chịu sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Pháp.

Có tổ chức, có lãnh đạo theo đường lối của chủ nghĩa cộng sản chân chính, thủy thủ Việt-nam đã cùng kiều bào ta và nhân dân lao động Pháp tổ chức và tham gia mọi hình thức đấu tranh giành quyền lợi giai cấp đồng thời chống khủng bố và đè nén dân tộc của bọn tư bản thuộc địa đối với nước ta được tổ chức ở trên nước Pháp.

III — PHONG TRÀO THỦY THỦ VIỆT-NAM Ở PHÁP TRONG NHỮNG NĂM KINH TẾ KHỦNG HOẢNG (1932 — 1935)

Trong thời gian nạn kinh tế khủng hoảng tràn ngập vào nước Pháp, nhất là sau cao trào cách mạng 1930 — 1931 ở Việt-nam, tình cảnh thủy thủ Việt-nam ở Pháp rất là cơ cực.

Đại hội TLDLĐTN Pháp nhận định về tình cảnh thủy thủ Việt-nam ở Pháp thời kỳ này như sau :

« Trong những năm gần đây, khi thể cách mạng của quần chúng bị áp bức ở Đông-dương ngày một lớn lên thì một cuộc đàn áp đẫm máu đã đổ xuống đầu tất cả những người Đông-dương cư trú ở Pháp, mà trước Noguès coi như những phần tử tích cực của nạn dịch đỏ ». trong bài y phát biểu trên tờ báo « L'Ami du peuple » (Bạn dân).

« Những thủy thủ Việt-nam là những nạn nhân đặc biệt trong cuộc khủng bố này. Nhiều người trong bọn họ đã bị cưỡng bức phải hồi hương vì đã tham dự những cuộc biểu tình chống chủ nghĩa đế quốc. Chẳng những bị đàn áp, thủy thủ Việt-nam còn bị bọn trùm tư bản tấn công làm cho cảnh ngộ những người nghèo khổ này thật là điêu đứng.

« Bọn chủ tìm cách thay dần những người Đông-dương bằng nhân công Hoa kiều để kích động mối hằn thù giữa những người anh em cùng cảnh khổ. Nếu có trường hợp một công ty thuê mượn một thủy thủ Việt-nam thì người này bắt buộc phải đến trình giấy ở Sở cảnh sát.

« Từ ngày nạn kinh tế khủng hoảng trở nên trầm trọng ở Pháp, đời sống thủy thủ Việt-nam càng thấp kém. Bọn chủ tư bản giần hết thủy thủ Việt-nam, thay bằng nhân công trong nước. Tệ hơn nữa, tất cả thủy thủ Việt-nam thất nghiệp đều bị coi là hạng người thành tích bất hảo và bị cưỡng bức phải hồi hương. Cũng vì lẽ đó, mới đây 23 thủy thủ Việt-nam đã bị trả về nguyên quán để chịu cảnh cơ cực của nạn khủng hoảng ở bản xứ còn gay gắt, sâu sắc hơn ở Pháp, và bị chà đạp dưới một

chế độ độc tài đẫm máu hơn, tàn ác hơn. Nhiều người trong bọn họ có vợ con ở Pháp, vì vậy gia đình họ tan nát.

« Hiện nay còn hàng trăm thủy thủ Việt-nam chưa bị đuổi về Đông-dương thì bị thất nghiệp. Chỉ có một số rất ít còn được lĩnh một đồng lương hết sức rẻ mạt.

« Trước tình cảnh nguy khốn ấy, những thủy thủ Đông-dương hơn bao giờ hết lại càng đoàn kết chặt chẽ với thủy thủ Pháp. Cùng với đồng nghiệp Pháp, họ đòi phải có trợ cấp thất nghiệp đối với người Việt cũng như người Pháp. Họ kịch liệt phản đối chính sách cưỡng bức hồi hương về Đông-dương » (8).

Như vậy, thời kỳ này, ở Pháp cũng như ở Đông-dương, công nhân Việt-nam đều lâm vào nạn thất nghiệp trầm trọng. Tờ « Vô sản », cơ quan ngôn luận của những người cộng sản Việt-nam (trong Đảng cộng sản Pháp) đã cung cấp những tin tức cụ thể về tình cảnh thất nghiệp của thủy thủ Việt-nam ở Pháp, khoảng giữa năm 1932, như sau :

« Le Havre — Nạn thất nghiệp. Có 19 chiếc tàu đậu không tại bến. Mỗi tàu có một thủy thủ canh gác, 5 tàu có một quan hai trông nom. Thủy thủ bị thất nghiệp rất đông, trong số đó có 60 người Đông-dương.

« Marseille -- Nạn thất nghiệp. Bây giờ ở Marseille có hơn 200 người thất nghiệp, nhưng chỉ có hơn 20 người làm tàu Providence nhận tiền trợ cấp. Lên đốc lý bảo anh em về nhà chờ... nhưng Ban thất nghiệp quả quyết bắt tên Đốc lý phải phát đồ ăn cho anh em... Chúng cứ lừa dối Ban thất nghiệp 5, 7 lần để cho anh em nản chí. Sau nhờ có Tổng công hội duy nhất (TLDLĐTN — T.G.), và Đại biểu thủy thủ Đông-dương kịch liệt phản đối mấy lần chúng mới chịu cho hơn 20 người được lãnh tiền trợ cấp » (9).

Những sự kiện trên đây chứng tỏ, mặc dầu bị khủng bố và gặp nhiều khó khăn về đời sống, thủy thủ Việt-nam ở Pháp cũng như giai cấp công nhân trong nước ở thời kỳ này vẫn biểu lộ tính bất khuất, kiên trì đấu tranh. Thấy vậy, Đảng cộng sản Pháp và TLĐLĐTN Pháp càng chú ý dlu dặt, bồi dưỡng phong trào thủy thủ Việt-nam trong thời kỳ này.

TLĐLĐTN Pháp trước khi mở Đại hội lần thứ VI đã thông báo cho các tổ chức của lao động thuộc địa cử đại biểu đến tham gia Đại hội. Công đoàn thủy thủ Le Havre đã cử một đại biểu Việt-nam (10) đến Đại hội báo cáo tình hình tổ chức và bày tỏ những yêu sách của thủy thủ thuộc địa. Đại hội VI của TLĐLĐTN Pháp họp ngày 15-11-1931 đánh giá cao vai trò của 20 vạn lao động thuộc địa trên thị trường nhân công nước Pháp bấy giờ. Đại hội xác nhận, mặc dầu phải chịu những điều kiện lao động vất vả và đời sống rất thấp kém, song nhân công thuộc địa là lớp lao động có tinh thần đấu tranh bền bỉ mỗi khi nổ ra bất cứ một cuộc xung đột nào giữa công nhân với chủ tư bản.

Đại hội quyết nghị: « TLĐLĐTN phải tăng cường hoạt động hơn nữa trong những người lao động thuộc địa; phải vận động các tổ chức và hội viên của mình đấu tranh chống tư tưởng thù địch (phân biệt chủng tộc) giữa lao động Pháp với lao động thuộc địa, đồng thời nghiêm chỉnh bảo vệ quyền lợi riêng biệt của lao động thuộc địa để cho họ có công ăn việc làm và phải chăm lo đến sự giáo dục họ » (10).

Đại hội còn đề ra một số biện pháp cụ thể để thực hiện những nhiệm vụ trên:

1. Thành lập một ủy ban thuộc địa gồm đại biểu của các thuộc địa, của các tổ chức và địa phương có nhiều lao động thuộc địa.

2. Tổ chức một Ban Thường trực trung ương, chịu trách nhiệm trước Ban Thư ký TLĐLĐTN để thực hiện những nhiệm vụ của Ủy ban kể trên.

3. Các miền và các thành phố có đông lao động thuộc địa như Paris, Lyon, Marseille, Le Havre... đều phải thành lập những tổ chức tương tự.

4. Cử đại biểu lao động thuộc địa vào các ủy ban đấu tranh ở xí nghiệp hoặc đường phố.

5. Thành lập những nhóm dạy tiếng Pháp cho lao động thuộc địa.

6. Đại biểu thuộc địa trong tất cả cơ quan lãnh đạo của công đoàn đều có quyền hạn ngang như đại biểu Pháp.

7. Thành lập những tổ chức thường trực

để bênh vực quyền lợi cho những người thất nghiệp thuộc địa (11).

Thời gian chuẩn bị và tổ chức Đại hội VI của TLĐLĐTN Pháp cuối năm 1931 còn là một đợt sinh hoạt chính trị lớn trong tổ chức công đoàn cách mạng ở Pháp. TLĐLĐTN Pháp phát động một phong trào sâu rộng sẵn sàng ủng hộ các hoạt động cách mạng của lao động thuộc địa, kịch liệt lên án tư tưởng phản cách mạng của bọn Công đoàn vàng do Đảng xã hội (SFIO) lãnh đạo coi lao động thuộc địa là những người cản trở phong trào đấu tranh đòi tăng lương, đòi việc làm của công nhân Pháp một cách vô căn cứ.

Riêng đối với thủy thủ Việt-nam, TLĐLĐTN Pháp đã tạo điều kiện để họ thống nhất về tổ chức, chuyển nội dung hoạt động có tính chất tương tế của các tổ chức sẵn có của thủy thủ Việt-nam sang tính chất cách mạng ngày một cao hơn.

Giữa lúc Đại hội VI TLĐLĐTN Pháp họp ở Pa-ri thì cùng ngày 15-11-1931, 500 thủy thủ Pháp, Việt-nam, Á-rập, Sê-nê-ga-le cũng họp hội nghị ở Le Havre và thông qua nghị quyết:

« 1. Thống nhất tất cả công đoàn tổ chức riêng rẽ trước đây (công đoàn trên boong, ở buồng máy và nhà ăn), thành công đoàn thủy thủ thống nhất (Syndicat unitaire des marins).

2. Bằng mọi cách phản đối giảm tiền lương.

3. Đòi tăng phụ cấp khi thủy thủ sinh hoạt ở trên bờ lên 10%.

Bản nghị quyết trên đây được dịch ra tiếng Việt và in thành truyền đơn phân phát trên 50 chiếc tàu đậu ở bến cảng Le Havre. Việc tuyên truyền vận động rầm rộ này đã đem lại kết quả là đến cuối tháng 11 năm 1931, tất cả thủy thủ Việt-nam ở hải cảng Le Havre đều gia nhập TLĐLĐTN Pháp (12).

Ngày 6-12-1931, tất cả thủy thủ Việt-nam đã đứng trong hàng ngũ một cuộc biểu tình lớn gồm 2 500 thủy thủ ở Le Havre có đủ các dân tộc, để hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng Cộng sản Pháp hờ hào tham gia cuộc tổng bãi công của thủy thủ ở toàn nước Pháp, nhất là ở các cảng lớn như Le Havre, Marseille, Bordeaux, Rouen, Dunkerque.

Vừa tham gia phong trào chung của công nhân Pháp, thủy thủ Việt-nam còn tổ chức những cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền giải quyết những yêu sách có tính chất riêng biệt của mình, của dân tộc mình. Ví như, trong ngày 25-11-1931, rồi ngày 6-12-1931, thủy thủ Việt-nam ở Le Havre đã rải truyền đơn kêu gọi những người cộng sản Pháp hưởng ứng cuộc đấu tranh của thủy thủ Việt-nam phản đối chính sách khủng bố của bọn đế

quốc, đòi chúng phải thả đồng chí Nguyễn Ái Quốc và đồng chí Nguyễn Văn Tạo bị chúng bắt giam. Thủy thủ Việt-nam còn đấu tranh phản đối chính phủ Pháp bắt họ trước khi xuống làm tàu phải trình diện ở Sở cảnh sát chính trị đặc biệt (Commissariat spécial politique), phản đối chính quyền giữ sổ «livret» của thủy thủ Việt-nam để họ không có điều kiện tìm việc làm và không được trợ cấp thất nghiệp.

Ngày 14-12-1931, thủy thủ Việt-nam ở Le Havre, dưới danh nghĩa tổ chức «Đông-dương hải thuyền liên hiệp hội» đã gửi kiến nghị cho Tòa Đốc lý Le Havre phản đối hãng «Đầu ngựa» vô cơ thái hời thủy thủ Việt-nam trên các tàu Duplex, Kerquelen, Fort de Douaumont, Dahomey... và yêu cầu chính quyền thành phố phải can thiệp để cho người Việt-nam cũng có công việc làm và cũng được trợ cấp khi thất nghiệp như thủy thủ Pháp (13).

Sau Đại hội VI TLĐLĐTN Pháp, không riêng ở Le Havre, mà ở hầu khắp các hải cảng lớn ở Pháp, phong trào thủy thủ Việt-nam đều có những chuyển biến rõ rệt về tổ chức và đấu tranh.

Trong tháng 12-1931, thủy thủ Việt-nam ở Bordeaux cùng thủy thủ các thuộc địa khác và thủy thủ Pháp đã quyết định thành lập tiểu ban thất nghiệp để đối phó với những âm mưu thái độ của chủ tư bản, đồng thời hưởng ứng chủ trương thành lập một mặt trận thống nhất vận động tổng bãi công trong ngành thủy thủ để phản đối không chuyên chở vũ khí sang Trung-quốc tiếp tay cho bọn phản động.

Cũng trong tháng Chạp năm 1931, ở Marseille, thành lập hội «Đông-dương tương tế hội» bao gồm phần lớn thủy thủ và một số du học sinh Việt kiều. Thủy thủ Việt-nam cùng sinh viên ở thành phố này không ngừng củng cố đoàn kết nội bộ, tham gia mọi hoạt động đấu tranh trong phong trào quốc tế. Ngày 21-6-1932, họ đã dự cuộc mít-tinh gồm 5000 người để đòi thả 9 người lao động da đen bị kết án xử tử. Ngày 29-6-1932, Hội Tương tế ở Marseille được chỉ bộ Viễn đông và chỉ bộ Đông-dương thuộc Hội phản đế Pháp giao nhiệm vụ cử một đại biểu thay mặt hai chỉ bộ ấy đi dự Đại hội chống đế quốc chiến tranh tổ chức ở Pa-ri trong hai ngày 2 và 3 tháng Bảy năm 1932 (14). Tháng Bảy năm 1932, lao động Đông-dương ở Marseille đã cử ba đại biểu đến Hạ nghị viện Pháp đề nghị giải quyết những yêu sách của lao động Đông-dương ở Pháp và ở trong nước. Hội còn cử đại biểu đi dự Đại hội công nông ở Pa-ri (15).

Trong các cuộc đại hội quốc tế, đại biểu lao động Việt-nam ở Pháp, cũng như hết thủy thủ đại biểu thuộc địa, đều vạch mặt Công hội vàng ở Pháp (CGT) là tổ chức phản bội quyền lợi của giai cấp vô sản. Lao động thuộc địa đều thống nhất nhận định rằng Công hội đỏ (CGTU) tức TLĐLĐTN Pháp là tổ chức quần chúng của giai cấp công nhân Pháp có tinh chất quốc tế chân chính. TLĐLĐTN Pháp là tổ chức cách mạng thực sự bênh vực quyền lợi của lao động thuộc địa.

Ở Viễn đông, năm 1934, Đảng cộng sản Trung-quốc tích cực giúp Đảng cộng sản Đông-dương thành lập «Ban hải ngoại» để khôi phục tổ chức từ bên trên. Ban hải ngoại xây dựng bản «Chương trình hành động» làm cương lĩnh hoạt động của những người cộng sản Việt-nam chưa bị sa lưới địch. Trong tình hình hoạt động hết sức bí mật, để tránh sự phá hoại của địch thời kỳ này, những người cộng sản Việt-nam ở Trung-quốc đã xuất bản cuốn «Nhật ký chìm tàu» lưu hành trong thủy thủ để che mắt địch, tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản. Cán bộ cùng những tài liệu ở bên ngoài kể trên, bằng mọi giá phải được đưa vào trong nước để nối lại dây liên lạc giữa Đảng với quần chúng cách mạng. Những người thủy thủ cách mạng Việt-nam từ hai chiều, Trung-quốc và Pháp, đi đến Việt-nam là những người phải đảm nhiệm thực hiện những kế hoạch hết sức gian nguy kể trên. Tất nhiên cùng làm nhiệm vụ liên lạc với thủy thủ Việt-nam còn có cả thủy thủ Trung-quốc, thủy thủ Pháp trong tổ chức cách mạng của các đảng bạn. Vì nghĩa vụ cao cả đối với cách mạng của dân tộc mình hay đối với sự nghiệp chung của phong trào cách mạng quốc tế, họ luôn luôn nêu cao tinh thần xả thân vì cách mạng.

Chỉ cần nêu ra dưới đây một danh sách những vụ bắt bớ trên các chuyến tàu bè trong ba tháng cuối năm 1931 cũng đủ chứng minh nhận định trên đây :

« 12-9-1931, bắt Nguyễn Đắc Quyền, thủy thủ tàu Chantilly nghi liên lạc cách mạng.

20-9-1931, bắt Dương Bạch Mai, trốn trên tàu Haldès từ Hồng-kông về.

24-9-1931, bắt ở tàu Haldès, người Trung-hoa Tống Phi Hùng, boy, liên lạc viên.

29-9-1931, bắt ở tàu Hélikon, người Trung-hoa Trịnh Huệ, boy, liên lạc viên.

10-10-1931, bắt ở tàu d'Artagnan, một người boy liên lạc.

18-12-1931, bắt ở tàu Wong Shek Kung, người Trung-hoa Trần Thiêm, liên lạc.

« 31-12-1931, bắt ở tàu Hélikon, Lý Phạm liên lạc » (16).

Chính nhờ có tinh thần hy sinh, dũng cảm của những người thủy thủ cách mạng Việt-nam, Trung-hoa và Pháp làm liên lạc mà trước đây cũng như bây giờ, một số cán bộ của Đảng từ nước ngoài đã bí mật lọt được vào trong nước qua cửa khẩu Sài-gòn, có khi qua cửa khẩu Băng-cốc (thủ đô Thái-lan) rồi về nước qua biên giới Lào — Việt để tiếp tục xây dựng lại cơ sở Đảng và các tổ chức quần chúng của Đảng, chuẩn bị cho việc phát động một cao trào cách mạng mới ở Việt-nam, cao trào đòi quyền tự do dân chủ, chống đế quốc chiến tranh, chống bọn phản động thuộc địa ở thời kỳ Mặt trận dân chủ ở Việt-nam.

∴

TÓM lại, những năm từ 1932 đến 1935 là thời kỳ giai cấp công nhân ở trong nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng đang vượt mọi khó khăn, gian khổ để phục hồi phong trào sau những đợt khủng bố rất ác liệt của chính quyền thực dân Pháp, thì ở nước ngoài, đặc biệt là ở Pháp, nhờ có cao trào cách mạng 1930 — 1931 ở trong nước dội tới và được sự

lãnh đạo của Đảng công sản Pháp, thủy thủ Việt-nam ở nước ngoài ngày càng kiên quyết đứng vào hàng ngũ đấu tranh có tổ chức của giai cấp vô sản quốc tế.

Phong trào và lực lượng hùng hậu của giai cấp công nhân Pháp là chỗ dựa cũng là động lực thúc đẩy phong trào thủy thủ Việt-nam ở Pháp tiến lên giành quyền lợi giai cấp. Đảng công sản Trung-quốc và Hải viên công hội ở Thái-bình-dương thì tạo điều kiện cho những người thủy thủ Việt-nam làm nhiệm vụ đưa cán bộ về trong nước để khôi phục phong trào cách mạng ở trong nước.

Qua những tài liệu chưa đầy đủ ở thời kỳ này, cũng đã thấy thủy thủ Việt-nam ở nước ngoài trong những năm 1932 — 1935 không ngừng vươn lên để tiến kịp với phong trào công nhân quốc tế. Ở Pháp, họ đã đóng góp vào phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Pháp chống những thế lực phản động ở nước Pháp. Ở Viễn-đông, họ đã góp phần vào việc phục hồi phong trào cách mạng trong nước, duy trì mối liên hệ giữa cách mạng Việt-nam với cách mạng ở Pháp, ở Trung-quốc, tạo điều kiện cho cách mạng Việt-nam không bị tách rời khỏi phong trào cách mạng thế giới.

CHÚ THÍCH

(1) Cán bộ liên lạc của ta lúc ấy là đồng chí Lê Văn Đản, phụ trách vô tuyến điện trên tàu. Đồng chí Đản bây giờ là cán bộ về hưu ở Hà-nội.

(2) Đồng chí Ngô Gia Tự lúc này là đại diện của Ban chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Đông-dương ở Nam-kỳ.

(3) Trích báo cáo của Nha mật thám. Hồ sơ Ban Sử Tổng công đoàn số $\frac{06}{A3}$ - 251 - 3.

(4) Hồ sơ lưu trữ Ban Sử Tổng công đoàn số $\frac{05}{A3}$ 250.

(5) (6) Trích điều lệ Hải viên công hội năm 1930. Hồ sơ — nt — số $\frac{03}{D3}$ 362.

(7) Hồ sơ — nt — số $\frac{03}{A3}$ - 248.

(8) Trích bản Phụ lục của tờ Tường trình ngày 15-1-1932 của Sở mật thám cảng Marseille (CAI) báo cáo về hoạt động của TLĐLĐTN Pháp. Hồ sơ nt. $\frac{25}{G3}$ 633.2

(9) Trích Báo « Vô sản » số 13 ra tháng 6 và 7 năm 1932. Hồ sơ nt. $\frac{03}{G3}$ 403b.

(10) Theo báo của tổ chức CAI, đại biểu Việt-nam ở Le Havre là thủy thủ Đặng Đình Thọ. Hồ sơ nt. $\frac{24}{G3}$ 631.

(11) Hồ sơ nt. $\frac{25}{G3}$ 633 - 2.

(12) Hồ sơ nt số $\frac{07}{A3}$ 635, 1 - 2.

(13) Hồ sơ nt. $\frac{27}{G3}$ 635, 2^b 2^d.

(14) (15) Hồ sơ nt $\frac{03}{G3}$ 403^b và $\frac{15}{G3}$ 405.1b.

Trích báo « Vô sản » ra tháng 7-1932 và tháng 10-1933.

(16) Trích báo cáo của Nha mật thám Đông-dương. Hồ sơ nt $\frac{07}{E4}$

TÌM THÊM DẤU VẾT CỦA NGUYỄN HỮU CẦU VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA ÔNG HỒI THỂ KỶ 18

NGUYỄN LỆ THI

THỂ kỷ 18 là thế kỷ nông dân khởi nghĩa. Chỉ một câu tóm tắt ấy cũng đủ diễn tả khí thế xung thiên của các cuộc nông dân vùng dậy lan tràn khắp đảng ngoài. Nổi bật nhất trong hàng chục cuộc khởi nghĩa ở nửa đầu thế kỷ này là phong trào nông dân do Nguyễn Hữu Cầu lãnh đạo.

Nếu khởi nghĩa Tây-sơn là đỉnh cao chói lọi của phong trào nông dân cả nước, thì có thể nói khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu chỉ đứng sau phong trào Tây-sơn và nếu anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ là lãnh tụ nông dân thiên tài nhất trong lịch sử nước ta, thì trước Nguyễn Huệ, Nguyễn Hữu Cầu được coi là anh hùng nông dân kiệt xuất nhất.

Một số sử sách phong kiến cũ có ghi chép về các phong trào nông dân trong đó có khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu (1). Ở những tác phẩm này các sử gia phong kiến chủ yếu trình bày về những cuộc đàn áp nông dân của triều đình. Trong một số sách chuyên khảo, giáo trình, thông sử và bài tạp chí của nhiều tác giả ở thời gian gần đây cũng đã trình bày thêm một số khía cạnh về Nguyễn Hữu Cầu và phong trào nông dân do ông lãnh đạo (2). Để bổ sung vào những tài liệu và ý kiến đã được trình bày, vừa qua chúng tôi đã thử tiến hành khảo sát thực địa một số vùng ở hai tỉnh Hải-hưng và Hải-phòng, nơi quê hương và địa bàn hoạt động chủ yếu của Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông (3). Tài liệu tập hợp được khá phong phú. Đó là những thần tích, phong tục, tín ngưỡng và hội hè, truyền thuyết dân gian và những di tích vật chất có liên quan đến

Nguyễn Hữu Cầu như nhà thờ họ, mộ phát tích, đền thờ, đền lỵ của ông. Ở quê Phạm Đình Trọng — tên tướng phong kiến đã tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu, chúng tôi đã sưu tầm được một cuốn gia phả họ Phạm (4) trong đó có nhiều sự kiện phù hợp với truyền thuyết và chính sử. Dưới đây là những tư liệu mà chúng tôi ghi nhận được và trình bày thành 3 tiêu mục: Quê hương và tuổi trẻ Nguyễn Hữu Cầu, căn cứ Đồ-sơn và Nguyễn Hữu Cầu trong lòng dân, nhằm góp thêm một số tư liệu và ý kiến về cuộc khởi nghĩa nông dân to lớn, kéo dài từ 1741 đến 1751 và người thủ lĩnh kiệt xuất của phong trào.

1. Quê hương và tuổi trẻ Nguyễn Hữu Cầu.

Nguyễn Hữu Cầu quê ở làng Lôi-động, huyện Thanh-hà thuộc trấn Hải-dương (5). Thanh-hà là một vùng đồng bằng phi nhiều màu mỡ, làng xóm bát ngát màu xanh đầy sức sống của vải thiều—đặc sản ở Thanh-hà. Nhưng màu xanh ấy và những cánh đồng phi nhiều ấy xưa kia đã bị địa chủ cướp đoạt, người nông dân Thanh-hà phải sống một cuộc đời vô cùng cực khổ.

Làng Lôi-động, nơi chôn rau cắt rốn của Nguyễn Hữu Cầu còn gọi là làng Đồng Nổi. Gọi là Đồng Nổi vì quanh làng sông ngòi ao đầm bao bọc. Từ xa nhìn vào, người ta thấy làng giống một bè rau muống nổi lên giữa hồ. Đồng Nổi chỉ có một lối vào làng và một lối ra duy nhất. Trong làng cũng nhiều ao, đầm, đường làng quanh năm lầy lội. Dân Đồng Nổi sống chính bằng nghề làm

ruộng, một số làm nghề đánh cá, không có nghề thủ công. Đời sống nông dân rất cơ cực. Phụ nữ bắt đầu có một con là cạo trọc đầu (6). Người dân Đông Nổi ngày nay còn chưa quên những câu ca dao nói lên cảnh nghèo đói và bệnh tật của ngày xưa ấy :

« Đông Nổi ăn quả đồi xanh
Để con toét mắt ba vành s-r-n son ».

Nhân dân ở đây còn hay mắc bệnh chân voi. Người nơi khác xưa kia thường lấy đó để chế riếu : « Trên thừa thớt, dưới chạt ních ». Đây là hình ảnh của những người mắc bệnh tật này : mặt xanh xao, thân hình gầy bủng, nhưng riêng đôi chân thì sưng to đến nỗi không nhấc bước nổi nữa.

Cách Đông Nổi một quãng đồng lầy là làng Đông-phan rất giàu có. Đông Nổi nghèo đến nỗi ngày xưa hàng năm cứ gần tết, là lại lội đồng sang Đông-phan, cướp của bọn quan lại giàu có hay những kẻ buôn bán to, lấy các thứ cần thiết về ăn tết. Dân nghèo bên Đông-phan cũng căm ghét bọn quan lại và bọn giàu có bất lương nên khi chúng bị cướp, cứ để mặc (7).

Nguyễn Hữu Cầu sinh ra và lớn lên trong một gia đình nông dân nghèo hèn trong khu làng ngập nước, bệnh tật và nghèo đói đó. Bố mẹ Hữu Cầu sống bằng nghề làm ruộng, mò cua bắt ốc. Bố mẹ ông chỉ sinh được hai con : một trai, một gái. Khi cha còn sống, Hữu Cầu cũng được theo đòi đèn sách ít lâu. Cùng học với Nguyễn Hữu Cầu là Phạm Đình Trọng. Ngay từ thuở học trò, hai người bạn học ấy đã tỏ rõ cá tính và chí hướng trái ngược nhau. Hữu Cầu ngbịch ngợm, ngang tàng nhưng thông minh và khí khái. Còn Đình Trọng một lòng một dạ cúc cung đèn sách với mục đích sau này sẽ làm quan cho triều đình phong kiến.

Trương truyền rằng hồi còn là học trò, khi theo thầy đi đâu, trò thường phải xách giầy hầu thầy. Hễ đến lượt Cầu thì Cầu chỉ xách một chiếc, còn chiếc kia bắt Trọng phải xách.

Có lần theo thầy đi ăn cỗ, khi ra về chủ nhà biếu thầy một thủ lợn, thầy ra câu đối rằng : « Huề trư thủ » nghĩa là « xách thủ lợn » rồi thầy nói hễ ai đối được sẽ miễn xách. Cầu nhanh nhẩu đối : « Phá Tàn diệt Sở ». Thầy lại ra : « Tề hoàng ngư » nghĩa là « giết bò vàng », Cầu đối ngay rằng « Trảm bạch xà » nghĩa là « chém rắn trắng ». Đối câu thứ nhất thì thừa chữ, câu thứ hai thì thất luật, vì thế Cầu không những vẫn bị xách thủ lợn mà còn bị thầy trách mắng. Nhưng Hữu Cầu chống chế rằng đây là đối nghĩa chứ không phải đối chữ.

Có lần trong lớp thầy hỏi Trọng : « Học để làm gì ? », Trọng trả lời : « Học để làm quan ». Khi thầy hỏi Cầu thì Cầu ngang nhiên trả lời rằng : « Học để làm giặc ».

Những câu chuyện dân gian như thế (8) đã nói lên rất rõ tính cách ngang tàng, ngbịch ngợm và thông minh của Nguyễn Hữu Cầu hồi bé.

Bố Nguyễn Hữu Cầu mất sớm. Từ lúc mồ côi, Hữu Cầu phải bỏ học, bắt đầu cuộc đời đi ở chầu trâu. Ông đã chịu đựng những ngày ở đợ cay cực đầy hơn tui, phải ăn đói mặc rách, bị đánh đập, chửi rủa. Nhưng cuộc đời đi ở đã sớm rèn luyện cho Hữu Cầu thành người tài trí khác thường và căm ghét bọn địa chủ cường hào thống trị đến tận xương, tận tủy, thà chết không chịu ra luồn vào cúi chúng.

Những ngày ở đợ tuy vất vả, cực nhọc nhưng Hữu Cầu vẫn lạc quan, vẫn ngbịch ngợm, vẫn hoạt động. Ông tự tập những bạn thiếu niên cùng tuổi tập võ nghệ. Họ thích nhất môn vật và ném cối đá. Hữu Cầu có thể xọc hai tay vào 2 cối đá thùng, nhấc bổng lên, ném ra xa. Cũng có khi ông buộc quanh bụng một xâu tiền đồng nằm giữa ra, vói tay nhặt cối đá đặt lên bụng rồi lại nằm xuống, xong thở mạnh làm cối đá bắn ra xa. Trong môn võ mà Hữu Cầu và bè bạn tập còn có miếng nhảy cao. Cách tập nhảy của họ cũng độc đáo, từ sân muốn lên mái lợp nhà, họ không cần thang, chỉ nhún mình rồi nhảy tót lên tận mái (9).

Sau những cuộc luyện tập và thí thố tài năng, trai làng không ai địch nổi sức khỏe của Nguyễn Hữu Cầu. Khi làng mở hội, Hữu Cầu thường giật giải nhất đấu vật. Tiếng đồn về anh trai làng khỏe mạnh ấy bay đi xa. Bạn bè trong làng rất yêu mến và kính nể Hữu Cầu không chỉ vì Cầu khỏe mạnh mà còn vì Cầu sẵn lòng giúp đỡ mọi người.

Càng lớn lên, ý thức chống đối của Nguyễn Hữu Cầu với chính quyền Trịnh càng rõ rệt. Hữu Cầu tự tập trai làng luyện tập chính là chờ ngày đứng dậy trút bỏ cuộc đời ở đợ, trút bỏ nghèo đói còn đè nặng đôi vai người nông dân, nhấn chim bọn bóc lột xuống bùn đen.

Vào khoảng 1739, trong lúc Nguyễn Hữu Cầu vẫn ngày đêm cùng các trai làng luyện tập võ nghệ thì ở Ninh-xá (10) Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ dựng cờ khởi nghĩa. Các ông đã cho sứ giả đi khắp vùng tìm người hiền tài. Nghe nói ở Lôi-dộng có Hữu Cầu tinh thông võ nghệ, Nguyễn Tuyển — Nguyễn Cừ bèn cho sứ giả nhân cơ hội vùng này, đến dò la. Sứ giả đã tận mắt thấy người con trai Đông Nổi

lực lưỡng, thắng tất cả các đối thủ của mình, giết giải nhất đấu vật, bèn vờ về Ninh-xá.

Nhận lời mời của thủ lĩnh nghĩa quân Ninh-xá, Hữu Cầu tụ tập một số trai làng thường cùng mình tập võ, họp thành một đội quân, còn mình tự kiếm một con ngựa, rèn hai thanh đao và mở hội khai đao. Truyền thuyết dân gian ở vùng Lôi-động và Cỗ-chằm kể rằng: Ở miếu ngoài đồng làng Lôi-động có một con ngựa thần, thường buổi trưa hiện lên từ ngoài sông và đi vào miếu. Hữu Cầu biết nên thường ra miếu, nấp vào một chỗ rình. Khi ngựa đến, ông ra gần thì bị nó đá hoặc hất đi. Ông về cắt cỏ và lấy một ít thóc mang ra để trong miếu, rồi leo lên nóc nhìn xuống. Ngựa xuất hiện, đầu tiên nó không chịu ăn thóc, ăn cỏ. Hôm sau nó ngừng thóc, ngừng cỏ. Ít lâu sau nó bắt đầu ăn. Để ngựa ăn vài ba lần quen hơi, Hữu Cầu bèn từ nóc tự xuống cưỡi lên mình ngựa, ngựa chịu để ông cưỡi. Từ đó, ngựa thuộc về ông, cùng ông xông pha trận mạc, sống chết có nhau.

Hữu Cầu nhờ thợ rèn, rèn cho mình 2 thanh đao. Các thợ rèn trong làng phải tập trung ngày đêm để rèn đao, ông đem chuối trở thành hai hàng cách nhau gần 2 sải tay, dài khoảng 5 dậm. Khi đao rèn xong, Hữu Cầu cặp 2 thanh đao vào nách, phi ngựa giữa hai hàng chuối, ngựa chạy đến đâu, chuối đứt phăng đến đó.

Đội quân cùng Nguyễn Hữu Cầu đến Ninh-xá đa số là người trong làng. Gia phả họ phạm ở Lôi-động (11) có ghi: « Một người trong họ, tên là Tảo Cơ, theo Nguyễn Hữu Cầu từ đầu, về sau được ông phong là « Trung quân mãnh tướng ».

Nguyễn Hữu Cầu và nghĩa quân đến Ninh-xá được Nguyễn Tuyên—Nguyễn Cừ tiếp đón như những người thân. Đây là bước ngoặt lịch sử trong đời Hữu Cầu. Từ đó, ông đã đứng hẳn về phía nông dân nghèo khổ, chống lại chính quyền phong kiến. Tên tuổi ông gắn liền với phong trào đấu tranh của nông dân. Ông thành hình tượng anh hùng, khắc sâu mãi trong trí nhớ dân gian. Nhân dân kể rằng (12): Hữu Cầu bơi lội rất giỏi, thường lặn xuống nước đục thuyền quân triều đình. Trên bộ, với 2 thanh đao cặp nách, với con ngựa phi như bay, trận nào có ông thì xác giặc bị chém chết, nằm như ngã rạ. Vừa đánh giỏi, vừa mưu trí, Hữu Cầu được anh em Nguyễn Tuyên—Nguyễn Cừ vô cùng yêu mến. Ông là một trong những tướng tâm phúc trong bộ tham mưu nghĩa quân Ninh-xá, luôn được dự bàn mọi công việc, đồng thời là một

đứng tướng được tin nhiệm, trận nào cũng có mặt.

Nguyễn Cừ có một con gái, vừa giỏi võ nghệ, vừa xinh đẹp nét na. Thấy Nguyễn Hữu Cầu là người tài ba, ông liền gả con gái cho. Cuộc hôn nhân tốt đẹp đó càng gắn bó Nguyễn Hữu Cầu vào phong trào nông dân Nguyễn Tuyên—Nguyễn Cừ hơn. Sau này khi phong trào do Nguyễn Tuyên—Nguyễn Cừ lãnh đạo thất bại chính Hữu Cầu là người xứng đáng nhất để kế thừa và đứng đầu phong trào nông dân Hải-duong.

Năm 1711, trước sức đàn áp khốc liệt của chính quyền Lê-Trịnh, khởi nghĩa Nguyễn Tuyên—Nguyễn Cừ bị thất bại. Nguyễn Hữu Cầu thu thập số binh mã còn lại, kéo về lập căn cứ ở Đò-son, tiếp tục cuộc đấu tranh, chống lại chính quyền phong kiến. Từ nay Hữu Cầu trở thành người đứng đầu phong trào, được nhân dân và quân lính vô cùng yêu mến, trở thành lãnh tụ kiệt xuất của phong trào nông dân ở thế kỷ 18.

2. Ở căn cứ Đò-son.

Đò-son ngày xưa là một tổng gồm 3 xã: Đò-son, Đò-hải và Ngọc-xuyên. Ba xã chia làm 5 thôn: thôn Đông, thôn Đoài, thôn Nam, Đò-hải và Ngọc-xuyên. Cả tổng gồm 8 vạn chài: Vạn-lê, Vạn-bún, Vạn-hương, Vạn-sét, Vạn-hoa, Vạn-ngang, Vạn-tác, Vạn-độc.

Núi Đò nằm trên bờ biển có 10 đỉnh. 9 đỉnh nổi lên cao vút, nằm sát nhau. Đỉnh cao nhất gọi là « Núi Mẹ » hay « chòi Mòng ». Một ngọn nằm riêng ra biển ở phía đông bắc (núi Độc).

Trên núi có rất nhiều khe nước nhỏ trong vắt chảy ra. Nước nhiều và trong nhất là suối Rồng. Sông bề nằm về phía đông nam dãy núi. Đây là một cửa bể, thuyền bè qua lại có thể dừng chèo nghỉ được. Từ cửa bể Đò-son, có thể nhìn thấy đảo Cát-bà mờ mờ trước mặt. Chân núi giáp biển đều có đá ngầm, theo nước thủy triều lên xuống mà có thể thấy lộ ra hay khuất đi. Phía tây bắc là đồng bằng. Ngày xưa nước biển tràn vào, cây xú, cây vẹt mọc nhiều. Nhân dân Đò-son khai phá để cấy lúa.

Nhìn chung, Đò-son là nơi địa hình hiểm trở, có núi, có đồng bằng, có biển cả. Dân cư Đò-son đa số là dân trốn sưu dịch từ các nơi tụ tập về đây khai phá, làm ăn sinh sống. Họ sống chính bằng nghề đánh cá. Họ phải khai phá thêm những cánh đồng xú vẹt để trồng thêm lúa, một số đất núi để trồng thêm sắn. Nói chung, dân Đò-son xưa rất nghèo đói, khổ cực, cuộc sống của họ rất thất thường (13).

Nguyễn Hữu Cầu đã chọn Đờ-son, chiếm lĩnh và xây dựng vùng ven biển này thành một căn cứ khởi nghĩa. Ông chọn vùng này vì dân ở đây rất nghèo, khổ cực, họ căm thù chính quyền phong kiến, có thể phát động khởi nghĩa một cách thuận lợi. Đờ-son lại có địa hình hiểm trở, là vị trí chiến lược rất quan trọng, nối đất liền với vùng biển cả, từ đây có thể tỏa ra vùng biển xung quanh hoạt động. Tại vùng Đờ-son, Nguyễn Hữu Cầu đóng quân ở núi Ngọc (hay gọi là núi Đờn-ca), ngọn Chòi Mông (núi Mọc) đình thôn Nam (khu Vạn-son nay), đình thôn Đông (gần núi Độc) nay thuộc khu Duyên-hải. Quanh vùng Đờ-son, quân Nguyễn Hữu Cầu đóng ở Bàng-la (nay thuộc thị xã Đờ-son), Đại-hợp, Lão-phong, Ngũ-phúc, Ngũ-đoan, Hòa-nghĩa (nay thuộc huyện An-thuy, thành phố Hải-phòng). Ở những nơi trên, đến nay vẫn còn di tích nơi đóng quân và những truyền thuyết dân gian về hoạt động của nghĩa quân.

Vừa đến đây, Nguyễn Hữu Cầu đã tổ chức cướp thuyền buôn gạo của bọn phú thương. Bọn này lợi dụng lúc đói kém, buôn từ nơi nhiều lúa về nơi mất mùa, bán với giá cắt cổ. Nguyễn Hữu Cầu đem gạo lấy được chia cho dân nghèo. Nhân dân Đờ-son rất biết ơn ông và đã nhiệt liệt tham gia nghĩa quân. Hữu Cầu cho mời những người có học trong các họ ở Đờ-son ra làm « văn thần » cho mình. Vùng Đờ-son hồi ấy có 12 họ, mỗi họ có một người ra giúp Hữu Cầu nên có 12 văn thần ở lồng Đờ-son vào bộ tham mưu cuộc khởi nghĩa. Đó là những người hiểu biết, có uy tín trong nhân dân, gần như là những đại biểu của nhân dân địa phương đến tham gia vào bộ tham mưu cuộc khởi nghĩa. Sự ủng hộ của nhân dân là cơ sở vững chắc nhất để xây dựng căn cứ địa, Nguyễn Hữu Cầu đã dựa được vào cơ sở vững chắc nhất đó. Không những tất cả dân nghèo theo ông mà ngay cả tầng lớp có học (những người trí thức ở nông thôn) cũng ra giúp nghĩa quân. Đó là bảo đảm cho thắng lợi của những cuộc chống vây quét bảo vệ căn cứ địa và giáng trả quân Trịnh những đòn sấm sét sau này.

Đờ-son có một vũng biển với những hòn đá lô nhô, thành hình một cái kè. Nhân dân Đờ-son kể rằng đó là kè Nguyễn Hữu Cầu cho quân lợi dụng khi thủy triều xuống mà đập, để ngăn nước mặn nuôi cá, lấy cá cho quân sĩ ăn (11).

Xây dựng căn cứ Đờ-son, Nguyễn Hữu Cầu không những lo đầy đủ về mặt lương thực, ông còn rất chú trọng việc sản xuất vũ khí.

Nghĩa quân có những lò rèn để rèn vũ khí. Thời ấy ở Bàng-la có đình Bàng, đình này rất to, nhân dân ở đây có câu :

« Xì bắc đình Rồng, xì đông đình Bàng » (15).

Người địa phương kể rằng đã kê chân cột đình to đến nỗi 5 người ngồi trên đó đánh lỗ tòm cũng vừa (16). Thiếu than rèn vũ khí, Hữu Cầu đã cho đốt đình Bàng để lấy than. Đình là nơi thờ cúng thiêng liêng và sinh hoạt công cộng của dân làng, dân rất quý, ra sức bảo vệ, tu bổ đình. Đồng tình với việc nghĩa quân đốt đình lấy than, điều này chứng tỏ nhân dân ở đây đã hết lòng ủng hộ nghĩa quân và sẵn sàng hy sinh cả đình làng cho lợi ích cuộc khởi nghĩa. Chọn Đờ-son làm căn cứ, Nguyễn Hữu Cầu không cho xây dựng những thành lũy cố thủ lâu dài. Chủ yếu ông dựa vào nhân dân, dựa vào địa hình hiểm trở ở Đờ-son. Nghĩa quân đóng trên một vùng rộng lớn, đánh địch rất linh hoạt. Cơ động Nghĩa quân không bị đóng khung trong thành lũy cố thủ, điều đó biểu hiện sự sáng tạo của Nguyễn Hữu Cầu, và cũng là nét độc đáo trong chủ trương xây dựng căn cứ địa của ông.

Sau khi đã chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết cho cuộc khởi nghĩa, nghĩa quân làm lễ tế cờ trước khi ra trận. Địa điểm tế cờ là một gò đất giữa cánh đồng nước mặn tràn ngập (17).

Gò đất này ở ngay một cửa sông thông ra biển. Khi nghĩa quân tế cờ khởi nghĩa thì thấy một đàn cá he từ biển bơi vào cửa sông, đùa giỡn như chào mừng. Từ đó, dòng sông lịch sử ấy được nhân dân gọi là sông He, cây đa trên bờ sông gọi là cây đa He, quán nước dưới gốc đa là quán He. Điều có ý nghĩa hơn cả là Nguyễn Hữu Cầu, người lãnh tụ nông dân kinh mẫn ấy được nhân dân phong luôn là « Quận He » ở đây, người ta phong ông là « Quận He » vì muốn ví ông với cá He. Đó là một loài cá khỏe, có sức mạnh ở biển, nhưng không bao giờ làm hại người đi biển. Cá He thường bơi phăng phăng dưới nước, gọi Hữu Cầu là Quận He người ta cũng muốn nói lên tài bơi lội của ông (18). Từ nay, cái tên Quận He trở thành vô cùng gần gũi với những người nông dân nghèo khổ, với nghĩa quân của ông.

Tháng 4-1742 diễn ra trận đánh lớn của nghĩa quân Quận He với quân Trịnh ở bến Cát-bạc, cửa biển Giai-môn. Nghĩa quân dùng mưu trí nhử địch, đánh tan thủy quân của chúng, bắt sống tướng giặc Trịnh Bàng (19).

Sau trận này « nhà nước treo giải thưởng ai bắt được giặc Hải-dương Nguyễn Hữu Cầu (lên He, người huyện Thanh-hà) thì thưởng tam phẩm, chức hàm tước quận công, ai bắt 11 tướng giặc ấy thì thưởng giảm đi » (20).

Tháng 6-1743 nghĩa quân lại tiến từ Đồ-sơn, vây thống lĩnh Hoàng Công Kỳ ở cảng Hoan-nữ (Thanh-hà) 10 ngày. Tướng Hoàng Ngũ Phúc đi giải vây không được, bị nghĩa quân đánh cho một trận toi tả ở Vĩnh-bảo. Triều đình phải mang mấy trăm lạng vàng chuộc Hoàng Công Kỳ, nghĩa quân mới chịu giải vây.

Tháng 2-1744, Hoàng Ngũ Phúc đem quân vây Nguyễn Hữu Cầu ở Đồ-sơn lần thứ nhất (21).

Như trên đã mô tả, Đồ-sơn là một vùng núi non hiểm trở, biển cả bao la, phía tây bắc là đồng lầy. Bấy giờ nghĩa quân đóng trên núi Ngọc, (Đồn Cao) chòi Mòng. Đầu tiên quân Trịnh đánh mặt trước lên, nghĩa là chúng phải vượt cánh đồng lầy để tiến vào căn cứ nghĩa quân. Qua đồng lầy, chúng còn phải qua một suối nước nhỏ nữa. Muốn qua khe suối, chúng phải qua một chiếc cầu mà nghĩa quân đã đặt sẵn từ trước. Khi quân Trịnh vượt qua cầu, bị nghĩa quân mai phục, giật dây cho gãy cầu rồi từ hai bên xông ra đánh chém, quân Trịnh bỏ xác ở cầu gãy rất nhiều, tỳ tướng Trịnh là Trịnh Bá Khâm chết tại trận, Hoàng Ngũ Phúc buộc phải rút quân (22).

Thắng lợi của chống vây quét lần thứ nhất chứng tỏ sức chống trả quyết liệt của nghĩa quân. Dựa vào dân, nghĩa quân đã đánh tan cuộc truy lùng của quân Trịnh, bảo vệ được căn cứ địa, gây thêm niềm phấn khởi trong hàng ngũ nghĩa quân, gây thêm tin tưởng trong nhân dân. Ta càng thấy khả năng tiềm tàng của nghĩa quân, có thể chủ động bao vây đánh địch, có thể mở những trận lớn như địch vào trận địa để đánh, càng thấy sự chỉ huy mưu trí và tài tình của lãnh tụ Nguyễn Hữu Cầu.

Sau cuộc vây lùng lần thứ nhất thất bại, triều đình cử Phạm Đình Trọng làm « thống lĩnh binh khố đại tướng quân », cho điều động quân thủy bộ 4 trấn: Hải-dương, Kinh-bắc, Sơn-nam. An-quảng đi dẹp. Phạm Đình Trọng được tự do chỉ dụng sức người, sức của mà không bị hạn chế, cốt sao nhanh chóng đánh thắng được Nguyễn Hữu Cầu. Phạm Đình Trọng bèn dẫn quân đến Đồ-sơn (23). Phạm Đình Trọng không đem quân tiến theo đường đồng lầy mặt trước nữa, mà tiến từ mặt sau lên. Chúng theo đường Bàn-

la, đi đến bến đò Họng (24). Quân He huy động binh sĩ và nhân dân đem tất cả giẻ rách, thuốc láo, ra bờ sông bên này đốt. Lúc này gió đôn nam nổi lên, khói tràn qua bên kia sông, voi ngựa quân Trịnh bị khói giẻ rách, thuốc láo tạt vào mặt, nước mắt nước mũi chảy giàn giụa, không thể nào tiến sang được. Suốt từ sáng đến chiều hôm đó, hai bên chưa giáp trận. Đến chiều, giẻ rách và thuốc láo của nghĩa quân đã đốt hết, quân Trịnh nhân cơ hội ù ạt tiến sang Nghĩa quân chống trả quyết liệt nhưng trước sức mạnh ào ạt của quân Trịnh, nghĩa quân dần rút lui. Quân Trịnh chiếm được khu « Mã cá » (25) thì trời sập tối. Nghĩa quân rút lên đóng trên đồn Cao.

Suốt đêm đó, Phạm Đình Trọng cho quân phạt cây cỏ, phá chông gai, mở một con đường xuyên qua 2 ngọn núi (nay là đồi 200 và 300) xuyên qua mấy sườn đồi để đánh vào sau lưng nghĩa quân (26).

Đồ-sơn ngày xưa rậm rạp, có nhiều thú dữ. Nhưng trong vòng một đêm quân Trịnh đã mở được 1 con đường xuyên đồi núi đi từ Mã cá đến Đồn-cao, mang cả xe súng lớn đi theo. Sáng hôm sau, quân Trịnh theo đường mới mở ù ạt đánh lên. Chúng chiếm được vị trí đồn Cao. Quân Nguyễn Hữu Cầu lui về giữ núi Độc (nay thuộc khu Duyên-hải).

Phạm Đình Trọng chiếm được vị trí tiền tiêu trên đỉnh núi, liền sai quân lính mang chèo thuyền chặn ngang mặt hồ, cướp và chặn đường tiếp lương của nghĩa quân Mặt khác, quân Trịnh kéo pháo lên đặt ở đồn Cao, đập ụ bắn xuống quân Hữu Cầu ở núi Độc (27). Hai bên cầm cự như vậy trong một thời gian. Nghĩa quân không đủ lực lượng chiếm lại đồn Cao nhưng quân Trịnh cũng không dám ù ạt tiến xuống đe dọa nghĩa quân. Trong thời gian cầm cự, nghĩa quân không để cho quân triều đình yên. Họ đã dùng lối đánh du kích tiêu hao dần lực lượng địch. Nhân dân Đồ-sơn kể rằng: Đêm đêm Quận He cùng những toán quân cầm tử của mình phi ngựa lên núi tìm quân Trịnh mà đi diệt, xách đầu chúng về vứt ở một hang sâu. Từ đó nhân dân gọi hang đó là hang « thủ chứa » (28). Núi đồn Cao xưa kia rậm rạp, dốc ngược, nhưng nhân dân kể rằng ngựa của « đức quân » leo như mèo. Không đêm nào không có đầu quân Trịnh bị vứt vào hang « thủ chứa ». Về sau nghĩa quân đánh lui dần được quân Trịnh, tiến sát về chân núi. Pháo của quân Trịnh không phát huy được tác dụng nữa vì tầm gần quá. Phạm Đình Trọng cho lui vị trí đồn Cao về phía sau 200 mét. Hắn bắt quân lính

đắp trong một đêm xong một ụ đất cao vượt lên, chỉ kém chòi Mông ở phía sau (29). Nhân dân kể rằng quân Trịnh phải làm cật lực trong một đêm nên sáng hôm sau lầu trong đất cát rất nhiều đầu ngón tay ngón chân.

Vị trí đồn Cao thứ 2 nay rất lợi hại. Từ đây có thể bao quát được 4 phía, nhìn được cả vùng biển, cả vùng đồng bằng. Phạm Đình Trọng dùng vị trí này khống chế toàn bộ khu Đờ-son. Đại bác là một binh lực tập trung của quân Trịnh đang ở thế mạnh, lại chiếm được địa hình có lợi nên chúng phát huy tác dụng rõ rệt. Quân Trịnh bắn đại bác từ ụ này xuống vị trí mới của nghĩa quân khi trời vừa rạng sáng. Biết thế không thể chống cự lại địch, không thể giữ được Đờ-son nữa, Quận He chỉ huy nghĩa quân phá vòng vây, làm cuộc trường chinh tiến lên Kinh-bắc.

Nghĩa quân rút đi, quân Trịnh truy kích theo sau. Trước kia thường đi đến đâu, Hữu Cầu hay dùng đình làng làm nơi đóng quân. Đuổi theo nghĩa quân đến hết địa phận Hải-dương, quân Trịnh đã đốt nhiều đình làng, chúng phòng khi nghĩa quân có quay trở lại thì cũng không còn chỗ trú quân. Nhân dân kể rằng Phạm Đình Trọng đã cho đốt mất 2 đình: đình làng Nội (nay thuộc Bàng-la), đình Bắc ở Đại-hợp (nay là thôn Quần-mục, xã Đại-hợp, An-thuy, Hải-phòng).

Về đến Kinh-bắc, nghĩa quân vừa thoát được thế bị bao vây ở Đờ-son, vừa bắt ngờ đánh vào chốn sơ hở của địch, vừa chiếm được một địa bàn hoạt động rất quan trọng có thể gây nên mối đe dọa hiểm nghèo cho đối phương. Nghĩa quân đã xoay chuyển hẳn nước cờ, từ thế bị động sang thế tấn công lại kẻ thù, làm cho chúng phải lao đao đối phó.

Nghĩa quân chỉ hoạt động ở Kinh-bắc trong vòng một năm (1744 - 1745), nhưng trong một năm đó, nghĩa quân đã đánh nhiều trận lớn làm quân Trịnh thua liên tiếp. Đó là các trận: Xương-giang, Thị-cầu, Ngọc-lâm... có lần uy hiếp cả kinh thành Thăng-long làm cho đêm ấy cả kinh thành bàng hoàng trong khiếp sợ. Chúa Trịnh phải huy động một lực lượng đàn áp lớn chưa từng thấy: 5 đạo quân, 10 viên tướng, 64 liệt hiệu, quân lính hơn 12.700 người đi đàn áp nghĩa quân nhưng vẫn bị nghĩa quân đánh cho tơi tả.

Sau đây, Nguyễn Hữu Cầu đưa quân về hoạt động ở Sơn-nam cho đến 1751, rồi rút vào Nghệ-an và bị bắt ở đó.

Kể thù giam ông ở Thăng-long. Trong tù, Nguyễn Hữu Cầu vẫn làm thơ, thổi sáo. Tiếng sáo của ông xưa kia vui, réo rắt sau những

trận thắng lớn, đã cổ vũ thêm lòng quân sĩ thì nay vang lên giữa ngục tù. Những vần thơ, những tiếng sáo ấy đã nói rõ tâm trạng của 1 con đại bàng đang vùng vẫy giữa trời cao biển rộng, nay bị giam hãm ở nơi u tối. Nhân dân không ai không cảm động khi nghe đọc bài thơ « Chim trong lồng » mà Hữu Cầu làm trong tù. Trong đó có câu:

*« Bay thẳng cánh muôn trùng Tiều Hán
Phá vòng vây bạn với kim ô ».*

Cuối 1751, Trịnh Doanh sai đem chém Nguyễn Hữu Cầu cùng với thủ lĩnh nông dân khởi nghĩa Nguyễn Danh Phương (Quận Hẻo) và đem đầu ông đi bêu ở các trấn xưa kia ông đã hoạt động. Triều đình phong kiến muốn dùng hành động đó để trấn áp nhân dân. Nhưng chúng chỉ càng làm cho nhân dân khắc sâu thêm hình ảnh Quận He, người anh hùng của họ vào trong lòng mình. Đối với họ, Nguyễn Hữu Cầu không bao giờ chết.

3. Nguyễn Hữu Cầu trong lòng dân.

Sau khi đàn áp dã man và dập tắt cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu, triều đình phong kiến đã tìm cách trả thù ông một cách rất hèn hạ. Chính Phạm Đình Trọng đã đem quân về Lôi-động quật, hun mờ mắt bố Nguyễn Hữu Cầu. Chúng chu đi lam tộc đồng họ ông, xẻ sông « Ngựa lồng » (30) vì cho rằng đây là đất phát tích của ông. Tàn ác hơn nữa, chúng còn triệt hạ thôn Lão-phong, nơi xưa kia Nguyễn Hữu Cầu đóng quân.

Nhưng tất cả những âm mưu trả thù hèn hạ đó của chính quyền Trịnh không ngăn nổi lòng ngưỡng mộ, sự biết ơn của nhân dân đối với Nguyễn Hữu Cầu. Nhân dân vẫn tìm mọi cách để tỏ rõ lòng ngưỡng mộ, sự biết ơn đó. Nơi nào có vết chân Nguyễn Hữu Cầu là nơi đó có những câu chuyện về Quận He. Những câu chuyện đó được thế hệ này truyền cho thế hệ khác, truyền mãi cho tới ngày nay. Nhân dân coi Nguyễn Hữu Cầu như một vị thánh cứu nhân độ thế. Người ta gọi ông bằng tên rất mực kính trọng như « Đức quận » hay « Ngài » và trân trọng từ những câu chuyện về thời thơ ấu của ông đến các câu chuyện về những trận đánh mưu trí, tài giỏi của ông.

Hình thức cao hơn nữa để bày tỏ lòng ngưỡng mộ và biết ơn của nhân dân là sự thờ cúng Nguyễn Hữu Cầu. Nhân dân đã bắt chắp tất cả sự ngăn cản, sự đe dọa của chính quyền phong kiến để thờ cúng ông.

Giữa cánh đồng làng Lôi-động, gần sông Ngựa-lông còn đền thờ nơi phát tích họ

Nguyễn. Nơi đây có ngôi đền nhỏ, nằm trên gò đất cao, bên cạnh đền có 1 cây đa nhỏ. Trong đền có một tấm bia đề: «Tiền triều Ninh đông vương Nguyễn phát tích mộ». Làng Lôi-động có một ngôi đình thờ Yết Kiêu — một viên tướng thời Trần. Đền che mắt giai cấp thống trị, người ta đã thờ cả Nguyễn Hữu Cầu trong đình này, chủ yếu là thờ vọng. Khi làng cúng tế, trong bài văn chào có đọc tên Nguyễn Hữu Cầu (31). Thôn Kinh-giao quê Phạm Đình Trọng có đền thờ hẳn. Bên cạnh đó là đền thờ Nguyễn Hữu Cầu. Người ta gọi đền thờ Phạm Đình Trọng là đền thờ «đức thánh cả», đền thờ Nguyễn Hữu Cầu là thờ «đức thánh hai». Nơi đây, triều đình phong kiến cho thờ với ý nghĩa rằng: nếu theo Nguyễn Hữu Cầu sẽ bị nhà nước trừng trị, nếu quy phục triều đình sẽ được danh giá như Phạm Đình Trọng.

Thôn Cựu-diện xã Nhân-hòa, Vĩnh-bảo, Hải-phòng có đền thờ Nguyễn Hữu Cầu rất lớn. Nhân dân ở đây kể rằng: đền thờ của làng xưa kia chỉ thờ một viên tướng của Lý Thường Kiệt. Nguyễn Hữu Cầu đóng quân ở đây, hôm ông kéo quân đi, trời nổi mây đen, giống bão ầm ầm. Ông vứt bài vị của vị thành hoàng kia xuống, đặt bài vị của mình lên cho nhân dân thờ. Nhưng nhân dân vẫn thờ cả hai vị và coi như thành hoàng của làng. Triều đình cũng sợ không dám phạt dân, chỉ bắt dân đem bức tượng đi nơi khác. Nhân dân trong làng cúng tế rồi khiêng bức tượng về Liêu-động thờ (nay là xã Tân-hiem, Vĩnh-bảo, cách Cựu-diện 5 km).

Bao giờ cũng vậy, đúng 10-8, khi nhân dân Đồ-sơn mở hội chợ trâu thì nhân dân ở đây cũng mở cửa đền, tế lễ. Nếu không, làng sẽ bị động.

Ở Đồ-sơn, nhân dân có thờ Nguyễn Hữu Cầu ở một số nơi. Có cụ già kể rằng thờ ông ở miếu Ngọc-xuyên. Cũng có cụ nói rằng Đồ-sơn thờ 6 vị tiên công và hai vị thần gọi là bát bộ tôn thần. Trong đó một vị là Nguyễn Hữu Cầu. Không thấy các cụ già Đồ-sơn nói về một vị trí thờ Nguyễn Hữu Cầu thống nhất.

Đồ-sơn hàng năm có hội chợ trâu vào ngày mồng 10 tháng 8 âm lịch. Nhân dân tất cả các vùng quanh Đồ-sơn và xã Đồ-sơn đều nói rằng hội chợ trâu là dịp nhân dân tưởng nhớ đến Nguyễn Hữu Cầu. Điều này hiện nay chưa xác minh được vì nhiều cụ già vùng Đồ-sơn không chấp nhận ý kiến đó. Họ cho rằng hội chợ trâu là do nhân dân Đồ-sơn thờ đức thánh vùng họ là Diêm Tước. Nhưng cũng có người nói rằng hội chợ trâu liên quan đến Nguyễn

Hữu Cầu (32) và kể rằng: Khi Nguyễn Hữu Cầu dẫn quân về đây, nhân dân đem 3 con trâu đến lạng nghĩa quân. Hữu Cầu cho đem cả 3 con trâu ra giết để khao quân. Bất ngờ, 3 con trâu xô vào húc nhau. Nhân dân và quân sĩ kéo nhau lại xem, từ đó, hàng năm nhân dân vùng Đồ-sơn thường mở hội chợ trâu để tưởng nhớ đến ông. Trong ngày hội, cò mổ, trống dong, nhân dân đóng làm linh reo hò ầm ĩ. Với ý nghĩa như thế, hội chợ trâu đã làm sống lại phần nào khí thế của nghĩa quân, nó phản ánh một sinh hoạt dân gian rất khỏe, rất độc đáo. Nó là bằng chứng hùng hồn chứng minh rằng Nguyễn Hữu Cầu còn sống mãi trong lòng dân.

NHỮNG dấu vết của Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông chắc còn nhiều. Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi chưa giới thiệu được những tài liệu ở những địa bàn hoạt động quan trọng của ông: Kinh-bắc, Sơn-nam, Nghệ-an, mà chỉ tập trung giới thiệu những thu hoạch điền dã trên quê hương và địa bàn hoạt động chính của ông: Hải-dương — Hải-phòng. Tuy nhiên, chỉ qua những tài liệu này, chúng ta cũng có thể bổ sung được một số nhận thức đáng kể đối với một phong trào nông dân khởi nghĩa rất lớn ở thế kỷ 18 cùng với người thủ lĩnh «kiệt biệt» của nó (33). Tinh chất quần chúng của phong trào Nguyễn Hữu Cầu mà sử cũ cũng phải ghi nhận bằng hình ảnh «Chỉ cần chốc lát lại xum họp như mây» mỗi khi Nguyễn Hữu Cầu «giơ tay hô một tiếng» (34), ở đây đã được minh họa bằng những sự kiện sinh động và cụ thể. Đặc biệt, về con người và sự nghiệp của người anh hùng nông dân Nguyễn Hữu Cầu, từ hoàn cảnh xuất thân đến cá tính, từ chí hướng đến tài năng, chúng ta đã có thêm được những chi tiết thật đặc sắc.

Một điều cũng thật nổi bật là thời điểm và hoàn cảnh ghi nhận được những tư liệu ở đây: những năm 70 của thế kỷ 20 ở giữa nông thôn hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa của miền Bắc. Tình cảm của nhân dân đối với người anh hùng lịch sử của mình là điều hiển nhiên. Nhưng cái cách biểu hiện tình cảm đó, từ sự xưng hô đến những kiêng cử, sùng kính,... vẫn hoàn toàn nguyên vẹn là những hình thức cổ truyền. Cũng thế, cơ sở nhận thức (lý tính) của tình cảm ấy cũng là những lời kể truyền miệng với những kết cấu và yếu tố cổ truyền nguyên vẹn, chính điều này làm cho việc tìm

kiểm và nghiên cứu những tư liệu mới về Nguyễn Hữu Cầu và cuộc khởi nghĩa của ông, ngoài giá trị lịch sử, còn có giá trị xã hội học

đóng góp vào việc nghiên cứu tâm lý và tình cách của người nông dân Việt-nam và dân tộc Việt-nam.

CHÚ THÍCH

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn.—*Việt sử thông giám cương mục*.

— *Hậu Lê thời sự ký lược*. Tài liệu chép tay của Viện Sử học.

— *Hải Đông chí lược* của Ngô Thì Nhậm v.v..

(2) Minh Tranh — Xã hội Việt-nam trong thế kỷ 18 và những phong trào nông dân khởi nghĩa. tập san VSD.1 (2-1956).

— Vấn Tân—Mấy ý kiến về vấn đề khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt-nam, NCLS. 74 (5-1965).

— Hoa Bằng : Nguyễn Hữu Cầu với cuộc khởi nghĩa nông dân giữa thế kỷ 18. NCLS. 75 (6-1965)...

(3) Cuộc khảo sát điền dã tiến hành vào tháng 4-5-1971 ở Thanh-hà, Nam-sách — Hải-hưng và Đồ-sơn, An-thụy, An-hải, Vĩnh-bảo—Hải-phòng.

(4) Quê Phạm Đình Trọng nay là thôn Kinh-giao, An-hưng, huyện An-hải, Hải-phòng.

(5) Nay là làng Song-động, xã Tân-an, huyện Thanh-hà, Hải-hưng.

(6) Hiện tượng này thường được giải thích theo ý nghĩa thiết thực là để đỡ vương vít khi mò cua bắt ốc.

(7) Tất cả những điều viết về quê hương Nguyễn Hữu Cầu đều dựa vào tài liệu sưu tầm trong nhân dân ở Song-động. Ngày nay Đồng-nội và Đông-phan đều ở trong hợp tác xã Song-động, xã Tân-an rất đoàn kết. Chuyện xung đột cũ đã bị xóa bỏ từ khi cách mạng thành công.

(8) Những chuyện trên được các cụ già ở Lôi-động kể : cụ Lê Hút 74 tuổi, cụ Phạm Lệnh 75 tuổi, cụ Nguyễn Văn Kính 60 tuổi, cụ Phạm Xuân Thả 72 tuổi.

(9) Những người trong họ Nguyễn Hữu Cầu còn lại đến ngày nay hiện ở thôn Cỗ-chằm, xã Việt-hàng, huyện Thanh-hà kể.

(10) Nay là thôn Linh-xá, xã Nam-hưng, huyện Nam-sách, Hải-hưng cách Lôi-động khoảng hơn 40km theo đường chim bay.

(11) Gia phả do cụ Phạm Xuân Thả giữ.

(12) Cụ Trần Đình Hội 75 tuổi ở thôn Linh-xá, xã Nam-hưng, Nam-sách, Hải-hưng kể.

(13) Địa hình Đồ-sơn được mô tả theo quan sát thực địa và dựa theo « Hải Đông chí lược » (Ngô tộc tàng bản) bản dịch chép tay của Đoàn Thăng. Phòng tư liệu khoa Sử, Đại học tổng hợp.

(14) Kề này ngày nay thuộc khu nghỉ mát Trung ương Những câu chuyện này do các cụ Phạm Văn Năm 73 tuổi, Phạm Văn Trà 67 tuổi, Hoàng Xuân Tông 76 tuổi ở khu Vạn-sơn kể.

(15) « Đình Rồng xã Bắc » theo lời kể của nhân dân ở đây thì đình đó thuộc trấn Kinh-bắc. Còn cụ thề ở đâu hiện chưa tra cứu được.

(16) Ngày nay ở Bàng-la vẫn còn vài hòn đá kê chân cột đình Bàng, nhân dân dùng để kê cầu ao. Đường kính khoảng 1m50.

(17) Ngày nay thuộc xã Hòa-nghĩa, huyện An-thụy, Hải-phòng.

(18) Cá He, tên khoa học Lipotes Vexilliper. là một loại cá voi nhỏ, dài khoảng 1 — 1,5m, thường sống thành đàn ở cửa biển và cửa sông, Gọi Hữu Cầu là Quận He là đúng, không hiểu sao đến nay nhiều cụ già ở Hải-hưng, Hải - phòng lại nhầm lẫn, gọi Hữu Cầu là Quận Hổ.

(19) Quốc sử quán triều Nguyễn. — *Việt sử thông giám cương mục*. Chính biên. Tờ phiên dịch Viện Sử học; Nhà xuất bản Văn Sử Địa Hà-nội 1959; tập 18; quyển 39; trang 27.

(20) *Hậu Lê thời sự ký lược*, bản dịch của Đỗ Mạnh Khương. Tài liệu chép tay của Viện Sử học; trang 98.

(21) Đoạn này kết hợp giữa « Việt sử thông giám cương mục » (sách đã dẫn) trang 31; tập 18; quyển 40 và những câu chuyện do nhân dân Đồ-sơn kể.

(22) Con đường quân Trịnh tiến đánh nay là khu vực có con đường Hải-phòng đi Đồ-sơn. Khu vực cầu gãy ngày nay ở trước cửa bưu điện thị xã Đồ-sơn.

(23) *Việt sử thông giám cương mục* (sách đã dẫn) tập 18; quyển 40; trang 31 chỉ ghi tóm tắt một câu : « Hoàng Ngũ Phúc lại tiến quân bao vây, Hữu Cầu phá vòng vây đề ra, đi gấp đường đến Kinh-bắc ». Nhân dân Đồ-sơn kể rằng Phạm Đình Trọng vây Đồ-sơn. Gia phả họ Phạm cũng ghi rõ Phạm Đình Trọng mang quân đến vây Nguyễn Hữu Cầu ở Đồ-sơn. Như vậy những điều ghi trong gia phả phù hợp với truyền thuyết ở Đồ-sơn. Những trận sẽ mô tả sau đây là dựa theo truyền thuyết còn lưu lại trong dân gian Đồ-sơn, kết hợp quan sát thực địa.

(Xem tiếp trang 46)

MẤY VẤN ĐỀ

VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRUNG QUA TƯ LIỆU VĨNH PHÚ

————— NGUYỄN KHẮC XƯƠNG —————

THỜI đại hai Bà Trưng không còn là thời đại thần thoại hoang đường. Hai chị em Bà Trưng cùng các tướng lĩnh của Hai Bà là những nhân vật lịch sử có thực và cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng cùng với sự nghiệp Hai Bà đã được sử sách ghi chép. Tuy nhiên, các sách sử Trung-quốc có ghi về cuộc khởi nghĩa Hai Bà như *Hậu Hán thư*, *Thủy kinh chú*, v.v..., các sử sách của các triều đại phong kiến Việt-nam sau này cũng như vài

công trình nghiên cứu sử Việt-nam của một số học giả nước ngoài : Cl. Madrolle, H. Maspéro, G. Dumoutier... không tránh khỏi còn sơ lược và nghèo nàn tư liệu.

Để góp phần vào việc tìm hiểu và nêu cao sự nghiệp Hai Bà, chúng tôi lấy tư cách địa phương chỉ giới hạn trong phạm vi địa bàn Vĩnh-phú với tư liệu Vĩnh-phú mà phát biểu một số vấn đề về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

VĨNH-PHÚ, đất phát tích của dân tộc cũng là nơi dựng cao ngọn cờ giải phóng dân tộc đầu tiên của lịch sử Việt-nam. Cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng còn lưu lại những dấu tích tinh thần và vật chất ở vùng trung du đất Tô Hùng Vương. Trong 22 huyện thành thị của Vĩnh-phú, chúng tôi đã phát hiện và thống kê được 85 đền miếu thờ hai Bà và 69 tướng lĩnh của hai Bà tại 62 xã của 17 huyện thành : Yên-lãng, Tam-dương, Kim-anh, Đa-phúc, Vĩnh-tương, Lập-thạch, Yên-lạc, Bình-xuyên, Việt-tri, Thanh-ba, Phù-ninh, Lâm-thao, Tam-nông, Cầm-kê, Đoan-hùng, Hạ-hòa, Thanh-son. Trong số 85 đền miếu và đình nói trên có 15 nơi là thờ hai Bà, còn là các sở lễ thờ các tướng của hai Bà. Những đền miếu, những truyền thuyết, thần tích, những dấu vết thành lũy, những địa danh v.v... ở Vĩnh-phú còn kể lại với chúng ta về sự nghiệp oanh liệt của hai vị nữ anh hùng dân tộc và cả một thể hệ anh hùng.

Ở đây vấn đề trước hết chúng tôi muốn nêu lên là qua nguồn tư liệu trên, thử tìm hiểu về *tinh chất cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng*, tức là tìm hiểu xem cuộc khởi nghĩa đã được nổ ra trong hoàn cảnh lịch sử nào, thành phần xã hội nào lãnh đạo, thành phần xã hội nào là nòng cốt của khởi nghĩa, những thành phần nhân dân nào đã tham gia và quy mô cuộc khởi nghĩa với những đặc điểm của nó.

Ách thống trị tàn bạo của triều đình phong kiến Đông Hán với sự bóc lột ngày càng tàn tệ, với chính sách nô dịch và đồng hóa, đã xô đẩy nhân dân Âu Lạc vào một cảnh ngộ lầm than không sao kể xiết, làm bùng lên ngọn lửa căm thù của nhân dân. Giao-châu cuộn lên những đợt sóng ngầm chờ thời cơ nhận chìm nền đô hộ áp bức của ngoại tộc. Đất Mê-linh có hai người con gái đều là con lạc tướng đồng đội các Vua Hùng. Bố là Hùng Định, cái là họ Trưng. Nàng chị tên là Trắc, nàng em tên là Nhị. Năm 19 tuổi Trắc lấy Thi Sách họ

Đặng là con quan huyện lệnh Chu-diên. Thi Sách có mưu lược có chí lớn, liên kết những người trong dòng họ Hùng và con em các lạc tướng lạc hầu mưu chống với Tô Định, một tên thái thú tham lam tàn ác trị nhậm quận Giao-chỉ, nhằm lật đổ nền đô hộ Đông Hán. Việc bại lộ, Sách bị Tô Định giết cùng nhiều đồng sự khác. (Thần tích Thiều Hoa công chúa ở Hiền-quan, Tam-nông ghi : « ... Non sông mờ mịt, nòi giống lăm than với một chính sách tham tàn bạo ngược, như Tô Định đã bắt dân xuống bể mò ngọc trai, lên rừng tìm ngà voi. Nhân dân không chịu những sự tàn ác ấy, cho nên ông Thi Sách đã chống lại, liền bị Tô Định giết ». Theo các thần tích Xuân Nương ở Tam-nông và nàng Nội ở Việt-tri thì anh Xuân nương họ Hùng con chủ trưởng châu Đại-nam và bố của nàng Nội có họ với Thi Sách đều bị Tô Định sát hại).

Trong khi Thi Sách mưu đồ lật đổ nền thống trị ngoại tộc thì ở nhiều nơi trong nước, các hào kiệt cũng nuôi chí lớn, ngậm mối thù mà tụ nghĩa chờ thời. Riêng ở Vĩnh-phú, trước khi hai Bà Trưng dựng cờ đại nghĩa ở cửa sông Hát đã có nhiều anh hùng chiêu mộ nghĩa binh, tìm gặp hào kiệt, ngày đêm luyện tập chờ vùng dậy đuổi giặc nước như sau :

Hùng Bảo dòng Hùng và vợ là Ả Nang con lạc tướng hợp đảng bọn ở Toàn Liệt (Yên-lãng); nàng Hồ Đê quê ở Tráng-việt (Yên-lãng) theo mẹ lánh nạn về vùng núi rừng Thiên-sở (Thái-nguyên), tự xưng đại vương; Ả Lự mộ quân trong vùng theo với Bà Trưng; năm tráng sĩ không rõ họ tên tục gọi là năm anh em chàng Vịt chiêu hợp nghĩa quân ở Thanh-lãng (Binh-xuyên); nàng Vĩnh Hoa tụ nghĩa ở bên sông Nguyệt-đức, trang Tiên-nha; Quách A nương quê ở Bạch-hạc về Nhật-chiều trang (Yên-lạc) chiêu mộ sĩ tốt được 1000 người sẵn sàng nổi dậy; Xuân Hoa dòng Hùng con lạc tướng thủ giặc giết anh tụ hợp dân khắp các động các trang ở châu Đại-nam lập đồn dựng trại; Bát Nàn người ở Phượng-lâu (Phù-ninh) bị Tô Định ức hiếp lánh về miền biển mở trang ấp ở Tiên-la chống với Tô Định; nàng Nguyệt Điện với 2000 trai gái đi theo đã xưng hùng một cõi không tuân theo những lệnh bạo ngược của bọn cướp nước... Đó là những đốm lửa căm thù bắt đầu đã nhóm lên từ Vĩnh-phú và trong khắp 4 quận của Giao Châu. Tình hình sôi sục chỉ chờ một cơn gió mạnh là bùng cháy. Điều kiện khởi nghĩa như vậy là đã chín muồi, nhân dân cả nước sẵn sàng đứng dậy. Hịch cứu nước của Trưng Vương truyền đi như gió to thổi lửa, tất nhiên được hưởng

ứng mạnh mẽ. Trăm sông dồn về bể cả, ngọn cờ khởi nghĩa của hai Bà Trưng dựng cao, quân tụ nghĩa về theo như nước chảy vào chỗ trũng. Nếu chúng ta đã thấy được cái nền lịch sử sôi động của cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng thì cái vĩ đại của hai Bà mà ở đây chúng ta cần ghi nhận chính là óc sáng suốt của hai Bà đã bao quát được đại cục. Hai Bà đã nắm đúng được thời cơ để truyền hịch khởi nghĩa, hai Bà cũng nhận thức được rằng cần tiến hành khởi nghĩa trong phạm vi cả nước, cần lãnh đạo và tổ chức nhân dân cả nước đứng lên, rằng nếu chỉ thủ hiềm xưng hùng ở một vùng như Bát-nàn, Xuân-nương, Hồ Đê... thì sẽ không giải quyết được yêu cầu tối cao của khởi nghĩa. Cái vĩ đại của hai Bà không những chỉ là đặt đúng những vấn đề đường lối và chiến lược, mà còn là khả năng tập hợp các lực lượng khởi nghĩa trong cả nước, thống nhất lại dưới một sự lãnh đạo tập trung và duy nhất.

Để có thể thống nhất được các lực lượng khởi nghĩa và lãnh đạo nhân dân cả nước bước vào một cuộc nổi dậy vũ trang giải phóng dân tộc, hai Bà đã đưa ra những danh nghĩa nào, những mục tiêu chiến đấu nào? *Thiên Nam ngữ lục*, một tác phẩm thơ nôm cuối thế kỷ 17 nêu những mục tiêu ấy như sau :

*« Một xin rửa sạch nước thù
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng
Ba kẻo oan ức lòng chồng
Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này ».*

Nhiều thần tích như thần tích Hùng Bảo — Ả Nang cũng ghi lời khẩn tế thần linh của hai Bà ở đàn khởi nghĩa Hát-môn : *« Thiếp nay là dòng dõi nữ lưu, thường sinh linh bị kẻ nước ngoài tên là Tô Định thói thường ngông cuồng làm bậy, giời người cùng phần, Thiếp hổ vồn dòng dõi họ Hùng khó bề chịu vậy, lạy xin thiên địa thần kỳ phù hộ lũ chúng tôi dấy quân đánh giặc, giữ nước cứu dân, khiến lũ tồi lấy lại nghiệp cũ, cùng hưởng với trời đất... ».*

Có thể thấy rằng những mục tiêu khởi nghĩa được ghi lại trong các bản văn trên là đúng với tình hình thực tiễn và cũng đúng với nguyện vọng chung và tối cao của toàn dân Âu Lạc, đúng với động cơ khởi nghĩa của hai Bà. Nếu không dựng cao ngọn cờ *« giữ nước cứu dân »* và *« lấy lại nghiệp cũ »* của dòng họ Hùng, làm sao hai Bà có thể trong một thời gian ngắn tập hợp được các lực lượng khởi nghĩa cả nước như lời bàn của sử gia Lê Văn Hưu : *« hó một tiếng mà các quận Cửu-chàn, Nhật-nam, Hợp-phố và 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc*

dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay ».

Chúng ta biết rằng nước Âu Lạc truyền từ các Vua Hùng tới An Dương Vương thì mất về ngoại tộc, cho tới Tô Định nhà Đông Hán, là 195 năm. Như vậy dân nước ta thuộc đó là dân Âu Lạc, dân của nền văn hóa Đông-sơn lòng dân tất nhiên còn gắn bó với các Vua Hùng, còn hướng về các lạc hầu lạc tướng. Hai Bà về chính trị đã có cái danh nghĩa đồng đội họ Hùng lại có cái vị trí là con quan lạc tướng nên việc đứng ra làm người lãnh đạo khởi nghĩa đúng là « danh chính ngôn thuận », được mọi người tôn phục hợp thời thế hợp nhân tâm. Vì thế hai Bà mới tự xưng « vốn đồng đội họ Hùng khó bề chịu vậy » và nêu rõ « lấy lại nghiệp cũ ». Theo truyền thuyết, hai Bà đã về núi Hùng, nơi có miếu vũ họ Hùng tế cáo tổ tiên, phiên chế quân đội rồi mới kéo về Hát-môn tế cờ ra quân để tiến thẳng tới Luy-lâu. Rất có thể là hai Bà hội quân ở núi Hùng với dụng ý nêu cao danh nghĩa, tạo nên một ảnh hưởng chính trị quyết định, một ảnh hưởng tâm lý quyết định trước khi khởi binh, điều này có thể chấp nhận được.

« Rửa sạch nước thù » và « đem lại nghiệp xưa họ Hùng » không những đáp ứng được nguyện vọng và yêu cầu chung của nhân dân Âu Lạc, mà nêu lên mục tiêu khởi nghĩa như vậy, hai Bà đã giải quyết đúng yêu cầu của lực lượng lãnh đạo và là cơ sở xã hội của khởi nghĩa. Cơ sở xã hội đó là tầng lớp quý tộc cũ Âu Lạc bao gồm con em các lạc hầu lạc tướng, các chủ trưởng các châu. Chính họ cũng là lực lượng lãnh đạo khởi nghĩa. Khởi nghĩa cần có sự ủng hộ tích cực của tầng lớp quý tộc cũ đang còn nắm giữ nhiều quyền hành ở các địa phương và còn được sự sùng tín của nhân dân. Chúng ta biết rằng Trưng Trắc và Trưng Nhị, những người lãnh đạo tối cao của khởi nghĩa là « người huyện Mê-linh, đất Phong-châu, con gái Hùng tướng quân » (ngọc phả Hai Bà Trưng, Hạ-lôi, Yên-lãng). Gian giữa đình Gia-phúc huyện Yên-lạc thờ hai Bà có bức hoành phi đề bốn chữ « Lạc Hùng chính thống » với đôi câu đối :

*« Trảm thoa tự tướng thời Tô, Mã
Cồn miện xưng vương kể Lạc Hùng ».*

Chồng Trưng Trắc là Thi Sách, người chống với Tô Định, cũng là con quan huyện lệnh Chu-diên. Tướng lĩnh cao cấp của hai Bà thuộc lớp quý tộc cũ ở Vĩnh-phú thấy có : ả Lự và em là Bạch Thạch, dòng họ Hùng là em con chú con bác với bà Trưng ; Xuân Hoa dòng họ Hùng, con chủ trưởng châu Đại Nam Thi Bằng họ Đặng, cùng họ với Thi Sách.

Nhiều người khác như ả Nang, Quý Lan, Hồ Đê nương, nàng Nội... đều là dòng lạc tướng và trưởng châu. Họ đã được Trưng Vương giao cho những chức vụ quan trọng : Hồ Đê nương là phó nguyên soái đứng đầu hàng nữ tướng, ả Lự là lễ quốc thượng tướng quân, nàng Nội giữ việc quân cơ và thảo soạn giấy tờ, Xuân Hoa là tham mưu tả tướng quân. Đành rằng các hào kiệt ửng nghĩa khác cũng có người được giữ chức vụ cao nhưng xem như trên, đủ thấy rõ từng lớp nào đã được nắm giữ các vị trí chủ chốt trong cuộc khởi nghĩa và là cơ sở xã hội của khởi nghĩa.

Như chúng ta được biết, từ Triệu Đà tới Tô Định, chính sách của bọn thống trị ngoại tộc vẫn là « để lạc tướng trị dân như cũ ». Do chính sách này, đồng đội họ Hùng và tầng lớp quý tộc cũ của các triều Hùng Vương — An Dương Vương vẫn nắm được quyền hành ở các huyện, châu, vẫn giữ được cơ sở kinh tế và cơ sở chính trị khá mạnh, còn nhiều uy tín trong nhân dân, như là những người đại diện cho triều đại độc lập, quốc gia độc lập cũ. Họ còn mang ánh hào quang của các Vua Hùng mà nhân dân Âu Lạc của văn hóa Đông-sơn chưa thể nào quên và càng gắn bó hơn trong cảnh ngộ bị ngoại tộc áp bức. Nếu quý tộc có khả năng lãnh đạo khởi nghĩa thì cũng có động cơ thúc đẩy để tổ chức khởi nghĩa do bọn quan lại cai trị nhà Hán áp chế, do mất đi những quyền và lợi nào đó, do những va chạm không thể tránh khỏi giữa họ với bọn quan cai trị nhà Hán và bè lũ tay sai của chúng. Thi Sách chống với Tô Định là biểu hiện mâu thuẫn đối kháng quyết liệt giữa lớp quý tộc lạc hầu lạc tướng với bọn thống trị nước ngoài quá tàn ác và đoạt chiếm quyền hành, quyền lợi. Lớp quý tộc này đoàn kết được nhân dân vì họ cùng chung yêu cầu và nguyện vọng với nhân dân là mong muốn thoát khỏi sự đô hộ của phong kiến Hán và mâu thuẫn của họ với bọn thống trị nước ngoài cũng nằm trong mâu thuẫn đối kháng bao trùm của xã hội thời kỳ đó là mâu thuẫn giữa nhân dân Âu Lạc với đế quốc Hán áp bức bóc lột.

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng do quý tộc lãnh đạo là một cuộc khởi nghĩa toàn dân. Nhân dân cả nước bị áp bức không chịu thừa nhận nền thống trị ngoại bang đã vùng dậy. Chính nhân dân đã chuần bị khởi nghĩa ở từng vùng, sẵn sàng hưởng ứng khởi nghĩa. Các làng chạ, các châu các động đều sôi sục, nơi nơi tụ họp, người người tìm bạn, mài dao chửa giáo đều nóng lòng cứu nước, tự giải phóng. Khắp nơi, các thủ lĩnh nghĩa quân

nổi lên, trai gái theo họ sẵn sàng đuổi giặc. Trong các thủ lĩnh nghĩa quân có những người thuộc lớp hữu sản như Bát Nạn, ả Chạ, Phật Nguyệt... Cũng có nhiều người thuộc lớp nô tì và dân lao động hay lạc dân như Thiều Hoa, Cả Lợi Hai Lợi, ba anh em họ Nguyễn, bà mẹ Sơn Dung v.v... Truyền thuyết cho biết nàng Thiều Hoa quê động Lăng-xương bên sông Đà (nay là xã Trung-nghĩa huyện Thanh-thủy), bố mẹ thường sang núi Tân kiếm củi. Hồi nhỏ tuổi Thiều Hoa đi ở chăn trâu cho một hào trưởng ở Song-quan (Tam-nông). Nàng thường ngồi vá áo ở một cái gò bên sông Thao (gò ấy nay ở cạnh trường cái ô-tô Phú-thọ—Trung-hà, còn miếu thờ nàng), thường cùng các trẻ chăn trâu chơi tung đáo và đánh cầu. Năm 16 tuổi nàng đầu quân theo hai Bà Trưng. Tại đền thờ Thiều Hoa còn có một cái mũng sơn sơn thếp vàng đựng vài mảnh mụn rách, đó là cách nhân dân tưởng nhớ lại thời niên thiếu nghèo khổ của nàng. Một câu ca dao ở Tam-nông :

« Mười một là hội Hương-nha
Mười hai Gia-dụ, mười ba hội Hiền »

nói về các ngày hội kỷ niệm Xuân Nương (hội Hương-nha và Gia-dụ) và kỷ niệm Thiều Hoa (hội Hiền-quaa) vào tháng giêng. Trong hội Hiền-quan nhân dân diễn lại trò đánh cầu bằng gậy tre tục gọi là đánh phết và tung đáo. Đó là những trò chơi của Thiều Hoa hồi nhỏ và là những môn luyện quân của nàng khi làm tướng.

Nếu khởi nghĩa Trưng Vương là khởi nghĩa toàn dân thì cuộc khởi nghĩa đó cũng là một cuộc nổi dậy vũ trang của phụ nữ trong phạm vi cả nước. Vua phụ nữ, tướng đàn bà, lính con gái vùng lên lướt tới đánh đổ nhào 195 năm thống trị của ngoại bang, xóa sạch bóng đêm, đem lại tự do độc lập cho dân tộc, trong đó có phụ nữ. Chỉ mới nói Vĩnh-phú, trong số 69 tướng lĩnh của hai Bà có 32 nữ tướng. Bốn quận Giao-châu chấn động với sự vùng dậy của nữ anh hùng như Lê Chân (Hải-phòng), Diêu Tiên (Hà-bắc), Quốc nương nàng Tia (Hà-nội), Bảo Chân, Nguyệt Thai, Nguyệt Độ (Hải-hưng), ả Tú, ả Huyền, ả Cật (Hà-tây) v.v... và hàng ngàn nữ tốt trong đạo quân khởi nghĩa là những người lao động bình thường.

Đáng chú ý nữa là những thủ lĩnh nghĩa quân, các tướng lĩnh của khởi nghĩa hai Bà Trưng hầu hết đều ở lứa tuổi thanh niên. Trong số 32 nữ tướng của hai Bà ở Vĩnh-phú chỉ có một bà mẹ 6 con, còn là 28 cô gái chưa chồng và ba cô gái có chồng. Làm sao những người con gái trẻ tuổi ấy lại có thể đứng

đầu nghĩa quân? Làm sao hào kiệt và nhân dân lại tin phục, đi theo những cô gái 16, đôi mươi để làm những việc lớ dất long trời? Làm sao những người phụ nữ trẻ ấy lại có uy tín với nhân dân như vậy? Tại sao lại có truyền thuyết ông Hoàng Cai (Hà-tây) đã cùng 300 nghĩa quân cải trang làm gái để đầu quân? Làm sao Hồ Đề nương 19 tuổi xưng vương ở Thiều Sơn, sau muốn nhường ngôi cho em trai mà cả tướng lĩnh lẫn nhân dân đều không chịu, cứ một mực bắt nàng phải giữ ngôi vương? Từng ấy câu hỏi là để nhấn mạnh hiện tượng lạ lùng khắp thế giới cổ đại và trung đại không thấy có. Hiện tượng lớn lao đẹp đẽ và đáng suy nghĩ đó chỉ hiện ra một lần trên thế giới, không thể chỉ giải thích bằng lòng cảm thù giặc và linh thần dân tộc nói chung. Hiện tượng ấy phải có nguyên nhân, mà nguyên nhân ấy không thể chỉ tìm ở những cái gọi là tinh thần, mà phải tìm tới tổ chức xã hội và đặc điểm xã hội thời kỳ đó.

Trong khi chờ đợi những công trình nghiên cứu sâu sắc về xã hội Việt-nam thời thuộc Hán để làm sáng tỏ hơn nữa cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng, chúng tôi chỉ suy nghĩ rằng đó là một xã hội mà phụ nữ còn giữ những vị trí trọng yếu, vai trò của phụ nữ còn quan trọng trong lao động sản xuất và đời sống. Chúng tôi muốn lưu ý rằng nhiều nữ tướng của cuộc khởi nghĩa cũng còn là những người chiêu dân lập làng, xây dựng kinh tế công xã, như Lê Chân vùng biển, Hồ Đề miền núi, Bát Nạn vùng đồng bằng và ả Lã đã mở một làng chài nay là xã Tam-phúc (Vĩnh-trường). Tinh thần dân chủ bình đẳng của công xã nguyên thủy còn tồn tại vững mạnh đã giữ cho công xã ít chịu ảnh hưởng của lễ giáo Khổng Mạnh, từ Hán Vũ Đế đã trở thành độc tôn, mà bọn thống trị nhà Hán muốn nhuộm đậm cho nhân dân ta. Ở xã hội Âu Lạc đó, người phụ nữ chưa bị ràng buộc nặng nề bởi lễ giáo phong kiến. Hiện nhiên xã hội Âu Lạc thời thuộc Hán còn giữ lại được khá sâu chặt những truyền thống cổ hữu và nền phong hóa dân tộc bản địa chống chính sách nô dịch, đồng hóa của nhà Hán. Những nền tảng truyền thống như nền dân chủ công xã và tinh thần cộng đồng công xã đã bảo đảm cho vai trò tích cực của phụ nữ trong xã hội đương thời và từ đó, trong cuộc khởi nghĩa vũ tranh giành độc lập dân tộc. Đó là chưa nói tới tàn dư của chế độ mẫu hệ ở xã hội Âu Lạc không phải là câu chuyện hoang đường và việc tìm hiểu nó là hoàn toàn cần thiết.

Vừa trên, qua tìm hiểu vai trò phụ nữ trong cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng, chúng tôi đã nhắc tới *cơ sở công xã*. Nhân đó chúng tôi muốn nhấn mạnh *vị trí của các làng chạ tức các công xã trong cuộc khởi nghĩa*.

Các nhà khảo cổ với sự cộng tác của Ty văn hóa Vĩnh-phú đã khai quật khu di chỉ Phùng Nguyên năm 1959, một khu di chỉ điển hình của văn hóa Lạc Việt vào hậu kỳ đồ đá mới. Chính qua di chỉ khảo cổ đó và các di chỉ khác của văn hóa Phùng Nguyên phát hiện được ở trung du Bắc-bộ và vùng sông Mã mà người ta được biết rằng từ rất sớm, người Lạc Việt đã sinh tụ ở các ven sông, sống thành chòm nhóm với nhau và đã biết trồng lúa với chiếc cuốc đá. Từ chiếc cuốc đá tới chiếc cày đồng thau, tiêu biểu là những lưỡi cày Vạn-thắng (Vĩnh-phú), Vinh-quang (Hà-tây), Thiệu-dương (Thanh-hóa), cư dân Lạc Việt đã bước một bước dài trên chặng đường tiến hóa lịch sử. Nước Văn-lang của các Vua Hùng ra đời vào thời đại đồng thau, và ra đời với các công xã làng giềng. Chế độ công xã thị tộc nguyên thủy tan rã. Cư dân Văn-lang nhóm lên các làng chạ từ trung du tới đồng bằng, từ rừng núi tới ven sông, gắn bó với nhau trong công cuộc lao động sản xuất xây dựng đời sống và kinh tế công xã.

Từ các công xã, cuộc khởi nghĩa bùng lên.

Từ các công xã, lửa căm thù bốc ngùn ngụt, nhân dân căm thù tụ họp, chờ đợi, sẵn sàng.

Những người tự nghĩa khởi sự từ cái làng của mình, bắt đầu với những người cùng làng, hơn nữa là cùng dòng họ. Chính ngay Trưng Trắc cũng tụ nghĩa với 5 họ trong trang Hạ-lôi của mình trước tiên, và số nghĩa binh đầu tiên của Trưng Trắc là 27 cô gái cùng làng. Bà Sơn Dung đã rủ 20 người làng đi theo quân hai Bà. Khi được tin hai Bà khởi nghĩa, Xa Lai, tráng sĩ ở Bình-tuyên đã rủ 35 giai làng cùng đầu quân. Truyền thuyết vùng Lập-thạch cho biết ba anh em họ Nguyễn, nhà nghèo kiếm củi độ thân, nghe nói có hai Bà dấy binh đuổi giặc, liền rủ dân làng cùng theo. Hùng Bảo và ả Nang mộ quân ngay ở các trang Thái-lai, Toàn-liệt là quê của hai người. Thiều Hoa, Lũ Lũy, Hạnh nương, Nguyệt Điện v.v... đều cùng tụ họp trai làng, gái làng nô nức hướng theo ngọn cờ cứu nước của hai Bà. Như vậy có nghĩa là nhân dân mỗi làng chạ đều nung nấu căm thù và tinh thần chống đối bọn thống trị. Các làng đều sôi sục đợi chờ khởi sự. Cũng vì thế, hịch kêu gọi khởi nghĩa của hai Bà truyền ra có nghĩa là hịch liên kết, thống nhất và truyền lệnh hành động

chung cho các công xã đã sẵn sàng từ trước. Cũng vì thế mới có liên trương nghĩa quân các nơi kéo về với hai Bà chỉ trong một thời gian ngắn và mới có cuộc tế cờ ở Hát-môn để nhanh chóng đưa đại quân đánh thẳng thủ phủ Luy-lâu, quyết định thắng lợi của khởi nghĩa. Chúng ta cũng không quên rằng theo truyền thuyết và thần tích thì các tướng lĩnh bao giờ cũng có một đội quân thủ túc là những người cùng làng. Đó là đội quân cận vệ thân tín gắn bó với tướng lĩnh bằng quan hệ làng chạ, quan hệ dòng họ. Mặt khác, trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Mã Viện, các vị tướng của Trưng Vương trong nhiều trường hợp được biết, đã lui về đồn trại cố thủ ở làng và hy sinh anh dũng ngay trên mảnh đất làng. Một trong những điển hình cảm động: Đống Vịnh người ở Thượng-lạp nay thuộc xã Tân-tiến Vĩnh-tường, trong một cuộc quyết chiến với quân Mã Viện ở Sen-hồ (Lập-thạch) bị tử thương đã ngựa cõ lên trời mà kêu to: «Trời ơi, hãy cho tôi được về chết ở quê làng!». Sau đó Đống Vịnh phá vây cố mở đường máu tìm về làng, qua sông Phó Đáy đang lúc nguy kịch thì có một con bò nổi lên đưa Đống Vịnh qua sông và Đống Vịnh đã về được tới làng để thở hơi thở cuối cùng.

«Tinh làng nghĩa nước», «họ hàng làng nước», «sống ở làng sang ở nước», «làng mạc xóm giềng», đó là những câu nói của miệng của nhân dân bộc lộ tình cảm gắn bó tha thiết với quê hương bản quán, với nơi chôn rau cắt rốn. Nhân dân đã gắn làng với nước, gắn quê hương với Tổ quốc, có làng mới có nước và từ làng đến nước. Đối với mỗi người Việt-nam, dù đi đâu làm đâu đều không quên nơi cố hương và cũng không bao giờ quên Đất Nước. Tình cảm làng—nước đó là sâu sắc và thiêng liêng, và là một đặc điểm tâm lý Việt-nam, một đặc điểm truyền thống Việt-nam. Tình yêu Tổ quốc và tinh thần đoàn kết dân tộc hẳn là bắt đầu từ tình yêu quê hương và mối quan hệ tình cảm giữa những người cùng quê hương. Vai trò của làng chạ, sự gắn bó giữa những người «trong họ ngoài làng» trong cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng nói lên khá đầy đủ về tinh thần dân tộc của nhân dân ta sớm được hình thành, bắt nguồn từ khối đoàn kết cộng đồng công xã, và cũng làm sáng tỏ tinh chất toàn dân và tinh nhân dân của cuộc khởi nghĩa.

Đã nói tới làng chạ, chúng ta không thể quên nói tới *gia đình*. Những làng chạ anh hùng và những gia đình anh hùng, đó là hiện tượng vĩ đại của cuộc khởi nghĩa Hai Bà

Trung. Nếu mỗi công xã Âu Lạc đã là một đơn vị khởi nghĩa với những người dân công xã trở thành đồng chí và chiến hữu, thì các gia đình Âu Lạc cũng không phải chỉ mang một nền tảng bền chặt với quan hệ họ hàng dòng máu.

Trong cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng, gia đình là một tập thể cùng chí hướng, cùng hành động, lý tưởng. Quan hệ lý tưởng đã thắt chặt những người trong gia đình, thắt chặt hơn, nâng cao hơn rất nhiều quan hệ dòng máu.

Vợ chồng Trưng Trắc, chị em Trưng Trắc và theo một số truyền thuyết ở Hà-lây thì cả mẹ con Trưng Trắc, đã cùng tổ chức chống Tô Định. Gia đình hai Bà Trưng đã nêu gương là một gia đình bất khuất anh hùng. Các gia đình Âu Lạc khác cũng sôi nổi tham gia khởi nghĩa, mẹ cùng con, anh em, chị em, vợ chồng đều hăng hái khuyến khích nhau, cùng nhau chung hành động cứu nước. Bà Sơn Dung ở Quán Giang (Lương-lổ, Thanh-ba) đã cùng 6 con đầu quân theo hai Bà (cũng như 5 mẹ con bà Lê Thị Hoa ở Thanh-hóa) đã nêu cao tấm gương bất khuất của các bà mẹ Việt-nam. Các chị em gái như Quỳnh nương, Quế nương (Tam-nông), Lê Á La, Lê Tuấn Khanh (Hà-hòa), chị em trai như Hồ Đề và Hồ Hác, anh em trai như ba anh em Nguyễn Tuấn (Lập-thạch), 5 anh em chàng Vị (Bình-xuyên), hai anh em cả Lợi

hai Lợi (Vĩnh-lương), Hà Đại Tư, Hà Đại Liễu (Phù-ninh) đều nô nức rủ nhau tham gia khởi nghĩa. Kể từ Thi Sách và Trưng Trắc, khởi nghĩa hai Bà Trưng còn cho ta thấy tình cảm vợ chồng đã nảy nở từ trong chiến đấu chống xâm lược và càng đậm thắm trong chiến đấu. Chúng ta có thể tự hào về những cặp vợ chồng như Lê Minh — Ngọc Kinh (Tam-dương), Nguyễn Tuấn — Thục nương (Lập-thạch), Thi Bằng — Xuân nương (Tam-nông), Hùng Báo — Trần-nang (Yên-lãng), Đạm nương — Tuấn Công (Bình-xuyên). Ngay từ những thời kỳ xa xưa đầu công nguyên, họ đã nêu những tấm gương về những cặp vợ chồng chiến hữu, lý tưởng. Đó cũng là điều đáng suy nghĩ về phong tục và về quan điểm hôn nhân của cư dân Âu Lạc. Ở đây chúng tôi muốn đặc biệt nêu gương vợ chồng Lê Minh — Ngọc Kinh cũng theo hai Bà khởi nghĩa và lại cùng sát cánh bên nhau đánh giặc Mã Viện. Trong một cuộc giao chiến ác liệt, nàng Ngọc Kinh đã hy sinh anh dũng tại trận. Lê Minh cùng với các con đưa quân sĩ rút hết về vùng rừng núi Tuyên-quang tiếp tục chiến đấu được gần một năm nữa. Chúng ta có thể nói về những gia đình như thế: « Một nhà bất khuất, một nhà anh hùng ! ».

Cuộc khởi nghĩa Trưng vương đã treo cao ngàn đời những tấm gương chói lọi về những gia đình bất khuất anh hùng ấy.

(Xem Phụ lục ở trang bên)

Tim thêm dấu vết của Nguyễn Hữu Cầu...

(Tiếp theo trang 40)

(24) Bến đò Họng : nay là đập nước, thuộc địa phận hợp tác xã đánh cá Quyết-tiến, nằm trên đường Đờ-son đi Bàng-la.

(25) Mả cá : Mộ một con cá voi, thuộc khu vực hợp tác xã Quyết-tiến. Bên này bến đò Họng (về phía Đờ-son).

(26) Đường này ngày nay nhân dân vẫn đi lại gọi là « đường triều đình ».

(27) Ụ thứ nhất này thấp. Dấu vết còn lại hiện nay là một bức tường đất dài khoảng 20m ; cao hơn 1m ; rộng khoảng 4m.

(28) Hang « Thủ chúa » ngày nay ở gần cửa hàng bách hóa thị xã Đờ-son.

(29) Ụ thứ 2 vết tích còn lại dài khoảng 60m ; rộng 24m ; cao 6m ; (đó là các cụ già Đờ-son đã san bớt rất nhiều để trồng cây).

(30) Theo lời các cụ già Lôi-động thì đất làng này giống hình một con ngựa đang phi. Phạm Đình Trọng cho quân xẻ sông qua chỗ đất hình cổ ngựa cho rằng để ngựa chết. Sông ấy ngày nay dân vẫn gọi là sông « Ngựa lồng » ở phía Tây Nam làng.

(31) Điều này do cụ Nguyễn Văn Kính 60 tuổi, thầy cúng ngày xưa ở làng Lôi-động kể.

(32) Cụ Hoàng Liêm 62 tuổi ở thôn Cầu-tre khu Vạn-son. Cụ nói rằng khi còn sống bố và chú cụ kể như vậy. Nếu hai người còn sống thì năm 1973 là 95 tuổi.

(33),(34) Thủ nhận của sứ thần phong kiến trong *Việt sử thông giám cương mục* ; sách đã dẫn ; t. 18 ; q. 40 ; tr. 48.

Phụ lục: Đền miếu thờ HAI BÀ TRUNG và CÁC TƯỚNG (Vĩnh-phù)

Số TT	HUYỆN	XÃ	Số	ĐỀN MIẾU	Số	NỮ	Số	NAM	GHI CHÚ	
1	Bình-xuyên (3 xã)	Quất-lưu	1	đình Quất-lưu và 6 miếu đình Can-bì m. Minh-lương	1	Đạm nương	1	Tuấn công	và 5 tỉ tướng thờ cả mẹ là Triệu Khoan Hòa	
		Phú-xuân	7					2		Do La
		Thanh-lãng	8					7		5 anh em chàng Việt
			9							
2	Cầm-khé (2 xã)	Điêu-lương	10	đình Huân-trâm	2	? Bà và Nguyệt Cư, Tiến Anh nt ? Bà				
		Tĩnh-cương	11	đền Huân-trâm	3					
			12	đình Sơn-hải						
3	Đa-phúc (1 xã)	Kim-lũ	13	đền Xuân-dương		? Bà				
4	Hoan-hùng (4 xã)	Phương-trung	14	đ. Thánh Ông			9	Trần Tuấn, Vương Đại		
		Quế-lâm	15	đ. Phương-nhuế			11	Hùng Dũng, Hùng Liệt		
		Ngọc-quan	16	đ. làng Thao	4A	? Bà Nguyệt Diện c. chúa	12	Mạnh Đạo tướng quân	(2 tướng này là cùng mặt trận)	
		Tây-cốc	17	đ. Đông						
5	Hạ-hòa (3 xã)	Mai-tùng	18	đền Mai-ô õ. Nghè đ. Đông đ. . . .	5	Lê Ả Lan và Lê Tuấn Khanh Nguyệt Diện c. chúa	13	Hải Long	(2 chị em)	
		Văn-lang	19							6
		Yên-kỳ	20							4B
			21							
6	Kim-anh (2 xã)	Cao-minh	22	đ. Cao-công			14	Xa Lai	(thờ cả mẹ là Đặng Huệ Lương) và bà Thanh Xam là nữ thần âm phù	
			23	đ. Đức-công				nt	nt	
			24	đ. An-điềm				nt	nt	
		Hiền-ninh	25	đ. Yên-ninh			15	Phụ đạo Đông Xa		
7	Lập-thạch (4 xã)	Hợp-lý	26	đ. Tùy-sơn			18	Ng. Danh Tuấn, ...Linh, ...Tri	(3 anh em)	
		Thái-hòa	27	đ. Sen-hồ	7	Thục nương Quý Lan nương nt		Ng. Danh Tuấn	(2 vợ chồng)	
		Liễn-sơn	28	đền Thần-sơn	8					
		Xuân-hòa	29	đền Xuân-hòa						

Số TT	HUYỆN	XÃ	Số	ĐỀN MIẾU	Số	NỮ	Số	NAM	GHI CHÚ
8	Lâm-thao (3 xã)	Bản-nguyên Vĩnh-lại Hà-thạch	30 31 32	đền Quỳnh-lâm miếu Lờ miếu Cây-quân	9	Trung Trắc Trung Trắc Mai Hoa công chúa			
9	Phù-ninh (3 xã)	Phù-mỹ	33	đ. Xảo			20	Hà Đại To, Hà Đ Liểu	(hai anh em) (thờ cả phụ mẫu)
		Phượng-lâu Trạm-thần	34 35	m. Phượng-lâu m. Thái Tổ	10 11	Bát Nàn công chúa Ả Mị (Nguyệt Doanh công chúa)	22	Tô Liệu	(2 tướng cùng một mặt trận)
10	Tam-nông (6 xã)	Hương-nha	36	đ. Hương-nha	12	Xuân Hoa (Xuân Nương)			(thờ thập bộ thần quan là tùy tướng)
			37	m. Hương-nha		nt			
			38	m. Hạ-nha		nt			
			39	m. Thánh-mẫu		nt			
		Hương-nộn Thanh-uyên Tam-cường Quang-húc	40	...		nt			
			41	...		nt			
			42	m. Cây-xấu	14	Quỳnh nương, Quế nương			
			43	m. Cây-quân	15	nt			
Hiền-quan	44	đền Cả		Thiều Hoa					
	45	miếu H. quan		nt					
11	Tam-duong (4 xã)	Hoàng-hoa Đồng-tĩnh Hội-thịnh Tam-quan	46	đ. Láng			23	Nguyễn Chiêu Lê Lê Minh	(vợ chồng)
			47	m. Thịnh	16	Ngọc Kính	24		
			48	...	17	Lê Thị Liễu			
			49	...		nt			
12	Thanh-ba (5 xã)	Phượng-lĩnh	50	...	18	Phật Nguyệt công chúa		6 con trai	thờ cả chồng là Cháu Đầu (Ng. Thị Hạnh)
		Thanh-vân	51	...	19	Nhàn Uyên Thủy Tĩnh công chúa			
		Lương-lỗ	52	đ. Thượng (Quán-giang)	20	bà Sơn Nang	30		
		Chí-tiên	53	đ. Tiên-châu	21	Quỳnh Khôi công chúa			
		Đỗ-xuyên	54	đ. Cả				

Số TT	HUYỆN	XÃ	Số	ĐỀN MIẾU	Số	NỮ	Số	NAM	GHI CHÚ	
13	Thanh-son (2 xã)	Kim-thượng Mỹ-thuận	55	m. . . .	22	cô ả...				
			56	m. . . .	23	cô ả...				
14	Việt-tri (2 xã)	Lâu-thượng Minh-nông	57	đ. Lâu-thượng	24	2 Bà nàng Nội (Nhập nội Thủy Tinh c. chúa)			thờ cả bố mẹ	
			58	đền Thánh-mẫu						
15	Vĩnh-tường (7 xã)	Vĩnh-ninh Tam-phúc Bồ-sao Lũng-hòa	59	đ. Di-bình	25	2 Bà ả Lã (ả Lự) Trung Trắc		31	Thi Sách	thờ cả chị là Lê Ngọc Thanh (anh em)
			60	đ. Phù-lập						
			61	đ. Bồ-sao						
			62	đ. Lũng-ngoại						
			63	m. . . .						
		64	đ. Hòa-loan	26	ả Chạ (Lê Ngọc Trinh) nt nt	33	Đống Vịnh Cả Lợi, Hai Lợi Đại đạo Song Nga			
		65	đ. Thượng-lập							
		66	đ. Hưng-lại							
		67	m. Ma-trang							
16	Yên-lạc (4 xã)	Nguyệt-đức	68	đ. Nghênh-tiên	27	Vĩnh Hoa công chúa 2 Bà nt				
			69	đ. Xuân-đài						
			70	m. Xuân-đài						
		Văn-tiến	71	đ. Gia-phúc	28	2 Bà nt	Khâu Ni công chúa nt			
			72	đ. Tiên-đài						
			73	đ. Quan-đài						
		Liên-châu	74	đền Rau	28	2 Bà nt	Trung Trắc			
			75	m. Bà Chúa						
			76	đ. Thánh Mẫu						
17	Yên-lãng (7 xã)	Đại-tự	77	đ. Hai Bà	29	2 Bà Trung Nhi ả Nang (Trần Thị) ả Lự (Hùng Thị) nt	35	Hùng Bảo	(thờ cả mẹ) (vợ chồng) (chị em)	
			78	m. Thái Lai						
			79	đ. Phú-mỹ						
		Mê-linh Tiến-thắng Tiền-phong Tráng-việt	80	m. Yên-nhân	30	ả Lự (Hùng Thị) nt	36	Hồ Hác		
			81	đ. Tráng-việt						
			82	đ. Nhà Bà						
		Chu-phan	82	đền Đụn (Nại-chân)	32	2 Bà Vĩnh Gia công chúa 2 Bà	37	Lũ Lũy		thần mẫu Lũ Lũy
			83	m. Chu-phan						
			84	đ. Vân-lôi (m. Đức Mẫu)						
85	đ. Cư-an		Trung Nhi							
Cộng 62 xã			85	đình đền miếu	32	nữ tướng	37	tướng nam		

CHẾ ĐỘ RUỘNG CÔNG VÀ HÌNH THÁI XÃ HỘI CỦA NGƯỜI THÁI TÂY-BẮC TRƯỚC ĐÂY

CẨM TRỌNG — HỮU ƯNG

VẤN đề chế độ ruộng công và hình thái xã hội của người Thái Tây-bắc đã được đề cập đến trong một số công trình nghiên cứu. Những công trình đó đã nêu được một số vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu.

Thực vậy, cho đến nay, một số nhà nghiên cứu và nhiều cán bộ chính trị đều dễ dàng nhất trí với nhau là ruộng đất ở Tây-bắc trước đây hầu hết là ruộng công. Dựa trên cơ sở đó, tầng lớp quý tộc thống trị Thái đã tiến hành bóc lột quần chúng nông dân các dân tộc bằng mọi hình thức kể cả những hình thức mang tính chất bóc lột nô lệ... Kết luận chung thì như vậy nhưng nhiều vấn đề cụ thể như tinh chất, nguồn gốc cũng như

cơ sở xã hội của chế độ ruộng đất đó chưa được tìm hiểu một cách cụ thể, đầy đủ, có hệ thống, có cơ sở khoa học. Cũng từ vấn đề này, việc đánh giá trình độ phát triển xã hội của người Thái nói riêng, của các dân tộc ít người ở khu tự trị Tây-bắc nói chung có nhiều khó khăn, thiếu nhất trí hoặc có kết luận thì cũng rất chung chung và không có giá trị thuyết phục.

Để góp phần tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi xin mạnh dạn giới thiệu một số tài liệu và những nhận xét bước đầu để các bạn có thể hiểu thêm về hai vấn đề :

— Chế độ ruộng công ở Tây-bắc và cơ sở xã hội của nó.

— Hình thái xã hội của người Thái Tây-bắc.

I — CHẾ ĐỘ RUỘNG CÔNG Ở TÂY-BẮC VÀ NGUỒN GỐC — CƠ SỞ XÃ HỘI CỦA NÓ

TRONG tác phẩm nổi tiếng *Những hình thức (sở hữu) có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa*. Mác đã đề cập đến một « nền sở hữu ruộng đất công cộng dựa trên công xã phương Đông » (1). Cũng trong tác phẩm này, Mác đã chỉ rõ : « Trong hình thức châu Á, ít ra là trong hình thức bao trùm thì không có sở hữu mà giản đơn chỉ là chiếm hữu của cá thể riêng biệt. Chính công xã mới là sở hữu chủ chính cống, sở hữu chủ thực sự. Do đó, quyền sở hữu chỉ tồn tại với tư cách là sở hữu cộng đồng về ruộng đất » (2).

Hình thức sở hữu ruộng đất của người Thái Tây-bắc trước đây về căn bản phù hợp với nhận xét trên của Mác.

Quyền sở hữu công cộng về ruộng đất được xác định trên nguyên tắc người nông dân chỉ có quyền chiếm hữu, sử dụng, tuyệt đối không có quyền sở hữu, tư hữu. Tinh chất cơ bản đó biểu hiện rõ nét trên toàn bộ ruộng đất ở Tây-bắc trước đây. Dù thời nào (trước cải cách dân chủ — 1959), dù ở đâu, bản nào, mường nào chăng nữa, tinh chất cơ bản ấy là tuyệt đối, có tinh chất nguyên tắc, bất di bất

dịch. Vì vậy, người nông dân dù canh tác trên một thửa ruộng bao nhiêu năm chẳng nữa, thậm chí đời này qua đời khác, cha truyền cho con, con truyền cho cháu,... thửa ruộng đó vẫn là ruộng của mường (ruộng công). Nhiều trường hợp, người nông dân được sử dụng một thửa ruộng rất lâu, thậm chí không hề biết thửa ruộng đó trước đây ai đã sử dụng nó, nhưng vẫn không thể biến thửa ruộng đó thành của tư hữu được. Ngược lại, họ chỉ biết một khái niệm duy nhất, đó là ruộng của mường (ruộng công) mà họ hoặc bất kỳ ai là thành viên của bản mường, nếu được phân cấp cho, đều có quyền cày cấy, sử dụng... Đó không những là tập tục của bản mường mà đã trở thành ý thức hệ của bất kỳ người nông dân Thái Tây-bắc nào trước đây. Luật lệ bản mường, ca dao tục ngữ Thái có khá nhiều câu biểu hiện nguyên tắc, ý thức đó :

« Đất của án nha (chủ mường), ruộng của toàn mường » (Đin án nha, ná háng mường).

Quyền sở hữu công cộng về ruộng đất đó không những chỉ là nguyên tắc đối với người nông dân bình thường mà là nguyên tắc bất di bất dịch đối với cả tầng lớp quý tộc thống trị, kể cả người đứng đầu mường (chầu mường và phía mường) mặc dù về danh nghĩa ruộng đó là của họ (chầu mường hoặc phía mường là chủ mường, chủ ruộng).

Khi bộ máy quản lý xã hội ở các châu mường và mường phía hình thành, chầu mường hoặc phía mường được bản mường thừa nhận là chủ mường, chủ ruộng, có quyền phân phối ruộng (ruộng công) theo luật lệ của bản mường. Luật lệ đó bảo vệ quyền sở hữu công cộng về ruộng đất. Vì vậy, dù có lợi dụng quyền lực của bộ máy quản lý xã hội ấy, biến nó thành công cụ bóc lột thì chầu mường hoặc phía mường cũng chỉ có thể giành cho mình phần ruộng nhiều hơn, tốt hơn hoặc thực hiện các hình thức bóc lột thông qua quyền sở hữu công cộng ấy mà mình là đại diện mà thôi. Chầu mường hoặc phía mường chỉ có thể dựa vào luật mường, lấy một phần ruộng đất công ban cấp cho các chức dịch bên dưới, và một phần cho mình và cho con cháu, anh em, họ hàng mình thuộc tầng lớp quý tộc. Và ngay cả chầu mường hoặc phía mường cũng có thể mất phần ruộng chức nếu bị *Hội đồng bỏ lão* trong mường (Háng thẩu ké) hoặc triều đình phong kiến trung ương lập quyền phế truất.

Theo luật mường, tầng lớp quý tộc (các họ được quyền tham gia bộ máy quản lý xã hội), được hưởng một phần ruộng công mặc dù có

thể không giữ chức vụ gì trong mường. Do đó, dù mất chức, họ vẫn được giữ phần ruộng đó và vẫn là ruộng công để tiến hành bóc lột. Ngược lại, nếu chức dịch không phải quý tộc thì mất chức, đồng thời mất luôn quyền hưởng ruộng chức, trở lại là thành viên bình thường của bản mường. Người Thái có câu :

*« Lột áo thì làm dân, thay áo lại làm quan »
(Kẻ sửa dệt pay, thay sửa dệt quan)*

Các tài liệu thành văn mang tính chất sử thi của người Thái đã ghi lại hàng loạt sự kiện này. Thí dụ: chức « păn » ở Mường La (đứng đầu một « xông » — đơn vị hành chính dưới mường) thay đổi qua các đời và người mất chức không những không được hưởng ruộng chức mà ngay số ruộng chức đó cũng thay đổi như sau :

Đời Chầu mường Cầm Bun Quảng (1830 — 1855) cho Trưởng Nhạc làm « păn » và hưởng ruộng bản Hùn.

Đời Chầu mường Cầm Bun Yên (1866—1880), cử Quyền Nó làm « păn » và hưởng ruộng bản « Hóm ».

Đến đời chầu mường Cầm Bun Hoan (1881), Quyền Nó bị cách chức phải trả ruộng, Trưởng Văn là anh vợ Bun Hoan thay được hưởng ruộng bản Cọ...

Như vậy, dù đã lợi dụng bộ máy quản lý xã hội, biến nó thành bộ máy thống trị, công cụ bóc lột, tầng lớp quý tộc thống trị cũng chỉ có thể bóc lột thông qua quyền sở hữu công cộng đó mà thôi. Quyền đó đã được bản mường mà họ là đại diện giữ gìn và bảo vệ.

Quyền sở hữu công cộng về ruộng đất còn thể hiện tinh vững chắc ở quyền sở hữu ruộng của từng bản. Như vậy, cùng với mường phía và chầu mường — người sở hữu ruộng đất tối cao, mỗi bản có quyền sở hữu phần ruộng của bản mình. Do đó, ruộng qua bản nào chỉ phân phối cho dân bản đó, không ai có quyền, kể cả chầu mường hoặc phía mường lấy ruộng bản này phân phối cho dân bản khác (3). Nếu thiếu ruộng vì số dân trong bản tăng lên thì chỉ có hai cách :

1— Phân nhỏ số ruộng của bản đã có để chia cho nông dân. Vì vậy, nếu số dân ở một bản nào đó ngày càng tăng thì một suối ruộng chia cho nông dân bản đó ngày càng nhỏ đi.

2— Khai phá thêm ruộng mới, tiếng Thái gọi là « nà tí » (ruộng vỡ). Ruộng đó, người khai phá được sử dụng trong một thời gian nhất định rồi lại sáp nhập vào ruộng của bản, thành ruộng công và người khai phá ra nó, nếu tiếp tục sử dụng lại phải đóng góp nghĩa vụ cho bản mường như mọi thành viên khác.

Tóm lại, quyền sở hữu công cộng về ruộng đất hay chế độ ruộng công là hình thái cơ bản của chế độ ruộng đất ở Tây-bắc trước đây. Nó tồn tại về cơ bản cho đến trước cải cách dân chủ (1959) (4). Một trong những nguyên nhân của sự tồn tại lâu dài, dai dẳng của chế độ đó bắt nguồn từ cơ sở xã hội của xã hội người Thái từ lâu đời.

Từ rất xa xưa, xã hội người Thái Tây-bắc đã trải qua giai đoạn đại gia đình phụ hệ mà cơ sở của nó là quyền sở hữu công cộng về ruộng đất. Những tàn dư trong lễ nghi, tôn giáo và ngay trong đời sống xã hội đã chứng minh điều đó.

Khái niệm đầu tiên về chỉ quyền sở hữu công cộng về ruộng đất là ruộng huyết tộc (nà đằm) (5). Ruộng huyết tộc là tài sản chung của một hình thái xã hội của người Thái gọi là « đằm ». « Đằm » là một cộng đồng người cùng huyết thống tính theo cha. Cộng đồng người do cư trú trong một ngôi nhà lớn từ 15—20 gian gọi là nhà « đằm » (hướn đằm). Ngôi nhà đó, tập trung đến bốn, năm thế hệ với hàng chục cặp vợ chồng của các thế hệ gồm hàng trăm nhân khẩu (6). Đứng đầu « đằm » là một người đàn ông được gọi là « phủ cốc đằm » (người đứng đầu đằm) hoặc « trưởng cốc ». Người này có toàn quyền chỉ phối toàn bộ công việc của « đằm ». Trên cơ sở quyền sở hữu chung về ruộng đất (nà đằm) và những công cụ sản xuất chủ yếu (trâu bò, cày...) toàn « đằm » cùng sản xuất, sở hữu chung sản phẩm. Rõ ràng đây là một hình thức của một đại gia đình phụ hệ. Nó tồn tại trên cơ sở quyền sở hữu chung về tư liệu sản xuất chủ yếu. « Đằm » trước đây là đơn vị cơ sở của tổ chức xã hội người Thái. Ngày nay trong nhiều vùng người Thái Tây-bắc, « đằm » đã trở thành khái niệm để chỉ tổ tiên xa xưa tính theo cha và ruộng « đằm » đã trở thành ruộng thờ, ruộng của những người chủ xa xưa đó.

« Ruộng « đằm » để ma « đằm » đi làm
Ruộng « đằm » để ma « đằm » đến ăn » (7).
(Nà đằm vậy phi đằm pay háy
Nà đằm vậy phi đằm pay kín)

Như vậy, quyền sở hữu công cộng về ruộng đất dựa trên quan hệ huyết thống (nà đằm và đằm) là một trong những cơ sở xã hội của quyền sở hữu công cộng về ruộng đất sau này của người Thái Tây-bắc.

Trong những thế kỷ XI—XV, do yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất trong điều kiện của nền kinh tế nông nghiệp còn mang nặng tính chất tự nhiên, nhiều ngành người Thái đã từ miền Bắc thiên di vào Tây-bắc để

khai phá ruộng đất. Có thể đến lúc này, những đại gia đình phụ hệ (đằm) và ruộng huyết tộc (nà đằm) mới bị phá vỡ nhưng chỗ cho một hình thái xã hội cũng như quan hệ ruộng đất mới cao hơn ra đời.

Đến lúc này, do yêu cầu phải tổ chức và quản lý sản xuất trên một quy mô tương đối lớn như khai phá ruộng, xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi..., một hình thái xã hội và một quan hệ ruộng đất mới đã ra đời trong xã hội người Thái Tây-bắc. Công sức khai phá hoặc giành giật với cư dân bản địa của một cộng đồng người tương đối lớn đã xác định toàn bộ ruộng đất mới đó thuộc quyền sở hữu của cộng đồng người này. Toàn bộ ruộng đất thuộc quyền sở hữu của cộng đồng người này được gọi là ruộng toàn mừng (nà háng mừng). Từ đó, tất cả ruộng, dù xuất hiện từ nguồn nào (khai phá tập thể, giành giật được của cư dân bản địa khai phá thêm..) của bất kỳ ai sau này đều là ruộng của mừng (ruộng công).

Tuy vậy, sự phát triển tự nhiên, nội tại của xã hội người Thái về quan hệ ruộng đất vẫn diễn ra nhất là ở những vùng xa xôi hẻo lánh mà một số nhỏ cư dân Thái đến khai phá. Lúc này, ruộng mới khai phá được tuy vẫn là ruộng của mừng, những người khai phá ra nó phải có nghĩa vụ đóng góp lao động công ích cho mừng (việc mừng—vĩa háng mừng) nhưng có thể nói, họ vẫn có quyền sở hữu phần ruộng đó biểu hiện ở quyền sở hữu ruộng đất của bản. Quá trình ấy diễn ra như sau:

Khi một gia đình theo « tào » (người chỉ huy cuộc di cư) đến khai phá một vùng đất mới. Đó là gốc rễ đầu tiên của một dòng họ, người Thái gọi là « Chưm ải mú noọng » (anh em cùng tổ tiên tính theo cha), gọi tắt là « chũm » (8). « Chũm » do « đằm » phát triển ra. Tiếp đó, « chũm » lại phát triển thành « sinh » (họ). Khi đã hình thành « sinh », « chũm » lại là khái niệm để chỉ các chi họ.

Lúc này, khi một hoặc vài « chũm » đến khai phá một vùng đất mới thì ruộng do « chũm » nào khai phá thuộc quyền sở hữu của « chũm » đó. Đó là đời thứ nhất. Đời thứ hai, khi con cái của gia đình trên trưởng thành, có vợ có chồng, người Thái gọi mối quan hệ của những người thuộc thế hệ này là « chũm ải mú noọng huôm po » hay « chũm ải noọng ó » (anh em ruột—cùng cha). Lúc này, ruộng đất mà anh em họ cùng bố mẹ khai phá trước đó vẫn là của chung cả các tiểu gia đình mặc dù họ có thể ở riêng. Họ cùng sản xuất và hưởng chung sản phẩm dưới sự điều

hiền của người đứng đầu đại gia đình. Đời thứ ba, khi những con cái của những anh em ruột trong gia đình đầu tiên trưởng thành, người Thái gọi mối quan hệ của những người thuộc thế hệ này (thứ ba, cháu của ông tổ đầu tiên tức là ông) là « chũm ả mú noọng huôm pú » (anh em cùng ông sinh ra hay như anh em con chú con bác của người Kinh). Lúc này, ruộng đất chung trước đây, nhìn chung, được chia ra cho những người thuộc thế hệ này sử dụng, canh tác riêng, sở hữu riêng sản phẩm. Và, một phần ruộng được giành ra để thờ cúng tổ tiên gọi là ruộng thờ (nả tông hoặc nả đằm). Đời thứ tư, người Thái gọi mối quan hệ giữa những người thuộc thế hệ này là « chũm ả mú noọng huôm pâu » (anh em cùng một cụ sinh ra). Đời này cũng như những đời tiếp sau, mối quan hệ của họ đối với ruộng đất chung đầu tiên là được sử dụng, canh tác một phần ruộng đó. Dần dà, số ruộng chung đầu tiên trở thành ruộng công của bản, của mường. Đó là một trong những nguồn gốc của quyền sở hữu ruộng đất khá vững chắc của bản đồng thời với quyền sở hữu của mường mà bản đó là một thành viên.

Cũng từ nguồn gốc đó, bản người Thái chỉ có một vài dòng họ cư trú, hoặc chỉ một họ. Thậm chí có họ đã phát triển thành nhiều bản ở gần gũi nhau, có quan hệ mật thiết không những về tinh thần mà còn cả những tàn dư, tập tục trong đời sống, sản xuất như cùng sử dụng chung một con mường, cùng

hưởng hoa lợi của một cây ăn quả ở nơi giáp ranh, hoặc cùng chung một bãi nuôi trâu...
Thí dụ :

— Bản Phiêng Ngùa (xã Chiềng-xôm, Mường-la, Sơn-la), 36 trên 37 hộ là họ Lò. Bản Kéo (Mai-sơn, Sơn-la) có 59 hộ thì 52 hộ là họ Quàng. Hoặc các bản thuộc khu vực dọc suối Nậm-la (xã Chiềng-cơi, thị xã Sơn-la) có gần 300 hộ thì phần lớn là họ Cà. Mỗi họ lại thờ chung một vật tổ, cùng kiêng ăn một con vật hoặc một thứ cây là vật tổ, cùng một ngày giỗ tổ...

— Bản Cú, bản Kéo (Chiềng-ban, Mai-sơn) hay các bản Sán, Nhọt, Có (Hua-nà, Mường-la) vẫn cùng chia một cây trám đen ở nơi giáp ranh, v.v...

Tóm lại, quyền sở hữu công cộng về ruộng đất của người Thái Tây-bắc có nguồn gốc từ quyền sở hữu công cộng về ruộng đất dựa trên quan hệ huyết thống từ lâu đời. Khi thiên di vào Tây-bắc, quyền sở hữu công cộng về ruộng đất dựa trên quan hệ huyết thống bị phá vỡ nhưng vẫn còn tàn dư, ảnh hưởng khá đậm nét. Và, do yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi có sự hợp tác của một cộng đồng người tương đối lớn (khai phá lớn ruộng, giành giật ruộng đất với cư dân bản địa, đắp phai, đào mường...) quyền sở hữu công cộng về ruộng đất cũng phát triển trên một quy mô tương đối lớn—sở hữu của mường phía và châu mường. Từ cơ sở đó, một hình thái xã hội mới đã ra đời.

II — HÌNH THÁI XÃ HỘI CỦA NGƯỜI THÁI TÂY-BẮC

SAU khi thiên di vào Tây-bắc, do yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất trên quy mô tương đối lớn mà trước hết là yêu cầu tổ chức và quản lý sản xuất, xã hội người Thái Tây-bắc đã xuất hiện một hình thái xã hội mới. Kết cấu của hình thái xã hội đó là sự xuất hiện một bộ máy quản lý xã hội phù hợp với trình độ và lực lượng sản xuất đứng bên trên các cộng đồng thôn xã. Tổ chức xã hội hoàn chỉnh, phù hợp với trình độ và lực lượng sản xuất của người Thái Tây-bắc lúc này là các mường phía (mường, lộng hay quén) và đơn vị cơ sở của nó là bản.

Như phần trên đã trình bày, bản của người Thái rõ ràng là một kiểu « công xã nông nghiệp ». Trong hình thái xã hội này, bản và mọi thành viên của bản và cũng là của mường bị phụ thuộc vào mường bởi nghĩa vụ « việc mường » (тја hàng mường). Việc

mường là lao động công ích bảo đảm cho sự ra đời và tồn tại của mường. Nội dung của việc mường bao gồm : khai phá ruộng đất, tham gia chinh chiến khi cần thiết, đắp phai, đào mường, làm ruộng giành ra phục vụ những nhu cầu công cộng của mường (nà náy hang chu : ruộng dân toàn mường đến làm), phục vụ lễ nghi, tôn giáo... Tất cả những công việc đó được thực hiện dưới sự điều khiển của bộ máy quản lý bản mường, của những chức dịch trong mường kể từ người đứng đầu mường xuống đến tạo bản (người đứng đầu bản). Việc mường thực sự là nghĩa vụ vì sự đóng góp của mỗi thành viên và của bản bảo đảm cho sự tồn tại của chính mình. Bởi vì sự ra đời và tồn tại của mường mà tiêu biểu là quyền sở hữu công cộng về ruộng đất và bộ máy quản lý bản mường bảo đảm cho bản, cho mỗi thành viên sản xuất có kết quả.

Mường phía (mường, lộng hay quén) là tổ chức xã hội hoàn chỉnh của hình thái xã hội này. Cơ sở tồn tại của nó là quyền sở hữu công cộng về ruộng đất trên một phạm vi, quy mô phù hợp với trình độ và lực lượng sản xuất.

Mỗi mường có toàn quyền sở hữu phần ruộng đất và phạm vi cư trú của mình. Không một ai, không một mường nào có quyền can thiệp vào công việc nội bộ của mường khác. Quan hệ giữa mường này với mường khác, với châu mường— đơn vị trên mường, kể cả những châu mường, có thời kỳ đã phát huy thế lực, ảnh hưởng trên toàn bộ Tây-bắc như thời chúa Tà Ngần (Mường-muôi—thế kỷ XIV), Sa Khả Sâm (Mường-sang—thế kỷ XV), Bun Phanh (Mường-la—thế kỷ XVIII)... chỉ là quan hệ chịu thần phục, phải tiến cống.

Tổ chức bộ máy của các mường về căn bản giống nhau, có khác chỉ là tên gọi. Đứng đầu mường là « phía mường » hoặc « tạo lộng » hay « tạo quén ». Những người này chỉ có thể là người thuộc dòng họ quý tộc của mường đó và có quyền thế tập nếu người kế tục được Hội đồng bộ lão (hàng thầu kè) chấp nhận.

Bên cạnh người đứng đầu mường là Hội đồng bộ lão (hàng thầu kè). Hội đồng bộ lão là một hội đồng đại biểu cho dân trong mường, bao gồm cả một số chức dịch không thuộc dòng họ quý tộc nhưng có uy tín với dân. Hội đồng bộ lão gồm ba bộ phận :

1. « Hoảng thầu kè » do các ông « xông » (chức dịch không phải quý tộc đứng đầu « xông » — đơn vị hành chính dưới mường) hợp lại.

2. « Hoảng hé ho » gồm các chức dịch chuyên giúp việc, bảo vệ hay hầu cận người đứng đầu mường (thời bình thì nhập vào hệ thống tôn giáo).

3. « Hoảng mo nghe » gồm các chức dịch chuyên làm lễ nghi, tôn giáo của bản mường.

Hội đồng bộ lão ngoài nhiệm vụ thường xuyên giúp việc người đứng đầu mường, còn có quyền kiến lập hoặc phế truất người đứng đầu mường miễn là người được tiến cử phải thuộc dòng họ quý tộc trong mường.

Dưới mường là « xông » và cuối cùng là bản. Những người đứng đầu « xông » được gọi với những tên thứ tự như sau : ông « xông » thứ nhất được gọi là « sen », hay « păn ». Ông « xông » thứ hai gọi là « pọng », thứ ba là « ho luông » ... (9).

Ở bản, đứng đầu là « tạo bản » hay « quan bản » và người chuyên làm việc cúng tế ở bản gọi là « trá bản » hoặc « mo ».

Như vậy, trong buổi đầu thiên di vào Tây-bắc, vai trò và cơ cấu tổ chức của những bộ máy quản lý bản mường thể hiện rõ nét chức năng chủ yếu của nó là bộ máy quản lý xã hội, bộ máy tổ chức và quản lý sản xuất. Quá trình phát triển xã hội sau này, đó vẫn là chức năng cơ bản của bộ máy quản lý bản mường của người Thái Tây-bắc.

Cùng với sự ra đời của bộ máy quản lý xã hội, xã hội người Thái Tây-bắc đã xuất hiện một lớp người tách khỏi nhiệm vụ sản xuất để giữ nhiệm vụ quản lý bản mường. Và sự xuất hiện tầng lớp người làm nhiệm vụ quản lý xã hội đầu tiên bắt đầu từ một vài dòng họ.

« Quấm tổ mường », một tài liệu thành văn cổ mang tính chất sử thi của người Thái Tây-bắc đã ghi : « ... tới Mường-lò (Nghĩa-lô, khoảng thế kỷ XI — TG), các họ Lò, Lường, Vi (Vi), Đeo (Đèo), Cà và tất cả các họ khác ở dân Thái đã suy tôn họ Lường làm « mo », họ Lò làm « tạo » (10). Đó là những dòng họ, là tầng lớp tôn giáo và quý tộc đầu tiên trong xã hội người Thái Tây-bắc.

Lợi dụng bộ máy quản lý bản mường vừa hình thành, tầng lớp quý tộc thống trị Thái đã nhanh chóng biến nó thành công cụ bóc lột, thành bộ máy thống trị để bóc lột quần chúng các dân tộc bằng mọi hình thức. Đó là sự bóc lột thông qua quyền lực của bộ máy quản lý xã hội, của cộng đồng mà cơ sở của nó là quyền sở hữu công cộng về ruộng đất. Từ cơ sở này, xã hội người Thái Tây-bắc cũng bắt đầu quá trình phân hóa giai cấp. Sự phân hóa giai cấp đầu tiên là sự phân chia thành đẳng cấp — đẳng cấp quý tộc tức các dòng họ quý tộc, dòng họ nắm thần quyền và tầng lớp « bình dân » tức toàn thể thanh niên không phải quý tộc. Sự phân hóa ấy ngày càng rõ rệt khi mà tầng lớp quý tộc chiếm đoạt một phần thành quả lao động chung, tức là bóc lột trực tiếp mọi thành viên của bản mường.

Trong buổi đầu thiên di vào Tây-bắc, toàn bộ ruộng đất khai phá hoặc giành giật được của cư dân bản địa đều là của chung. Mọi thành viên kể cả những thủ lĩnh đã thoát ly nhiệm vụ sản xuất đều được hưởng một phần thành quả chung theo công sức mà mình đã đóng góp cho bản mường. Mức độ hưởng thụ thường là bình quân hoặc chênh lệch không đáng kể.

Phần ruộng dành ra để phục vụ những nhu cầu công cộng (nà nả háy háng chu : ruộng dân toàn mường đến làm) vẫn mang đầy đủ ý nghĩa nguyên thủy của nó. Đó là một phần ruộng công được dành ra để « dân toàn mường đến làm » lấy hoa lợi phục vụ những nhu cầu công

cộng của bản mường như nhu cầu của những cuộc chinh chiến, lễ nghi...

Sự lợi dụng đầu tiên đối với thành quả chung, nguồn gốc của những hình thức, thủ đoạn bóc lột sau này là việc tăng lớp quý tộc thống trị lợi dụng chiến tù do những cuộc va chạm với cư dân bản địa trong quá trình thiên di để ra để canh tác phần ruộng mà họ được chia như mọi thành viên khác. Vì vậy, những mảnh ruộng này được gọi là ruộng « cuông » (ná cuông) vì do những chiến tù được gọi là « cuông » (người ở trong nhà tạo) làm. Một số chiến tù khác phải làm những việc phục dịch nhà « tạo » trở thành « người nhà » tạo (côn hươn).

Sau này, số chiến tù ngày một đông và có thể còn do sự đấu tranh của họ, « tạo » buộc phải cho « cuông » ra ở riêng và được làm nương, được khai phá một ít ruộng (ná nọi : ruộng nhỏ, bé). Do được ở riêng, « cuông » được gọi bằng một tên mới là « pụa » hoặc « pái » đều có nghĩa là ở bên cạnh. Tuy được ở riêng và còn có một số ruộng nương riêng nhưng họ vẫn phải làm ruộng « cuông » cho nhà « tạo ». Sau này, vì đã có ruộng nương riêng, « tạo » đã cắt phần hoa lợi của họ trên ruộng « cuông ». Lao động của họ trên ruộng « cuông » thực sự trở thành lao dịch không công tuy về thân phận họ có được tự do hơn, sự xuất hiện của « cuông » và « pụa », « pái » là những mầm mống đầu tiên của sự bóc lột. Đồng thời, đó là lớp người đầu tiên trong xã hội Thái — dù là những người khác tộc, thực sự bị áp bức bóc lột. Đó là những gia nô (côn hươn), nông nô (cuông), lệ nông (pụa, pái) đầu tiên trong xã hội Thái.

Tiếp sau những chiến tù khác tộc, tầng lớp quý tộc thống trị Thái đã bóc lột ngay một phần lao động của chính những thành viên của bản mường. Đó là sự chiếm đoạt phần hoa lợi trên ruộng « dân toàn mường đến làm » mà trước đó là để phục vụ những nhu cầu công cộng trong bản mường. « Ruộng dân toàn mường đến làm » phục vụ những nhu cầu công cộng dần dần biến thành ruộng chức phục vụ người đứng đầu mường. Mặt khác, việc toàn mường (vị hàng mường) là lao động công ích của toàn thể thanh niên trong mường trước đây, một phần đã trở thành việc phục vụ cho nhu cầu của tầng lớp quý tộc thống trị như việc toàn dân phải đóng góp làm nhà cho « tạo »... Như vậy, một phần lao động của những thành viên của bản mường đã trở thành lao dịch không công cho tầng lớp quý tộc thống trị.

Đến lúc này, lớp người giữ nhiệm vụ quản lý bản mường và bộ máy quản lý bản mường không còn mang đầy đủ linh chất là bộ máy quản lý xã hội nữa. Ngoài chức năng quản lý xã hội, bộ máy đó đã thực sự trở thành bộ máy thống trị, công cụ bóc lột của tầng lớp quý tộc thống trị Thái.

Sau này, quá trình cộng cư, hòa hợp dân tộc, « cuông », « pụa, pái », « côn hươn » không chỉ là những chiến tù, những người khác tộc hoặc đã Thái hóa mà gồm cả dân Thái và hình thức bóc lột lao dịch cũng biến đổi và phát triển.

« Côn hươn » (người nhà) đến lúc này không phải chỉ là những chiến tù như trước đây mà bất kỳ người nào vì không trả được nợ, thua kiện hoặc không nơi nương tựa... đều có thể trở thành « côn hươn ». Họ là những người hoàn toàn bị phụ thuộc vào nhà chủ, hoàn toàn mất tự do về thân thể. Nhà chủ có quyền cho, bán, đổi chác...

« Cuông », « pụa, pái » lúc này chủ yếu là dân Thái. Họ được miễn việc mường nhưng phải làm ruộng « cuông » và phục dịch bọn quý tộc thống trị. Chúng đã lấy từng bản làm « cuông ». Ngoài số « cuông » đã có, những bản mới bị lấy làm « cuông » được gọi là « nhố » (nhúp lầy). Do đó, « cuông » và « nhố » về nội dung là một nhưng « cuông », « pụa, pái » là những người có nguồn gốc « cuông » từ trước, còn « nhố » là những người mới bị lấy làm « cuông ».

Hình thức bóc lột lao dịch ngày càng tăng đồng thời với việc tăng lớp quý tộc thống trị ngày càng chiếm đoạt nhiều ruộng công dưới hình thức ruộng giành ra cho các chức dịch đương chức và quý tộc, là những người được bản mường thừa nhận được hưởng đặc quyền đặc lợi đó. Đại thể có những loại ruộng sau đây :

Ngoài ruộng « cuông », phần ruộng do bản mường chia cho họ như mọi thành viên khác đã do « cuông », « nhố » canh tác cho họ, tầng lớp quý tộc còn bày ra nhiều loại ruộng đều có nghĩa là giành ra, bớt ra (ná bớt, ná bớt tạo, ná cảm...) cho bọn quý tộc, chức dịch đương chức và cả những người trong dòng họ quý tộc nhưng không giữ chức vụ gì trong mường. Tất cả những loại ruộng đó đều do « cuông, nhố », « pụa, pái », « côn hươn » làm và chăm sóc.

Phần « ruộng dân toàn mường đến làm » để phục vụ những nhu cầu công cộng của bản mường cũng biến thành ruộng chức của người đứng đầu mường. Lao động của toàn thể thành viên của bản mường trên ruộng đó

trở thành lao dịch cho người đứng đầu mường.

Cùng với tô lao dịch, các hình thức bóc lột bằng tô hiện vật cũng xuất hiện trong xã hội người Thái. Khi những thành viên của bản mường vì xa xôi, phiền phức hoặc bận việc gia đình không đến làm ruộng « giành ra phục vụ những nhu cầu công cộng » mà lúc này phía mường hoặc châu mường đã chiếm đoạt hoa lợi, chúng liền bắt họ nộp một khoản thóc thay thế. Thóc đó gọi là « thóc lười » (khẩu chạn) vì họ « lười » không chịu đến làm cho chúng. Như vậy, hình thức tô hiện vật đầu tiên (thóc lười) đã ra đời.

Sau này, khi những « cuông », « pua, pái » không còn là những chiến tù khác tộc do quá trình cộng cư, hòa hợp dân tộc, họ đã Thái hóa và bị bọn quý tộc sử dụng đi khai phá đất mới, trở thành thành viên của bản mường mới như trường hợp Mường Bằng (huyện Mường-la, Sơn-la) thì « pua, pái » biến dạng thành một hình thức bóc lột lao dịch và hiện vật mới. Lúc này, « pua, pái » là khái niệm để chỉ những cư dân bản địa trước đây (Xá, Puộc...) và cả những dân Thái vì bị bóc lột phải bỏ ruộng lang bạt sống bằng nương rẫy. Khi đến làm nương thuộc địa phận một mường nào đó thì bọn thống trị mường đó bắt họ nộp một khoản lúa nương gọi là « khẩu nguột » (thóc ngang giá công làm cuông) và bông, lâm sản quý... và làm những công việc lao dịch « hèn hạ » như làm hồ xí cho nhà « tạo »... Như vậy, sự bóc lột đối với « pua, pái » lúc này chủ yếu là tô hiện vật (khẩu nguột và công phẩm).

Khi các mường, châu mường đã hình thành một cách hoàn chỉnh các hình thức bóc lột trên đã trở thành thông lệ, thành tập tục, tập quán pháp của bản mường.

Những thành viên chính thức của bản mường, tiếng Thái gọi là « po háp me bé » (dân gánh vác) có quyền được hưởng ruộng công thì có « nghĩa vụ » phải làm « việc mường » (vĩa háng mương) trong đó phần chủ yếu là phục vụ bọn quý tộc thống trị và nộp « khẩu chạn » (thóc lười) nếu không đến làm ruộng chức của người đứng đầu mường (ruộng dân toàn mường đến làm phục vụ những nhu cầu công cộng trước đây). Tầng lớp quý tộc thống trị được bản mường thừa nhận, coi như chủ mường, chủ ruộng. Vì vậy, những thành viên nhận phần ruộng của mường tức là của họ thì phải có « nghĩa vụ » đối với họ. Như vậy, những người được coi

là thành viên chính thức của bản mường (dân gánh vác), thực chất vẫn là những người bị phụ thuộc, bị nô lệ đối với bọn quý tộc thống trị. Đó là lớp người bị bóc lột theo kiểu « nô lệ phổ biến » trong các xã hội phương Đông cổ đại.

Ngoài lớp người « nô lệ phổ biến » (những thành viên chính thức của bản mường hay dân gánh vác) chiếm đa số này, xã hội Thái còn có cả lớp người bị bóc lột theo các hình thức khác được gọi là « côn hươn », « cuông, nhốc », « pua, pái ».

« Côn hươn », « cuông, nhốc », « pua, pái » được bản mường coi là người của các nhà quý tộc và chức dịch đương chức. Họ bị phụ thuộc hoàn toàn hoặc một phần vào nhà chủ. Họ không được coi là thành viên của bản mường nên không phải làm « việc mường » nhưng phải lao dịch và nộp công phẩm cho nhà chủ. Đó là lớp người bị bóc lột theo kiểu gia nô, nông nô, lệ nông, những hình thức bóc lột của chế độ nô lệ và xã hội sơ kỳ phong kiến.

Tuy vậy, dù bị bóc lột dưới hình thức nào thì cơ sở của sự bóc lột đó vẫn phải dựa vào sự tồn tại của bản mường mà đặc trưng cơ bản của nó là quyền sở hữu công cộng về ruộng đất.

Dưới thời thực dân Pháp thống trị, chúng thay chân bọn quý tộc thống trị nắm quyền phân phối ruộng công, buộc những nông dân nhận ruộng công phải nộp thuế, đi phu, đi lính. Tuy chúng đã biến bọn quý tộc thống trị thành những công chức ăn lương nhưng vẫn duy trì về cơ bản hình thái và cơ cấu xã hội cũ. Bọn chức dịch thuộc các dòng họ quý tộc ngoài phần lương bổng vẫn được hưởng ruộng chức và « cuông »... Thậm chí, bọn quan cai trị người Pháp cũng can dự vào hình thức bóc lột này như chánh sứ Sơn-la Saint Poulov lấy cả tổng Ngọc-chiến làm « cuông ». Vì vậy, xã hội Thái về cơ bản chưa có gì thay đổi đáng kể.

Tuy vậy, do tác động của chế độ thực dân tư bản chủ nghĩa, những mầm mống đầu tiên của ruộng tư đã xuất hiện. Khoảng những năm 1937 — 1938, một số quý tộc nhất là ở vùng Phù-yên, Thuận-châu, Phong-thổ... đã biến phần ruộng gặt giành cho quý tộc từ lâu đời (ná bót tạo) thành ruộng tư, cho phát canh thu tô dưới hình thức mà họ gọi là « thuê làm ruộng » (chăng háy (11)) với phần để lại sau khi trả công, thực chất là tô khoảng trên dưới 50%.

QUÁ trình nghiên cứu xã hội người Thái Tây-bắc, chúng tôi thấy nổi bật lên những đặc điểm cơ bản sau đây :

— Quyền sở hữu công cộng về ruộng đất rất vững chắc, có tính chất nguyên tắc và được coi như là điều kiện cơ bản bảo đảm cho sự tồn tại của hình thái xã hội đó.

— Sự tồn tại lâu dài, dai dẳng của bản một kiểu « công xã nông nghiệp » mà đặc trưng cơ bản của nó là quyền sở hữu công cộng về ruộng đất khá vững chắc bắt nguồn từ quyền sở hữu công cộng về ruộng đất dựa trên quan hệ huyết thống từ lâu đời.

— Sự ra đời của một bộ máy quản lý bản mở rộng bắt nguồn từ yêu cầu tổ chức và quản lý xã hội trong điều kiện lực lượng sản xuất đã phát triển trên một mức độ nhất định. Và sự chuyển hóa của nó thành bộ máy nhà nước, công cụ bóc lột của tầng lớp quý tộc thống trị.

— Sự xuất hiện của các hình thức bóc lột với hình thức chủ yếu là bóc lột theo kiểu « nô lệ phổ biến » và sự bóc lột nhất thiết phải thông qua cộng đồng mà cơ sở của nó là quyền sở hữu công cộng về ruộng đất v.v...

Nhiệm vụ nghiên cứu những đặc điểm cơ bản trên đây tuy mới là bước đầu, với những

tài liệu đầu tiên, chưa thật đầy đủ nhưng đã mở ra một triển vọng rất lớn. Phải chăng xã hội người Thái Tây-bắc là một trong những hình thái xã hội theo kiểu « Phương thức sản xuất châu Á » mà Mác đã nói đến và Jean Suret Canale, một học giả Pháp đã mô tả như sau : « ... cơ cấu cơ bản của « Phương thức sản xuất châu Á » nằm trong giới hạn của việc song song tồn tại của một bộ máy sản xuất dựa trên cộng đồng thôn xã, người sở hữu tập thể ruộng đất, với việc người bóc lột người dưới những hình thức có thể rất là khác nhau nhưng luôn luôn những hình thức này đều phải thực hiện qua trung gian những cộng đồng » (12) ?

Những tài liệu mà chúng tôi thu thập được trong những năm qua và đã được trình bày một cách khái quát trên đây đã gợi ý cho chúng tôi suy nghĩ về vấn đề đó. Chúng tôi hy vọng rằng nó sẽ góp phần tìm hiểu hình thái xã hội của người Thái Tây-bắc, một trong những dân tộc thiểu số trong đại gia đình dân tộc Việt-nam nói riêng cũng như vấn đề « Phương thức sản xuất châu Á », một vấn đề mà nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới hiện nay đang quan tâm.

Tháng 5-1973

CHÚ THÍCH

(1), (2) Trích dẫn lại trong tập san Thông tin Khoa học lịch sử, số 2-1969, trang 34 và 43.

(3) Trừ trường hợp châu Mường lấy ruộng bản cấp cho quý tộc hoặc chức dịch của bản đó. Hiện tượng này vừa có tính chất tăng cường bóc lột, vừa có tính chất điều hòa ruộng đất. Do đó, nó chỉ xảy ra ở những bản có nhiều ruộng.

(4) Khoảng 1937—1938, những mầm mống đầu tiên của ruộng tư mới xuất hiện ở Tây-bắc. Vì vậy, ruộng tư ở Tây Bắc cho đến 1959 chiếm tỷ lệ rất nhỏ, không đáng kể.

(5) Nà : ruộng. Đằm tạm dịch là huyết tộc, nghĩa đen là cùng một gốc cha. Tục ngữ Thái có câu : « Nhìn toi hái, trái toi đằm » nghĩa là gái theo học thai (theo mẹ), trai theo gốc người cha.

(6) Tháng 4-1966, xã Ngọc-chiến (huyện Mường-la, Sơn-la) còn những gia đình kiểu này. Họ cư trú trong những ngôi nhà lớn từ 10—15 gian. Một trong số những gia đình đó tập hợp đến 22 cặp vợ chồng thuộc nhiều thế hệ với trên 60 nhân khẩu.

(7) « Quám mo » (lời mo mừng) — Mường Mụa (Mai-sơn) tỉnh Sơn-la.

(8) Phần này chúng tôi có sử dụng một số tài liệu trong bài Một số ý kiến về vấn đề ruộng đất ở vùng dân tộc Thái Tây-bắc của đồng chí Cầm Minh — Ban dân tộc Khu ủy Tây-bắc.

(9) « Sen », « păn », « pọng » ... có nguồn gốc từ những chức của các tướng lĩnh trong tổ chức nhân dân vũ trang khi người Thái thiên di vào Tây-bắc.

(10) « Mo » là lớp người chuyên lo việc lễ nghi, tôn giáo, « tạo » là lớp người có đặc quyền giữ nhiệm vụ chỉ huy, quản lý bản Mường.

(11) Hiện tượng này có từ lâu nhưng lúc đầu là do thiếu nhân lực. Sau này, tầng lớp quý tộc thống trị mới lợi dụng hình thức đó mà thực chất là phát canh thu tô.

(12) Tập san Thông tin Khoa học lịch sử, số 1-1968, trang 46.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

VỀ CUỐN VIỆT-NAM NGHĨA LIỆT SỬ

CHƯƠNG THẦU

TRONG lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nước ta đầu thế kỷ XX, phong trào do Phan Bội Châu lãnh đạo chiếm một vị trí quan trọng. Lúc bấy giờ, nghe theo tiếng gọi cứu nước của Phan Bội Châu, hàng trăm thanh niên và nhân sĩ yêu nước hoặc đã hăng hái vượt biển « Đông du », hoặc phải trải qua muôn vàn gian khổ để hoạt động tích cực cho Duy tân hội, Việt-nam quang phục hội, cho các cuộc đấu tranh vũ trang và bạo động cách mạng. Trong phong trào này có không ít người đã anh dũng hy sinh vì Tổ quốc. Những gương sáng về tinh thần kiên trinh bất khuất của các nghĩa nhân liệt sĩ đã được ghi chép lại trong cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử* và được xuất bản ở Trung-quốc hai lần năm 1918.

Việt-nam nghĩa liệt sử chẳng những là một tài liệu lịch sử quý báu, mà nó còn có giá trị về văn thơ yêu nước và cách mạng, góp phần làm phong phú kho tàng văn học Việt-nam giai đoạn 20 năm đầu thế kỷ XX. Do đó từ lâu đã có nhiều người chú ý tìm đọc. Năm 1959, bản dịch tiếng Việt đầu tiên của đồng chí Tôn Quang Phiệt đã được Nhà xuất bản Văn hóa — Hà-nội xuất bản. Vừa qua (1972) nó lại được tái bản để đáp ứng nhu cầu tham khảo, học tập, nghiên cứu về lịch sử và về văn học của đồng đảo bạn đọc gần xa.

Tuy nhiên, về cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử* này còn tồn tại một số vấn đề cần phải được làm sáng tỏ để khi sử dụng khỏi có những thắc mắc về người biên soạn (trước giả), người sửa chữa (tu đính giả) và về một vài người có thơ văn phụ lục trong cuốn sách. Viết bài này, chúng tôi muốn thông qua một số tư liệu mới sưu tầm và xác minh được, cố gắng giải đáp phần nào những thắc mắc trên.

Trước hết là vấn đề người biên soạn cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử* là ai? Tiêu sử cụ thể như thế nào?

— Là Đặng Bác Bằng (như *Tạp chí Văn học* số tháng 9-1964 đã « cải chính ») hay là Đặng Đoàn Bằng như trước nay vẫn gọi?

— Là Đặng Đoàn Bằng tức Đặng Hữu Bằng cũng tức là Đặng Xung Hồng (như ở cuốn *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX*. Nhà xuất bản Văn học — Hà-nội 1972 ghi ở trang 342? (1)) hay là Đặng Đoàn Bằng cũng chính là Đặng Tử Mẫn (như đồng chí Tôn Quang Phiệt đã viết ở *Lời người dịch* của cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử*)?

Sở dĩ có cái tên Đặng Bác Bằng là do *Tạp chí Văn học* căn cứ vào bản tiếng Trung-quốc in lần thứ hai ở Thượng-hải (6-1918). Bản này, đầu bla sách quả có đề là: *Trước giả = Đặng Bác Bằng*. Theo chúng tôi, vì chữ Bác và chữ Đoàn viết chữ Hán hơi giống nhau, nên người ta xếp chữ xếp nhầm. Hơn nữa, trong khi in, cả hai người « trước giả » và « tu đính giả » đều không có mặt ở đây nên không kịp sửa lại bản in trước khi phát hành chăng? Riêng người sửa chữa (tu đính giả) là Phan Thị Hán tức Phan Bội Châu thì đúng là thời gian ấy (1918) còn ở Hàng-châu, Chiết-giang đang bận việc khác, đang làm « biên tập viên » của *Binh sự tạp chí*, không đi Thượng-hải để trông coi việc in cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử* được.

Mặt khác, về ý nghĩa mà nói thì *Bác Bằng* không có nghĩa. Còn đặt tên là *Đoàn Bằng*, theo các cụ nhà nho ta xưa kia là có căn cứ điển cố văn chương, chứ không tùy tiện muốn đặt tên, đặt tự thế nào cũng được. Ví dụ: khi đặt tên là *Kỷ* (như ở tên cụ Bùi Kỷ) thì kèm thêm tên tự là *Ưu Thiên*. *Ưu Thiên* Bùi Kỷ là lấy

chữ ở trong *Liệt tử* : « *Kỷ nhân ưu thiên trụ* (2). Hoặc đặt tên là *Ngọc* thì kèm theo tên tự là *Nhữ Thành*. Đó là do câu ở trong *Trương tử* : « *Bản tiên ưu thích, dung ngọc nhữ vu thành* (3) ». Hoặc đặt tên là *San*, là *Bội Châu* (đều là tên của Phan Bội Châu) chính là căn cứ theo một câu cổ văn mà các người nho học rất quen thuộc : « *Thành trung nga mi nữ, châu bội hà san san* » (4). Châu Bội hay Bội Châu là do từ câu cổ văn ấy. Trường hợp đặt tên là Bằng Đoàn hay Đoàn Bằng cũng như vậy. Hai chữ *Đoàn Bằng* là rút từ *Trang tử*, bài « *Tiểu diêu du* ». Trong đó có câu : *Bằng* chi tị vu Nam minh dã, thủy kích tam thiên lý, *Đoàn* phủ đao nhi thương giả cửu vạn lý, khứ dĩ lục nguyệt tức giả dã (5).

Vì vậy chúng tôi cho rằng tên người biên soạn (trước giả) cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử* là Đặng Đoàn Bằng, đúng như đã ghi trên bìa sách bản dịch tiếng Việt và trên bìa bản chép tay chữ Hán có lưu trữ ở Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu sách là A.3064.

Vậy Đặng Đoàn Bằng là ai ?

Theo cụ Nguyễn Như Lệ 60 tuổi quê ở Hành-thiện, Xuân-trường, Nam - định, một lương y hiện công tác ở Viện Đông y cho biết thì, sau khi bản dịch Việt văn cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử* của đồng chí Tôn Quang Phiệt được xuất bản, lưu hành rộng rãi, đã có một số người quê ở Nam-định phát hiện thấy đồng chí Tôn Quang Phiệt đã nhầm khi viết tiểu sử trước giả *Đặng Đoàn Bằng*, nói Đặng Đoàn Bằng cũng chính là Đặng Tử Mẫn và đã đem tiểu sử Đặng Tử Mẫn viết thành tiểu sử của Đặng Đoàn Bằng.

Cụ Lệ cho biết là ở Hành-thiện có nhiều họ Đặng khác nhau như : Đặng Vũ, Đặng Xuân, Đặng Hữu, Đặng Huy v.v... Mỗi họ Đặng có một chữ « đệm » riêng, nếu là đặt tên theo « tông thống » thì phải theo đúng chữ đệm của họ mình. Nhưng cũng có người thích đặt « tên đôi » mà bỏ chữ đệm đi cũng không sao. Ví dụ có người họ Đặng Xuân lại đặt tên là Quốc Bảo (Đặng Quốc Bảo), có người họ Đặng Huy lại đặt tên là Tử Mẫn (Đặng Tử Mẫn) ; có người họ Đặng Hữu lại đặt tên là Đoàn Bằng (Đặng Đoàn Bằng). Tuy vậy, người cùng làng Hành-thiện với nhau thì họ dễ dàng phân biệt ai thuộc dòng họ nào. Và họ cũng biết rõ họ Đặng này có liên quan với họ Đặng kia như thế nào, có khi là thông gia, có khi là nội ngoại, v.v... và giữa người họ Đặng này với người họ Đặng kia có quan hệ tầng thứ như thế nào.

Trường hợp Đặng Đoàn Bằng, cụ Nguyễn Như Lệ cho biết cụ thể như sau : Đặng Đoàn

Bằng vốn là họ Đặng Hữu, con cụ Đặng Hữu Dương, tiến sĩ khoa Kỹ sừ (1889). Cụ Nghè Dương là bạn cụ nghè Nguyễn Ngọc Liên (thân sinh cụ Nguyễn Như Lệ). Cả hai cụ nghè đều người Hành-thiện. Cụ nghè Dương từng làm Án sát Hà-nội, ít lâu sau nhân bị bệnh đau mắt, cáo quan về rồi bị mù. Cụ nghè Dương có hai người con trai. Con cả là Đặng Hữu Bằng, con thứ hai là Đặng Hữu Đài, đều là học trò của cụ nghè Nguyễn Ngọc Liên. Đặng Hữu Bằng là một thanh niên khỏe mạnh, thông minh, chăm học tuy chưa phải là học trò thi, nhưng tỏ ra là người văn hay chữ tốt giỏi thơ phú.

Khoảng năm 1907 — 1908 khi Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền được bổ làm Đốc học Nam-định, có đến thăm cụ Nghè Nguyễn Ngọc Liên (cụ Nguyễn Ngọc Liên là bạn đồng hao với Nguyễn Thượng Hiền. Cả hai người đều là con rể của Tôn Thất Thuyết). Cụ Liên bèn rủ Nguyễn Thượng Hiền sang xóm bên thăm cụ nghè Đặng Hữu Dương. Trong khi ba người đàm đạo thời sự, Nguyễn Thượng Hiền có ngỏ ý « tìm những thanh niên chí khí » đi xuất dương cầu học để về cứu nước. Lúc bấy giờ cụ Dương đã khóc mà nói rằng : « Tôi không may bị « mục tật » (đau mắt bị mù) không thể cùng các anh mưu sự được nữa, nay có thằng con trai tên là Đặng Hữu Bằng đang theo học với bác Liên, xem ra là một thanh niên có khí cốt, mong anh cho cháu đi theo, dlu dắt cháu, đặng thành người hữu ích cho nước nhà ».

Đặng Hữu Bằng được theo học ở trường của Đốc học Nguyễn Thượng Hiền. Đến khi xuất dương theo phong trào Đông du của Duy-tân hội do Phan Bội Châu lãnh đạo, Nguyễn Thượng Hiền đã mang theo Đặng Hữu Bằng và cả một số thanh niên ưu tú khác người Nam-định cùng đi. Cũng theo cụ Nguyễn Như Lệ cho biết thì khi đi xuất dương, Đặng Đoàn Bằng lấy tên mới là Đặng Xung Hồng. Cùng chuyển đi với Đặng Đoàn Bằng có Đặng Tử Mẫn và Đặng Quốc Kiều đều người Hành-thiện. Đặng Đoàn Bằng trước đó đã lấy vợ, người vợ là con gái của cụ nghè Dương Khuê quê ở Văn-đình, Ứng-hòa Hà-dông. Bà này chưa có con và sau ngày Đặng Đoàn Bằng xuất dương bà đã xin về lấy chồng khác. Cụ nghè Đặng Hữu Dương còn người con trai thứ là Đặng Hữu Đài ở lại phụng sự tuổi già cụ. Nhưng ít lâu sau, cụ Dương qua đời thì Đặng Hữu Đài cũng rời quê hương lên Hà-nội làm ăn. Gia đình bà Đặng Hữu Đài trước đây ngụ tại số nhà 34 phố Hàn Thuyên Hà-nội.

Từ sau ngày Đặng Đoàn Bằng xuất dương, ở Hành-thiện người ta cũng không biết gì nhiều lắm về hành trạng của ông ngoài những điều đã được ghi chép trong cuốn *Phan Bội Châu niên biểu* và biết ông đã cùng với một số người khác đã biên soạn ra cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử* mà thôi. Người ta cũng không biết sau đó Đặng Đoàn Bằng còn làm gì nữa và mất vào năm nào, thọ bao nhiêu tuổi. Có điều, người ta có thể áng chừng năm sinh của ông là vào khoảng năm cuối những năm thứ 80 (từ 1885—1889) của thế kỷ trước, vì đến năm 1908 thì ông độ 20 tuổi. Đó là những điều mà cụ Nguyễn Như Lệ cung cấp về tiểu sử Đặng Đoàn Bằng tức Đặng Hữu Bằng.

Nhưng Đặng Đoàn Bằng có phải là Đặng Xung Hồng không? Đây mới là điều quan trọng để có thể làm sáng tỏ vấn đề Đặng Đoàn Bằng và Đặng Tử Mẫn là hai người chứ không phải là một.

Trong quyển *Phan Bội Châu niên biểu* có mấy lần chép về Đặng Tử Mẫn cũng như về Đặng Xung Hồng mà không có lần nào nhắc đến tên Đặng Đoàn Bằng hoặc Đặng Hữu Bằng cả. Về mấy thanh niên Nam-định xuất dương lúc đó, được Phan Bội Châu đánh giá cao, rằng đây là những người « trẻ tuổi nhanh nhẹn đáng yêu ». Riêng Đặng Tử Mẫn là người « sốt sắng cương quyết », « dám làm công việc mạo hiểm, đem thân hy sinh cho sự nghiệp cách mạng ». Đặng Xung Hồng cũng xuất hiện khá nhiều lần trong *Phan Bội Châu niên biểu* đặc biệt ở đoạn chép về hoạt động của Việt-nam quang phục hội khi thành lập chính phủ lâm thời năm 1912. Chính phủ lâm thời của Việt-nam quang phục hội lúc đó ngoài chức Hội trưởng là Cường Để, Tổng lý là Phan Bội Châu và chức viên các bộ gồm Nguyễn Thượng Hiền (bộ Binh nghị), Hoàng Trọng Mậu (ủy viên quân vụ), Đặng Tử Mẫn (ủy viên kinh tế), Lâm Đức Mậu (ủy viên giao tế) v.v... thuộc bộ Chấp hành, còn có ba ủy viên ở bên cạnh chính phủ (không thuộc bộ nào), gọi là *ủy viên vận động trong nước*, mà đại diện cho Bắc-kỳ là Đặng Xung Hồng.

Cái chức vụ « ủy viên vận động trong nước » do Đặng Xung Hồng phụ trách là chức vụ gì? Và Đặng Hữu Bằng có phải là Đặng Xung Hồng như cụ Nguyễn Như Lệ đã cho biết không? Đó còn là một ẩn số. May mắn thay, gần đây trong khi nghiên cứu về Phan Bội Châu chúng tôi đã bắt gặp một tài liệu có giá trị như một tài liệu gốc giúp chúng tôi soi sáng thêm ý kiến của cụ Nguyễn Như Lệ. Đó là một số tài liệu của Sở mật thám Đông-dương nói về Việt-nam quang phục hội mà

Gorges Coulet đã dẫn dụng trong cuốn *Hội kín ở An-nam* (Les sociétés secrètes en terre d'Annam). Trong cuốn sách này, khi nói về hoạt động của Việt-nam quang phục hội, có đoạn viết:

Tháng 5-1912 họ tổ chức Việt-nam quang phục hội. Họ tổ chức chính phủ lâm thời cộng hòa An-nam tương lai. Vì tư tưởng của Phan Bội Châu tiến triển theo thời gian và theo sự thúc đẩy của vài bộ phận cách mạng, người ta đã không để Cường Để làm vua, mà làm một thứ Tổng thống của nước Cộng hòa. Cường Để trở thành vị Tổng đại diện cho dân tộc An-nam và Phan Bội Châu thì làm Thủ tướng của chính phủ này. Các bộ thì có:

Nguyễn Thượng Hiền làm Bộ trưởng bộ Tài chính;

Hoàng Trọng Mậu làm Bộ trưởng bộ Chiến tranh;

Nguyễn Cầm Giàng làm Bộ trưởng bộ Nội vụ...

Đặng Hữu Bằng làm cố vấn quốc gia... (6) ». So sánh những điều ghi trong *Phan Bội Châu niên biểu* với những điều ghi trong tài liệu của Sở mật thám Đông-dương về việc thành lập chính phủ lâm thời của Việt-nam quang phục hội, chúng ta thấy na ná giống nhau, chẳng qua là hai cách diễn đạt của cùng một nội dung mà thôi. Chúng ta chú ý chức vụ *Cố vấn quốc gia* của Đặng Hữu Bằng. Chức *Cố vấn quốc gia* ở đây phải chăng chính là chức *Ủy viên vận động trong nước* đặt bên cạnh chính phủ, cũng như phải chăng Đặng Hữu Bằng chính là Đặng Xung Hồng mà *Niên biểu* đã ghi chép? Đặng Hữu Bằng không giữ chức Bộ trưởng hoặc ủy viên của một bộ nào trong chính phủ như Hoàng Trọng Mậu (ủy viên quân vụ), Đặng Tử Mẫn (kinh tế) mà giữ chức Ủy viên vận động trong nước, một chức vụ đặt bên cạnh chính phủ.

Do đó chúng tôi tin rằng Đặng Hữu Bằng chính là Đặng Xung Hồng, cũng tức là Đặng Đoàn Bằng người biên soạn chính cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử* này.

Vấn đề thứ hai: *Mối quan hệ giữa « trước giả » « tu đính giả » với một số người có tham gia biên soạn cuốn Việt-nam nghĩa liệt sử.*

Trước khi đi vào vấn đề này, chúng tôi xin nói thêm về mối quan hệ giữa Đặng Đoàn Bằng với Đặng Tử Mẫn. Cũng theo cụ Nguyễn Như Lệ cho biết thì Đặng Tử Mẫn vốn tên là Đặng Huy Dật con cụ tú tài Đặng Huy Duệ. Cụ Tú Duệ có người con gái lớn gả cho cụ nghệ Đặng Hữu Dương người cùng làng. Bà nghệ Dương, mẹ Đặng Hữu Bằng là chị ruột Đặng Huy Dật. Đặng Hữu Bằng gọi Đặng Huy

Dật bằng cậu. Hai cậu cháu tuổi suýt soát nhau, đều theo học cụ nghệ Nguyễn Ngọc Liên. Sau lại cùng theo học Nguyễn Thượng Hiền rồi được Nguyễn Thượng Hiền bố trí xuất dương cùng với mấy thanh niên người Nam-định. Ở Hành-thiện, người ta phân biệt rất rõ « cậu Cả Bằng con cụ nghệ Dương với cậu Hai Dật con cụ Tú Duệ ». Cậu Hai Dật tức là Đặng Tử Mẫn sau khi xuất dương.

Ý kiến này cũng phù hợp với ghi chép trong *Phan Bội Châu niên biểu*. Ở trang 78 (bản dịch) có nói : « Hạ tuần tháng 11... có năm thiếu niên ở Nam-định vừa xuất dương tìm đến gặp tôi (tức Phan Bội Châu) là Đặng Xung Hồng, Đặng Tử Mẫn và một anh trẻ tuổi nhất là Đặng Quốc Kiều cùng với hai người nữa... ».

Đặng Tử Mẫn, như Phan Bội Châu nhận xét là một người rất nhiệt tình yêu nước, có tinh thần dũng cảm, khắc phục gian khổ. Khi ở Nhật, vì thiếu thốn, ông đã đi làm thuê để có tiền ăn học. Bị trục xuất khỏi Nhật-bản, phải trở về Trung-quốc, ông vẫn tiếp tục hoạt động cho Duy-tân hội. Có lần ở Hương-cảng ông suýt bị nguy đến tính mạng vì chế thuốc súng và tạc đạn bị thuốc nổ làm cụt mất ba ngón tay bàn bên phải. Ông cũng từng bị cảnh sát Anh bắt giam sáu tháng ở Hương-cảng. Về sau ông lại len lỏi hoạt động ở các tỉnh Vân-nam, Lưỡng-quảng, ở biên giới Việt - Trung, có mấy lần dự định hoạt động nhưng không thành. Ông cũng từng hoạt động ở biên giới Xiêm - Lào và đã ở với Phan Bội Châu những ngày lưu lạc trên đất Xiêm. Năm 1912, trong hội nghị cải tổ Duy-tân hội thành Việt-nam quang phục hội, Đặng Tử Mẫn là « người đầu tiên tán thành » « nghị án Dân chủ » do Phan Bội Châu đưa ra. Ông đã giữ chức ủy viên kinh tế của bộ Chấp hành trong Chính phủ lâm thời cộng hòa Dân quốc Việt-nam của Quang phục hội. Ông hoạt động ở nước ngoài cho đến năm 1924 thì bị bọn thổ phỉ tay sai của Pháp giết hại ở biên giới Trung - Việt rồi chặt lấy bàn tay có cụt 3 ngón để nộp cho chính quyền thực dân lĩnh thưởng. Đặng Tử Mẫn là một người « rất có tâm huyết », đã « đem thân mình hy sinh cho sự nghiệp cách mạng ».

Còn Đặng Xung Hồng, như ta đã biết, khi mới xuất dương cũng là một người « nhanh nhẹn đáng yêu ». Khi chính phủ lâm thời cộng hòa Dân quốc của Việt-nam quang phục hội thành lập, ông đã giữ chức « ủy viên vận động trong nước », có lần ông đã vận động đồng bào Bắc-kỳ ủng hộ được 600 đồng để làm chi phí cho Hội (*Phan Bội Châu niên*

biểu, Bản dịch. Trang 143). Năm 1913, Đặng Xung Hồng còn hoạt động ở Quảng-đông, được tin bọn quân phiệt Quảng-đông lùng bắt người của Quang phục hội để dẫn độ cho Pháp, ông đã đánh điện cho Nguyễn Thượng Hiền ở Bắc-kinh nhờ chính phủ Đoàn Kỳ Thụy can thiệp. Ông vẫn giữ liên hệ với Phan Bội Châu và Nguyễn Thượng Hiền, ít nhất là cho đến ngày cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử* xuất bản sau khi đã được Nguyễn Thượng Hiền bổ sung, đề tựa và được Phan Thị Hán tức Phan Bội Châu sửa chữa nhuận sắc thêm.

Như vậy là hai người Đặng Xung Hồng (tức Đặng Hữu Bằng) và Đặng Tử Mẫn (tức Đặng Huy Dật) khi ở Trung-quốc, mỗi người có một công tác riêng biệt. Sau khi Việt-nam quang phục hội gặp khó khăn, có nguy cơ bị tan rã, Đặng Tử Mẫn vẫn tiếp tục kiên trì hoạt động mưu việc bạo động ở các vùng biên giới, còn Đặng Xung Hồng thì vẫn ở Quảng-đông gần bên Phan Bội Châu mặc dầu khi đó Phan đã bị « Long Tế Quang bắt giam chặt ở núi Quan-âm, cấm ngặt người nước ta không được đi lại thăm hỏi ». (*Niên biểu*, Bản dịch. Trang 167).

Trở lại vấn đề mối quan hệ giữa những người cùng tham gia biên soạn cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử*. Về vấn đề này, chúng tôi đồng ý với ý kiến đồng chí Tôn Quang Phiệt viết ở *Lời người dịch* của bản tiếng Việt trong hai lần xuất bản năm 1959 và năm 1972 : « Quyền sách này là do nhiều người góp lại, trong đó Phan Bội Châu đã góp phần nhiều ». Nói rằng Phan Bội Châu góp phần nhiều, theo chúng tôi không có gì mâu thuẫn với chức năng « tu đính giả » (người sửa chữa) có ghi ở cuối bản chữ Hán in năm 1918. Vì Phan Bội Châu là người sửa chữa quan trọng, có ý nghĩa quyết định cho sự hoàn thành cuốn sách để có thể xuất bản được. Ngay trong mục *Phàn Lệ* đầu cuốn sách cũng đã nói rõ : « Sách này nguyên tên là *Hương huyết lục* đã được Đặng Đoàn Bằng tự tay góp lại làm thành, lại được Đình Nam (tức Nguyễn Thượng Hiền) bổ nhuận ít nhiều, mới đặt tên là *Việt-nam nghĩa liệt sử*, xem ra đúng hơn, nên để theo tên này ». *Phàn Lệ* này do tu đính giả viết. Rõ ràng người sửa chữa là Phan Bội Châu ở đây đã làm nhiệm vụ của người « tổng duyệt », đồng thời đã bổ sung thêm một số nội dung ở các bản tiểu sử và một số bài thơ, một số câu đối, liên viếng chép sau tiểu sử các vị nghĩa liệt có trong sách. Đọc kỹ một số tiểu sử trong sách, có chỗ nhắc lại những câu chuyện giữa người đã khuất với người viết lại tiểu sử, chúng ta thấy người viết tiểu sử không ai khác là Phan Bội Châu, nhất là những chỗ « đối thoại » với người tở

chức và lãnh đạo phong trào Đông du hay với người sáng lập ra Duy tân hội. Dưới những tiêu sử tuy không đề tên người viết, nhưng ở phần *thơ* và *câu đối* làm theo tiêu sử thì cũng có không ít bài có ký tên Sào Nam hay Phan Thị Hán. Với nhiệm vụ « tu đính » như vậy, Phan Bội Châu sau ngày ra tù (1917) đã phải bỏ vào cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử* một số lượng thời gian và công sức không phải nhỏ. Vì vậy, đây đó trong quyển *Phan Bội Châu niên biểu*, Phan có nhận rằng *Việt-nam nghĩa liệt sử* là do mình viết, thiết tưởng là điều có thể hiểu được. Và nói như vậy hoàn toàn không có nghĩa là Phan Bội Châu tranh công của Đặng Đoàn Bằng, Nguyễn Thượng Hiền, Trần Quốc Duy, Lưu Song Tử là những người cùng góp phần công sức và có cả thơ văn in trong *Việt-nam nghĩa liệt sử* này.

Thêm nữa, chúng ta thấy *Việt-nam nghĩa liệt sử* chép tiêu sử của 50 vị nghĩa liệt thuộc phong trào yêu nước đầu thế kỷ, trong đó người xứ Nghệ và người miền Trung chiếm một tỷ số tương đối lớn. Tiêu sử của họ được viết khá đầy đủ, chi tiết và sinh động. Điều đó cắt nghĩa rằng chính Phan Bội Châu chứ không phải ai khác đã có đủ điều kiện hơn cả để « thâm nhập » nhân vật và am hiểu tường tận tình hình các địa phương và các nhân vật ở miền Trung. Về điểm này dù là Đặng Đoàn Bằng « văn hay thơ giỏi » cũng không thể so được với Phan Bội Châu. Ngược lại, đối với một số liệt sĩ như Hà Tử Kính (người Hà-đông), Nguyễn Tông Duy (Hà-đông), Lê Thanh Hương (Nam-định) thì cả trước giả lẫn tu đính giả cũng đều không viết được quá một dòng tiêu sử đến mức đành phải bỏ trống. Việc một số tiêu sử viết quá sơ sài mà phần lớn là người ở miền Bắc chính là do Phan Bội Châu cũng không biết rõ để bổ sung như đã bổ sung đối với tiêu sử các liệt sĩ người xứ Nghệ hay người miền Trung. Đọc kỹ *Việt-nam nghĩa liệt sử*, chúng ta cũng còn tìm thêm được nhiều đoạn văn vốn đã được Phan quen dùng trong các tác phẩm, nhất là ở các tiêu truyện đã viết trước kia. Chẳng hạn tiêu sử của Đinh Phú nhân, Phan đã có một đoạn văn và thơ trích khá giống nhau ở trong quyển *Tái sinh sinh* (7). Riêng điểm đó cũng có thể đoán chắc được rằng Phan Bội Châu là người đã sửa chữa và bổ sung một phần rất quan trọng cho cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử*.

Như đã nói ở trên, góp phần biên soạn và sửa chữa cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử*, ngoài Đặng Đoàn Bằng, Phan Bội Châu ra còn có nhiều người khác nữa. Những người này ít

hiều đều có thơ, câu đối phụ chép ở sau mỗi tiêu sử của từng liệt sĩ in trong sách như Nguyễn Thượng Hiền, một người vừa có công sửa chữa từ khi nó còn mang tên là *Hương huyết lục*, rồi lại viết *Lời tựa* và có nhiều bài thơ, câu đối phụ chép ở tiêu sử Tăng Bạt Hổ, Đỗ Cơ Quang, Nguyễn Đức Công, Hà Bá Kiên, Nguyễn Bá Tuyên... Đặc biệt là thơ, liên vãng của Trần Quốc Duy chiếm khá nhiều trong phụ lục của hầu hết tiêu sử các liệt sĩ. Toàn cuốn sách có 100 bài thơ và đối liên thi của Trần Quốc Duy đã chiếm 25 bài. Thế nhưng Trần Quốc Duy là ai, thì cho đến nay vẫn chưa rõ tiêu sử. Trước đây có người cho rằng Trần Quốc Duy cũng chính là Phan Bội Châu. Về điểm này chúng tôi cũng đồng ý với ý kiến đồng chí Tôn Quang Phiệt viết ở *Lời người dịch* (8). Trần Quốc Duy không phải là Phan Bội Châu. Ngoài những lý do đồng chí Tôn Quang Phiệt đã đưa ra, chúng tôi xin thêm là : Trong một số thơ phụ lục của cuốn sách này, ở cùng một « liệt truyện » mà vừa có thơ điệu của Nguyễn Thượng Hiền, vừa có thơ điệu của Phan Bội Châu, lại vừa có thơ điệu của Trần Quốc Duy, ba bài của 3 tác giả như ở truyện liệt sĩ Nguyễn Đức Công chẳng hạn thì không thể nói Trần Quốc Duy cũng chính là Phan Bội Châu được. Một tài liệu khác mà chúng tôi đọc được cũng có sự phân biệt như vậy. Đó tức là ở *Bình sự tạp chí* xuất bản ở Hàng-châu (Trung-quốc) số 89 ra tháng 9-1921 trong mục *Văn uyển* có đăng 7 bài thơ của ba tác giả người Việt-nam : 2 bài của Thị Hán (tức Phan Bội Châu), 1 bài của Đinh Nam (Nguyễn Thượng Hiền) và 4 bài của Trần Quốc Duy. Điều đó càng chứng tỏ Phan Bội Châu không phải là Trần Quốc Duy. Nhân đây cũng xin mạn phép đính chính hai trường hợp trích thơ và câu đối của *Việt-nam nghĩa liệt sử* dẫn dụng ở trong cuốn *Văn thơ Phan Bội Châu* (9) mà tác giả là đồng chí Đặng Thai Mai đã cho rằng đó là của Phan Bội Châu. *Bài thơ* ấy có đề mục là « Lại một bài điệu chung các đồng chí đã chết ở Côn-lôn » là của Đặng Đoàn Bằng và *câu đối* điệu Nguyễn Hàm có ghi rõ là « Câu đối điệu của Trần Quốc Duy » (10). Cả hai bài đều không phải của Phan Bội Châu.

Một tác giả khác là Lưu Song Tử cũng có một số thơ trong *Việt-nam nghĩa liệt sử*. Ông là người cung cấp tài liệu đầy đủ nhất cho người biên soạn viết tiêu truyện của Lê Khánh tức Hiếu Tôn. Và ba bài thơ « Thương Hiếu Tôn » của ông đã được chọn làm phụ lục cho tiêu truyện của Lê Khánh. Lưu

Song Tử quê ở huyện Nghi-lộc tỉnh Nghệ-an, là một người theo đạo Thiên chúa, từng tốt nghiệp chức thầy dòng của tòa giám mục. Được các nhà yêu nước người công giáo như Mai Lão Bạng, Trần Văn Bình diu dắt, ông tham gia phong trào vận động giúp đỡ tiền của cho học sinh Đông du một cách tích cực, nhất là vùng Quỳnh-lưu do ông phụ trách. Năm 1907 ông xuất dương sang Hương-cảng, rồi sang Nhật-bản và được vào học trường Thành-thành ở Đông-kinh theo sự bố trí của Duy tân hội. Sau ngày xuất dương, Lưu Song Tử vẫn giữ liên hệ với các đồng chí của ông trong nước như Lê Khánh, Đặng Thái Thân. Vì vậy ông đã góp phần mình để biên soạn cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử*. Cho đến nay, chúng tôi vẫn chưa biết được tiểu sử của ông cụ thể hơn.

Ngoài ra, còn có một người nữa cũng có thơ, đối liền điệu viếng các liệt sĩ, góp phần làm phong phú nội dung cuốn « Nghĩa liệt sử » này tên là Hoàng Ngọc Long. Ông cũng là một trong số những người tham gia phong trào Đông du, hoạt động cho Duy tân hội và Việt-nam quang phục hội của Phan Bội Châu, nhưng chúng tôi chưa nắm được tiểu sử của ông như thế nào, tuy vậy cũng xin nêu ra đây để bạn đọc bổ khuyết cho.

Trên đây, chúng tôi đã góp một số tài liệu và ý kiến nhằm góp phần xác minh tiểu sử Đặng Đoàn Bằng và vài người khác có liên quan đến việc biên soạn cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử*. Ý kiến của chúng tôi có thể còn nhiều thiếu sót, sai lầm, rất mong các nhà nghiên cứu, các bạn hiểu rõ vấn đề chỉ chính cho.

Hà-nội, tháng 6-1973

CHÚ THÍCH

(1) Viết bài này chúng tôi cũng muốn nhân đây đính chính và bổ sung những điều sai sót, lộn xộn đến mức vô nghĩa như ở *Tiểu sử Đặng Đoàn Bằng* do người biên tập của Nhà xuất bản Văn học đã tự ý sửa chữa mà không hỏi lại người biên soạn, nên đã dẫn đến tình trạng « râu ông nọ cắm cằm bà kia » như vậy.

(2) *Kỷ nhân ưu thiên trụ*: người nước Kỷ lo trời sập.

(3) *Bần tiện ưu thích, dung ngọc nhữ ưu thành*: nghèo hèn lo lắng sẽ làm cho ngọc trở thành người tốt, hữu ích. Câu này trích ở trong bài « *Tây minh* » của Trương Tải, một nhà triết học đời Tống bên Trung-quốc.

(4) *Thành trung nga mi nữ, châu bội hà san san*: người con gái mây ngài trong thành đeo ngọc châu loảng xoảng.

(5) Cả câu nghĩa là: Chim bằng dơi đến

lánh ở bề Nam-minh, nước dào dạt đến ba ngàn dặm, nó tựa vào cơn gió lốc vượt lên trên chín vạn dặm rồi nương theo gió lớn tháng sáu mà bay đi.

(6) Gorges Coulet: *Les sociétés secrètes en terre d'Annam*. Saigon. 1926. Sách Thư viện Khoa học xã hội. Ký hiệu: 8^o5963.

(7) Xin xem Phan Bội Châu: *Tái sinh sinh*. Bản dịch của Chương Thâu. Nhà xuất bản Văn học. Hà-nội. 1967.

(8) Xin xem *Lời người dịch* in trong cuốn *Việt-nam nghĩa liệt sử*. Nhà xuất bản Văn học. Hà-nội. 1972, trang 6.

(9) *Văn thơ Phan Bội Châu*. Nhà xuất bản Văn hóa. Hà-nội 1958. Tr. 102 và 103.

(10) *Việt-nam nghĩa liệt sử*. Nhà xuất bản Văn học. Hà-nội 1972. Tr. 60 và 61.

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

HỘI NGHỊ VỀ LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á

NGÀY 21 và 22 tháng 5-1973 Khoa Sử trường đại học Tổng hợp đã họp hội nghị khoa học về lịch sử Đông Nam Á nhằm sơ kết công tác nghiên cứu về lịch sử Đông Nam Á trong thời gian vừa qua.

Hội nghị đã nghe một số thông báo khoa học về các vấn đề ruộng đất, tính chất xã hội và cuộc đấu tranh chống xâm lược của các nước Đông Nam Á. Một số luận văn nghiên cứu dân tộc học, khảo cổ học, ngôn ngữ học Đông Nam Á cũng được đưa ra giới thiệu với hội nghị.

Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội đã đến thăm và nói chuyện với hội nghị.



HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC CỦA KHOA SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC SỰ PHẠM HÀ-NỘI I

SÁNG ngày 31-7-1973, Khoa Sử trường đại học Sự phạm Hà-nội I, tổ chức hội nghị Khoa học tổng kết công tác nghiên cứu lịch sử địa phương của cán bộ giảng dạy và sinh viên.

Xuất phát từ yêu cầu đào tạo, phục vụ sản xuất chiến đấu, đáp ứng yêu cầu của địa phương, trong 13 năm qua Khoa Sử đã tiến hành 40 đợt thực tế chuyên môn ở 12 tỉnh, bao gồm 180 xã với 3617 người tham gia.

Thành tựu của Khoa đã được trưng bày trong phòng triển lãm gồm có những công trình nghiên cứu, những bản đồ, tranh ảnh,

bi ký, gia phả, di vật sưu tầm được, và được thông báo trong hội nghị qua một số báo cáo tiêu biểu.



HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC PHỤC VỤ THÔNG BÁO KHOA HỌC CỦA TỔ BỘ MÔN LỊCH SỬ CỒ TRUNG ĐẠI VIỆT-NAM, KHOA SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ-NỘI

SÁNG 31-7-1973 tại hội trường của Khoa, tổ bộ môn lịch sử cổ trung đại Việt-nam thuộc Khoa Sử trường đại học Tổng hợp đã tổ chức cuộc «hội nghị tổng kết công tác phục vụ thông báo khoa học» của tổ năm học 1972-1973.

Hội nghị đã được nghe 14 bản thông báo khoa học của anh chị em cán bộ giảng dạy và sinh viên chuyên ban của tổ bộ môn lịch sử cổ trung đại Việt-nam giới thiệu những kết quả khoa học bước đầu của tổ trong công tác vừa qua trên một địa bàn khá rộng lớn, bao gồm các tỉnh Thanh-hóa, Ninh-bình, Nam-hà, Hải-hung, Thái-bình, Hà-nội, Hà-tây, Vĩnh-phú, v.v...

Ngoài ra tổ bộ môn lịch sử cổ trung đại Việt-nam còn giới thiệu với các đại biểu nhiều bức ảnh ghi lại những di tích, những hiện vật lịch sử đã sưu tầm được và những hoạt động khác của tổ ở các địa phương, Thêm vào đó, tổ còn có những sơ đồ về cấu trúc các di tích thành lũy xưa, về các trận đánh lịch sử, v.v...

P.V.

GIỚI THIỆU SÁCH

1. **Trần Văn Giáp** — *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, nguồn tư liệu văn học sử học Việt-nam*, Tập I. Thư viện quốc gia xuất bản, Hà-nội 1970, 408 tr. 20×26 cm.

Giới thiệu nội dung có phân tích, nhận định giám định tác phẩm cũng như trình bày tiêu sử của tác giả, hoàn cảnh ra đời và tình trạng của tác phẩm hiện nay. Chia các sách giới

thiệu theo các mục *lịch sử* (lịch sử nói chung, khảo cổ, tổ chức nhà nước, pháp lý, quân sự, giáo dục, truyện ký, pháp luật) *địa lý* (địa chí sơn xuyên, lý lộ, địa phương chí) *kỹ thuật* (toán pháp, thiên văn, nông sự, y dược). Tổng cộng có 213 bộ sách được giới thiệu trong tập I này (166 bộ về lịch sử, 37 bộ về địa lý, 10 bộ về kỹ thuật).

2. Lê Thị Nhâm Tuyết — *Phụ nữ Việt-nam qua các thời đại*. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội 1972, 388 tr, 13×19 cm, 29 bức ảnh về các mặt hoạt động của phụ nữ trong các thời kỳ lịch sử.

Sách gồm 6 chương phân tích và đánh giá tình hình, địa vị và vai trò của phụ nữ Việt-nam trong các thời kỳ từ nguyên thủy đến nay. Bằng nhiều nguồn tài liệu, tác giả đã nêu rõ vai trò đặc biệt và những đức tính hiem có của phụ nữ Việt-nam qua mấy ngàn năm lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước.

— **John Kremers Whitmore** — *The development of Lê government in fifteenth century Việt-nam* (Sự tiến hóa của chính quyền nhà Lê trong thế kỷ XV ở Việt-nam). Luận án tiến sĩ triết học, viết bằng tiếng Anh năm 1968 của trợ lý giáo sư khoa Sử J.K. Whitmore trường đại học Yale, nước Mỹ; 308 tr, 20×28 cm (tư trữ tại thư viện Viện Sử học).

Với nguồn tài liệu tham khảo trong đó có các tài liệu gốc, tài liệu gốc dịch ra tiếng Pháp, tiếng Việt, tác phẩm lịch sử của các tác giả người Việt, Pháp, Trung-quốc, Nhật, Anh,

Mỹ, tác giả đã miêu tả khá tường tận sự tiến hóa của chính quyền nhà Lê từ Lê Lợi tới Lê Thánh tông; trong thế kỷ XV.

— **Kim IL Sung** — *Revolution and socialist construction in Korea* (Cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Triều-tiên). International publishers. New York, 1971, 226 tr, 14×20 cm.

Tuyển tập xuất bản ở Mỹ gồm những luận văn, lời phát biểu và báo cáo của Thủ tướng Kim Nhật Thành trong thời kỳ 1955 tới 1970 xung quanh vấn đề nhiệm vụ cách mạng của Triều-tiên: Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giành thống nhất Tổ quốc Triều-tiên. Ngoài ra cũng có một mục nói về các vấn đề thời sự thế giới và phong trào cộng sản quốc tế trong đó có những đoạn tác giả nhiệt liệt ca ngợi công cuộc đấu tranh chống xâm lược Mỹ của nhân dân Việt-nam.

М.М. Ильинский — *Лаос огненный коридор* (Đất Lào, hành lang rực cháy) Издательство международные отношения, Москва 1972, 96 tr, 14×20 cm.

Một thiên phóng sự của nhà báo Liên-xô về tình hình Lào những năm gần đây. Tác giả cho biết rõ âm mưu của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh đặc biệt ở Lào và công cuộc đấu tranh anh dũng của các lực lượng yêu nước Lào chống sự can thiệp của đế quốc Mỹ.

K.D.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe bimestriel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État
des Sciences sociales de la RDVN*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 151

JUILLET – AOÛT 1973

SOMMAIRE

VĂN TẠO	– Faire jouer à plein l'héroïsme révolutionnaire pour former l'homme nouveau, socialiste.	1
TRẦN VĂN GIÀU	– Le nationalisme révolutionnaire et son évolution au cours de l'entre-deux-guerres.	6
NGUYỄN TRỌNG CỒN	– Formes d'organisation et de lutte des marins vietnamiens de 1929 à 1935.	26
NGUYỄN LỆ THI	– Documents complémentaires concernant Nguyễn Hữu Cầu et son soulèvement (XVIII ^e s.).	33
NGUYỄN KHẮC XƯƠNG	– L'insurrection des Deux Sœurs à travers les documents recueillis à Vĩnh-phú.	41
CẨM TRỌNG, HỮU ƯNG	– Le régime des terres communes et l'ancienne formation sociale Thái au Nord-Ouest.	50
CHƯƠNG THẦU	– A propos du livre « Việt-nam nghĩa liệt sử ».	58

Informations

CONTENTS

VĂN TẠO	– Bringing into full play revolutionary heroism to form the new and socialist man in Vietnam.	1
TRẦN VĂN GIÀU	– Revolutionary nationalism and its evolution between the two world wars.	6
NGUYỄN TRỌNG CỒN	– Organization and struggle of the vietnamese seamen from 1929 to 1935.	26
NGUYỄN LỆ THI	– Tracing documents on Nguyễn Hữu Cầu and his uprising (18 th century).	33
NGUYỄN KHẮC XƯƠNG	– The 'Trung sister' uprising as revealed by documents found in Vĩnh-phú province.	41
CẨM TRỌNG, HỮU ƯNG	– The regime of collective land and old Thái society in the North West.	50
CHƯƠNG THẦU	– On the book « Việt-nam nghĩa liệt sử ».	58

Informations